

PHỤ LỤC II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ HUẤN LUYỆN
VẬN ĐỘNG VIÊN THỂ THAO QUỐC GIA
(Kèm theo Thông tư số /2025/TT-BVHTTDL ngày tháng năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Phần A - MÔ TẢ THÀNH PHẦN CÔNG VIỆC

- Công tác chuẩn bị:
- + Đảm bảo tiện nghi nơi ăn, ở, sinh hoạt cho vận động viên.
- + Chuẩn bị cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ tập luyện cho công tác tập luyện cho vận động viên (viết tắt là VĐV).
- + Chuẩn bị lực lượng huấn luyện viên, chuyên gia, bác sĩ, nhân viên phục vụ công tác huấn luyện.
- Tổ chức triển khai huấn luyện, kiểm tra đánh giá trình độ tập luyện của vận động viên gồm:
- + Xây dựng kế hoạch giáo án huấn luyện, nâng cao thể lực chung, thể lực chuyên môn, hoàn thiện kỹ thuật, chiến thuật và tâm lý thi đấu cho vận động viên;
- + Kiểm tra đánh giá thể lực, kỹ thuật, tâm sinh lý, thành tích thi đấu của vận động viên theo giai đoạn huấn luyện.
- Đánh giá kết quả huấn luyện:
- + Kiểm tra thành tích;
- + Tổng kết chương trình huấn luyện theo các chỉ tiêu và kế hoạch huấn luyện.

Phần B - BẢNG ĐỊNH MỨC CHUNG CÁC MÔN

1 . Định mức hao phí máy móc, trang thiết bị sử dụng

(Ghi chú: Trị số định mức hao phí giành cho 01 đội huấn luyện đến 20 VĐV. Trường hợp tăng/giảm 2 VĐV tính theo bước số nhảy, mỗi 2 VĐV tăng thêm/bớt được tính 10% tổng định mức)

TT	Tên trang thiết bị	Đơn vị tính	Định mức/năm	Thời gian sử dụng (giờ/ngày/VĐV)	Trị số định mức hao phí/VĐV
1.	Bóng tập thể lực đa năng	Quả/20VĐV	1	4 giờ/ngày	0.04521
2.	Giàn gánh tạ đa năng	Bộ/30VĐV	1	4 giờ/ngày	0.04521
3.	Dàn tạ đa năng – hỗn hợp	Bộ/30VĐV	1	4 giờ/ngày	0.04521
4.	Dàn tạ đôi từ 24kg đến 26kg	Bộ/30VĐV	1	4 giờ/ngày	0.04521
5.	Dàn tạ đôi từ 4kg đến 22kg	Bộ/30VĐV	1	4 giờ/ngày	0.04521
6.	Máy đạp đùi	Bộ/30VĐV	1	4 giờ/ngày	0.04521
7.	Máy kéo đùi sau	Bộ/30VĐV	1	4 giờ/ngày	0.04521
8.	Máy tập duỗi cơ đùi trước	Bộ/30VĐV	1	4 giờ/ngày	0.04521
9.	Máy tập ép, mở đùi	Bộ/30VĐV	2	4 giờ/ngày	0.04521
10.	Máy tập kéo, xô lưng	Bộ/30VĐV	2	4 giờ/ngày	0.04521
11.	Máy đẩy vai	Bộ/30VĐV	2	4 giờ/ngày	0.04521
12.	Máy tập bắp chuối	Bộ/30VĐV	2	4 giờ/ngày	0.04521
13.	Máy tập đa năng hỗ trợ nhiều nhóm cơ	Bộ/50VĐV	2	4 giờ/ngày	0.04521
14.	Máy chạy	Bộ/50VĐV	2	4 giờ/ngày	0.04521
15.	Ghế tập cơ bụng	Bộ/30VĐV	1	4 giờ/ngày	0.04521
16.	Ghế căng tập lưng	Bộ/30VĐV	2	4 giờ/ngày	0.04521
17.	Ghế đẩy ngực dốc lên	Bộ/30VĐV	2	4 giờ/ngày	0.04521
18.	Ghế đẩy ngực dốc xuống	Bộ/30VĐV	2	4 giờ/ngày	0.04521
19.	Ghế đẩy ngực ngang	Bộ/30VĐV	2	4 giờ/ngày	0.04521
20.	Khung nâng gối, đu xà	Bộ/30VĐV	2	4 giờ/ngày	0.04521
21.	Tạ tay	Bộ/20VĐV	1	4 giờ/ngày	0.04521
22.	Bàn kéo tạ	Cái/đội	2	4 giờ/ngày	0.04521
23.	Bóng đặc	Quả/đội	20	4 giờ/ngày	0.04521
24.	Tạ bình vôi (5kg)	Quả/đội	10	4 giờ/ngày	0.04521
25.	Tạ bình vôi (7,5kg)	Quả/đội	10	4 giờ/ngày	0.04521

26.	Tạ bình vôi (10kg)	Quả/đội	10	4 giờ/ngày	0.04521
27.	Tạ đòn	Bộ/đội	2	4 giờ/ngày	0.04521
28.	Thang gióng	Cái/đội	2	4 giờ/ngày	0.04521
29.	Dây chèo	Cái/đội	6	4 giờ/ngày	0.04521
30.	Máy tập phát triển cơ tay chuyên dụng từng môn	Chiếc/đội	1	4 giờ/ngày	0.04521
31.	Tạ chân	Bộ/đội	1	4 giờ/ngày	0.04521
32.	Xe máy theo đội tập	Chiếc/đội	2	8 giờ/ngày	0.07233
33.	Xe vận chuyển trang thiết bị, dụng cụ tập luyện	Chiếc/đội	2	8 giờ/ngày	0.07233
34.	Đồng hồ bấm giây	Chiếc/hlv	1	8 giờ/ngày	1
35.	Cân điện tử	Chiếc/đội	1	8 giờ/ngày	1

2. Định mức hao phí vật tư

Đơn vị tính: định mức vật tư tính cho 01 vận động viên/năm

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức vật tư		
			Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
1.	Còi	Chiếc/hlv	2	0	2
2.	Giày tập thể lực	Đôi/người	4	0	4
3.	Giày thể thao	Đôi/người	2	0	2
4.	Khăn tắm	Chiếc/người	4	0	4
5.	Mũ mềm	Chiếc/người	2	0	2
6.	Quần áo cộc	Bộ/người	4	0	4
7.	Quần áo Suveterman	Bộ/người	4	0	4
8.	Tất	Đôi/người	12	0	12
9.	Quần áo gió	Bộ/người	2	0	2
10.	Túi xách thi đấu	Chiếc/người	1	0	1
11.	Hộp đựng đá lạnh	Cái/đội	5	0	5
12.	Thùng đựng đá	Cái/đội	5	0	5
13.	Bộ dụng cụ sơ cứu y tế	Bộ/đội	2	0	2
14.	Nước uống	Thùng/VĐV	36	0	36
15.	Dây nhảy (3m)	Chiếc/VĐV	2	0	2

3. Yêu cầu điều kiện cơ sở vật chất

Sân tập, phòng tập các môn được đảm bảo theo quy định như sau:

TT	TÊN GỌI	Định mức cho 01 VĐV
1.	Phòng tập thể lực	6m ²
2.	Phòng hồi phục	12m ²
3.	Phòng học lý thuyết	2m ²
4.	Phòng tập/sân tập chuyên môn huấn luyện VĐV các môn thể thao (Sân cỏ bóng đá, đường piste sân Điền kinh, bể bơi 25mx50m, đường đạp xe, thảm tập võ, vật, đua thuyền...)	Toàn bộ mặt sân, bể và đường đạp, sân tập, phòng tập theo tiêu chuẩn luật thi đấu quốc tế
5.	Nhà ăn	1,5m ²
6.	Nhà nghỉ	12m ²
7.	Nhà sinh hoạt chung	5m ²
8.	Phòng tập chuyên môn	6m ²
9.	Phòng kiểm tra y sinh học và các chỉ số phát triển cho quá trình huấn luyện	1 phòng/đội

Phần C - BIỂU ĐỊNH MỨC CÁC MÔN THỂ THAO

TT	NỘI DUNG/MÔN THỂ THAO	BIỂU SỐ	GHI CHÚ
1	Bắn cung	Biểu số 1	Trang 5
2	Bắn súng	Biểu số 2	Trang 8
3	Bi sắt	Biểu số 3	Trang 11
4	Billard-Snooker	Biểu số 4	Trang 12
5	Bóng bàn	Biểu số 5	Trang 14
6	Bóng chuyền bãi biển	Biểu số 6	Trang 16
7	Bóng chuyền trong nhà	Biểu số 7	Trang 18
8	Bóng đá 11 người	Biểu số 8	Trang 20
9	Bóng đá Bãi biển	Biểu số 9	Trang 22
10	Bóng đá Futsal	Biểu số 10	Trang 24
11	Bóng ném bãi biển	Biểu số 11	Trang 26
12	Bóng ném trong nhà	Biểu số 12	Trang 29
13	Bóng nước	Biểu số 13	Trang 31
14	Bóng rổ	Biểu số 14	Trang 33
15	Bowling	Biểu số 15	Trang 35
16	Boxing	Biểu số 16	Trang 37
17	Bơi	Biểu số 17	Trang 39
18	Bơi đường dài	Biểu số 18	Trang 41
19	Bơi nghệ thuật	Biểu số 19	Trang 44
20	Canoeing	Biểu số 20	Trang 46
21	Cầu lông	Biểu số 21	Trang 51
22	Cầu mây	Biểu số 22	Trang 53
23	Cờ tướng	Biểu số 23	Trang 55
24	Cờ vua	Biểu số 24	Trang 57
25	Cử tạ	Biểu số 25	Trang 59
26	Đá cầu	Biểu số 26	Trang 62
27	Đấu kiếm	Biểu số 27	Trang 64
28	Điền kinh	Biểu số 28	Trang 68
28	Golf	Biểu số 29	Trang 75
30	Judo	Biểu số 30	Trang 77
31	Jujitsu	Biểu số 31	Trang 79
32	Karate	Biểu số 32	Trang 81
33	Kick Boxing	Biểu số 33	Trang 84
34	Kurash	Biểu số 34	Trang 86

35	Khiêu vũ thể thao	Biểu số 35	Trang 88
36	Lặn	Biểu số 36	Trang 91
37	Muay	Biểu số 37	Trang 94
38	Nhảy cầu	Biểu số 38	Trang 96
39	Pencak Silat	Biểu số 39	Trang 98
40	Quần vợt	Biểu số 40	Trang 101
41	Rowing	Biểu số 41	Trang 103
42	Sailing	Biểu số 42	Trang 108
43	Sambo	Biểu số 43	Trang 112
44	Taekwondo	Biểu số 44	Trang 114
45	Thể dục Aerobic	Biểu số 45	Trang 117
46	Thể dục dụng cụ	Biểu số 46	Trang 120
47	Thể dục nghệ thuật	Biểu số 47	Trang 123
48	Thể hình	Biểu số 48	Trang 125
49	Triathlon	Biểu số 49	Trang 127
50	Vật	Biểu số 50	Trang 131
51	Vovinam	Biểu số 51	Trang 134
52	Wushu	Biểu số 52	Trang 137
53	Xe đạp	Biểu số 53	Trang 140
54	Trượt băng	Biểu số 54	Trang 144
55	Roller Skate (Trượt ván và trượt giày)	Biểu số 55	Trang 147
56	Đua thuyền truyền thống	Biểu số 56	Trang 150
57	Trượt lòng máng	Biểu số 57	Trang 154

BIỂU SỐ 1 – MÔN BẮN CUNG**1. Định mức lao động**

(Ghi chú: Trị số định mức hao phí giành cho 01 đội huấn luyện đến 20 VĐV. Trường hợp tăng/giảm 2 VĐV tính theo bước số nhảy, mỗi 2 VĐV tăng thêm/bớt được tính 10% tổng định mức)

TT	Nội dung	Số lượng	Định mức	
			Số giờ lao động	Hạng viên chức hoặc tương đương
A	Định mức lao động trực tiếp			
1.	Huấn luyện viên trưởng	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương trở lên có bằng tốt nghiệp thể dục thể thao phù hợp với hoạt động của môn thể thao hoặc hoàn thành chương trình đào tạo, huấn luyện của liên đoàn thể thao quốc gia hoặc quốc tế tổ chức; hoặc đã có kinh nghiệm trong công tác tuyển chọn, huấn luyện vận động viên thi đấu đạt thành tích tại các giải thể thao trong nước và quốc tế.
2.	Huấn luyện viên đội Cung 1 dây	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
3.	Huấn luyện viên đội Cung 3 dây	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
4.	Huấn luyện viên thể lực	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
B	Định mức lao động gián tiếp			
1.	Bác sỹ	2 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
2.	Bác sỹ tâm lý	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
3.	Quản lý đội	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
4.	Nhân viên phục vụ	1 người/đội	8 giờ/ngày	
5.	Dinh dưỡng	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
6.	Nhân viên phục hồi chức năng	1 người/đội	8 giờ/ngày	

2. Định mức hao phí máy móc, trang thiết bị sử dụng

TT	Tên trang thiết bị	Đơn vị tính	Định mức/Năm	Thời gian sử dụng (giờ/ngày/VĐV)	Trị số định mức hao phí/VĐV
1.	Quần áo tập luyện	Bộ/VĐV	2	8 giờ/ngày	1
2.	Quần áo thi đấu	Bộ/VĐV	2	8 giờ/ngày	1
3.	Áo bắn	Chiếc/VĐV	1	8 giờ/ngày	1
4.	Giày tập luyện	Đôi/VĐV	2	8 giờ/ngày	1
5.	Giày thi đấu	Đôi/VĐV	2	8 giờ/ngày	1

TT	Tên trang thiết bị	Đơn vị tính	Định mức/Năm	Thời gian sử dụng (giờ/ngày/VĐV)	Trị số định mức hao phí/VĐV
6.	Tắt tập luyện	Đôi/người	4	8 giờ/ngày	1
7.	Tắt thi đấu	Đôi/VĐV	2	8 giờ/ngày	1
8.	Bao tay Cung 1 dây	Chiếc/VĐV	4	8 giờ/ngày	0,09041
9.	Bao tên	Chiếc/VĐV	1	8 giờ/ngày	0,09041
10.	Bảng cung	Chiếc/VĐV	1	8 giờ/ngày	0,09041
11.	Cánh cung	Bộ/VĐV	2	8 giờ/ngày	0,09041
12.	Dây cung	Cuộn/VĐV	4	8 giờ/ngày	1
13.	Kìm bắn cho cung 3 dây	Chiếc/VĐV	2	8 giờ/ngày	0,09041
14.	Cần thăng bằng	Chiếc/VĐV	1	8 giờ/ngày	0,09041
15.	Thuốc ngấm	Chiếc/VĐV	1	8 giờ/ngày	0,09041
16.	Giá đỡ cung	Chiếc/VĐV	1	8 giờ/ngày	0,09041
17.	Thân tên	Hộp/VĐV	6	8 giờ/ngày	1
18.	Cánh tên	Hộp/VĐV	36	8 giờ/ngày	1
19.	Chỉnh tên	Chiếc/VĐV	1	8 giờ/ngày	0,0226
20.	Đầu tên	Hộp/VĐV	12	8 giờ/ngày	1
21.	Đuôi tên	Hộp/VĐV	12	8 giờ/ngày	1
22.	Lõi đuôi nhôm	Túi/VĐV	12	8 giờ/ngày	1
23.	Mặt bia	Bộ/30 VĐV	25	8 giờ/ngày	1
24.	Giá đỡ bia	Bộ/30 VĐV	25	8 giờ/ngày	0,09041
25.	Giấy bia	Tờ/VĐV	100	8 giờ/ngày	1
26.	Kính xem điểm chạm	Chiếc/VĐV	1	8 giờ/ngày	0,09041
27.	Dây cuốn	Cuộn/VĐV	2	8 giờ/ngày	1
28.	Máy cắt tên	Cái/30 VĐV	1	2 giờ/ngày	0,0226
29.	Máy cân chỉnh cung	Cái/30 VĐV	1	2 giờ/ngày	0,0226
30.	Máy ép cân chỉnh dây cung	Cái/30 VĐV	1	2 giờ/ngày	0,0226

TT	Tên trang thiết bị	Đơn vị tính	Định mức/Năm	Thời gian sử dụng (giờ/ngày/VĐV)	Trị số định mức hao phí/VĐV
31.	Bộ khung làm dây cung	Cái/30 VĐV	1	2 giờ/ngày	0,0226
32.	Dây kẻ sân	Mét/30 VĐV	1000	2 giờ/ngày	0,0226
33.	Đinh ghim dây	Cái/30 VĐV	400	2 giờ/ngày	0,0226
34.	Đinh ghim bia	Cái/30 VĐV	600	8 giờ/ngày	0,09041
35.	Đồng hồ (Smart watch)	Cái /VĐV	1	8 giờ/ngày	0,09041
36.	Súng Massage toàn thân cầm tay	Cái /VĐV	6	8 giờ/ngày	0,09041

3. Định mức hao phí vật tư

Đơn vị tính: Định mức hao phí vật tư tính cho 01 vận động viên

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức vật tư (SL/tháng)		
			Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
1.	Băng keo	Cuộn/VĐV	28	0%	28
2.	Băng thun cổ tay	Cuộn/VĐV	4	0%	4
3.	Băng thun gối	Cuộn/VĐV	2	0%	2
4.	Bình xịt lạnh	Chai/VĐV	4	0%	4

BIỂU SỐ 2 – MÔN BẮN SÚNG**1. Định mức lao động**

(Ghi chú: Trị số định mức hao phí giành cho 01 đội huấn luyện đến 20 VĐV. Trường hợp tăng/giảm 2 VĐV tính theo bước số nhảy, mỗi 2 VĐV tăng thêm/bớt được tính 10% tổng định mức)

TT	ĐỐI TƯỢNG	Số lượng	Định mức	
			Số giờ lao động	Hạng viên chức hoặc tương đương
	Định mức lao động trực tiếp			
1.	Chuyên gia	3 chuyên gia/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương trở lên có bằng tốt nghiệp thể dục thể thao chuyên ngành phù hợp với hoạt động của môn thể thao hoặc hoàn thành chương trình đào tạo, huấn luyện của liên đoàn thể thao quốc gia hoặc quốc tế tổ chức; hoặc đã có kinh nghiệm trong công tác tuyển chọn, huấn luyện vận động viên thi đấu đạt thành tích tại các giải thể thao trong nước và quốc tế.
2.	Huấn luyện viên trưởng súng ngắn/súng trường	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
3.	Huấn luyện viên trưởng đĩa bay	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
4.	Huấn luyện viên đội đĩa bay	4 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
5.	Huấn luyện viên đội súng ngắn	6 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
6.	Huấn luyện viên đội súng trường	4 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
7.	Huấn luyện viên đội súng trường di động	4 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
8.	Huấn luyện viên thể lực	2 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
9.	Huấn luyện viên tâm lý	2 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
	Định mức lao động gián tiếp			
1.	Bác sỹ	2 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
2.	Quản lý đội	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
3.	Nhân viên phục vụ	2 người/đội	8 giờ/ngày	
4.	Dinh dưỡng	2 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
5.	Nhân viên phục hồi chức năng	2 người/đội	8 giờ/ngày	

2. Định mức hao phí máy móc, trang thiết bị sử dụng

TT	Tên trang thiết bị	Đơn vị tính	Định mức theo năm	Thời gian sử dụng (giờ/ngày/VĐV)	Trị số định mức hao phí/VĐV
1	Súng ngắn hơi	Khẩu/VĐV	01	8 giờ/ngày	0,09041
2	Súng trường hơi	Khẩu/VĐV	01	8 giờ/ngày	0,09041
3	Súng trường hơi di động	Khẩu/VĐV	01	8 giờ/ngày	0,09041
4	Súng ổ quay	Khẩu/VĐV	01	8 giờ/ngày	0,09041
5	Súng ngắn bắn đạn nổ	Khẩu/VĐV	01	8 giờ/ngày	0,09041
6	Súng trường bắn đạn nổ	Khẩu/VĐV	01	8 giờ/ngày	0,09041
7	Súng bắn đĩa bay (Skeet)	Khẩu/VĐV	01	8 giờ/ngày	0,09041
8	Súng bắn đĩa bay (compark & Sporting)	Khẩu/VĐV	01	8 giờ/ngày	0,09041
9	Súng bắn đĩa bay (Trap)	Khẩu/VĐV	01	8 giờ/ngày	0,09041
10	Súng bắn đĩa bay (Double Trap)	Khẩu/VĐV	01	8 giờ/ngày	0,09041
11	Hòm đạn	Chiếc/ VĐV	02	8 giờ/ngày	02

12	Hòm súng	Chiếc/ khẩu/VĐV	02	8 giờ/ngày	02
13	Bình nén hơi	Chiếc/ khẩu/VĐV	02	8 giờ/ngày	0,09041
14	Đồng hồ đo áp suất buồng hơi	Chiếc/ VĐV	02	8 giờ/ngày	0,09041
15	Mặt bìa điện tử (mặt trước và mặt sau)	Bộ/ VĐV	04	8 giờ/ngày	04
16	Máy hỗ trợ tập luyện scatt	Bộ/ VĐV	01	8 giờ/ngày	0,09041
17	Máy đo gia tốc	Bộ/ VĐV	01	8 giờ/ngày	0,09041
18	Máy nén hơi	Bộ/đội	01	8 giờ/ngày	0,09041
19	Giày tập luyện	Đôi/ VĐV	04	8 giờ/ngày	04
20	Giày thi đấu	Đôi/ VĐV	04	8 giờ/ngày	04
21	Quần áo bắn	Bộ/ VĐV	02	8 giờ/ngày	02
22	Quần áo lót	Bộ/ VĐV	04	8 giờ/ngày	04
23	Găng tay bắn	Đôi/ VĐV	02	8 giờ/ngày	02
24	Bao cát	Bao/ VĐV	02	8 giờ/ngày	02
25	Bìa giấy	Tờ/VĐV	3.650	8 giờ/ngày	3.650
26	Chân bắn đứng Súng trường	Chiếc/VĐV	02 01	8 giờ/ngày	0,09041
27	Dạn	Viên/VĐV	100.000	8 giờ/ngày	100.000
28	Đĩa bắn	Chiếc/VĐV	100.000	8 giờ/ngày	100.000
29	Dây bắn	Chiếc/VĐV	02	8 giờ/ngày	02
30	Dây lưng	Chiếc/VĐV	02	8 giờ/ngày	02
31	Giấy bìa điện tử Súng hơi (mặt sau)	Cuộn/VĐV	365	8 giờ/ngày	365
32	Kính bắn	Chiếc/VĐV	02	8 giờ/ngày	02
33	Mũ bắn	Chiếc/VĐV	02	8 giờ/ngày	02
34	Nút tai	Chiếc/VĐV	10	8 giờ/ngày	10
35	Ống kính xem điểm chạm	Chiếc/VĐV	01	8 giờ/ngày	0,09041
36	Van nạp bình hơi	Chiếc/VĐV	02	8 giờ/ngày	02
37	Túi đựng trang bị	Chiếc/VĐV	02	8 giờ/ngày	02
38	Gioăng thay thế súng trường	Bộ/khẩu/VĐV	01	8 giờ/ngày	0,09041
39	Lò xo buồng áp lực hơi súng trường	Bộ/khẩu/VĐV	01	8 giờ/ngày	0,09041
40	Lò xo kim hỏa súng trường	Bộ/khẩu/VĐV	01	8 giờ/ngày	0,09041
41	Gioăng thay thế súng ngắn	Bộ/khẩu/VĐV	01	8 giờ/ngày	0,09041
42	Lò xo buồng áp lực hơi súng ngắn	Bộ/khẩu/VĐV	01	8 giờ/ngày	0,09041
43	Lò xo kim hỏa súng ngắn	Bộ/khẩu/VĐV	01	8 giờ/ngày	0,09041
44	Van buồng áp hơi súng ngắn	Bộ/khẩu/VĐV	01	8 giờ/ngày	0,09041
45	Lò xo kim hỏa súng trường thể thao	Bộ/khẩu/VĐV	01	8 giờ/ngày	0,09041
46	Cân cò	Bộ/trường bắn	02	8 giờ/ngày	0,09041
47	Giá để súng môn đĩa bay	Bộ/trường bắn	01	8 giờ/ngày	0,09041
48	Máy bắn đĩa Skeet	Bộ/trường bắn	03	8 giờ/ngày	0,09041
49	Máy bắn đĩa trap	Bộ/trường bắn	16	8 giờ/ngày	0,09041
50	Thùng đựng catut	Bộ/trường bắn	08	8 giờ/ngày	0,09041
51	Bộ điều khiển đĩa bay	Bộ/trường bắn	03	8 giờ/ngày	0,09041
52	Hạt thông nóng súng	Hộp/VĐV	02	8 giờ/ngày	02
53	Máy chấm điểm bìa giấy	Bộ/đội	02	8 giờ/ngày	0,09041
54	Bộ dưỡng chấm điểm chạm bìa giấy	Bộ/đội	02	8 giờ/ngày	0,09041
55	Đồng hồ báo giờ điện tử	Bộ/đội	02	8 giờ/ngày	0,09041
56	Bảng bìa điểm điện tử	Cái/trường bắn	02	8 giờ/ngày	0,09041

	trường bắn 10m; 25m; 50m				
57	Loa bắt âm thanh trường bắn đĩa bay	Chiếc/bệ bắn	01	8 giờ/ngày	0,09041
58	Bảng bia điểm điện tử trường bắn đĩa bay	Cái/trường bắn	01	8 giờ/ngày	0,09041
59	Bảng điểm lật trường bắn đĩa bay	Cái/trường bắn	01	8 giờ/ngày	0,09041
60	Hệ thống bia điện tử trường bắn 50m, 10m	Bộ/trường bắn	60	8 giờ/ngày	0,09041
61	Hệ thống bia điện tử trường bắn 25m	Bộ/trường bắn	80	8 giờ/ngày	0,09041
62	Hệ thống bia điện tử trường bắn Di động	Bộ/trường bắn	04	8 giờ/ngày	0,09041
63	Máy điều khiển di động	Bộ/trường bắn	04	8 giờ/ngày	0,09041
64	Đồng hồ bấm giây	Chiếc/hlv	01	8 giờ/ngày	0.14466
65	Còi	Chiếc/hlv	02	8 giờ/ngày	0.14466
66	Hạt thông nòng súng	Hộp/VĐV	01	8 giờ/ngày	1
69	Mỡ thông nòng	Tuýp/VĐV	01	8 giờ/ngày	1
70	Dầu thông nòng	Lọ/VĐV	01	8 giờ/ngày	1
71	Hộp kiểm tra tiêu chuẩn súng ngắn hơi	Cái/trường bắn	02	8 giờ/ngày	0,09041
72	Hộp kiểm tra tiêu chuẩn súng ngắn 25m	Cái/trường bắn	02	8 giờ/ngày	0,09041
73	Cân điện tử kiểm tra trọng lượng súng	Cái/trường bắn	01	8 giờ/ngày	0,09041

3. Định mức hao phí vật tư

Đơn vị tính: Định mức hao phí vật tư tính cho 01 vận động viên

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức vật tư (SL/tháng)		
			Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
1.	Băng dính	Cuộn/đội	50	0	50
2.	USB	Chiếc/đội	10	0	10
3.	Dây nhảy	Chiếc/đội	10	0	10
4	Dây chun kháng lực Kích thước:(2080 x 4,5 x 6,4mm) - sức căng lực 8-15 lb (4kg – 7,5kg)	Chiếc/ VĐV	15	0	15

BIỂU SỐ 3 – MÔN PETANQUE (BI SẮT)**1. Định mức lao động**

(Ghi chú: Trị số định mức hao phí giành cho 01 đội huấn luyện đến 20 VĐV. Trường hợp tăng/giảm 2 VĐV tính theo bước số nhảy, mỗi 2 VĐV tăng thêm/bớt được tính 10% tổng định mức)

TT	ĐỐI TƯỢNG	Số lượng	Định mức	
			Số giờ lao động	Hạng viên chức hoặc tương đương
	Định mức lao động trực tiếp			
1	Huấn luyện viên trưởng	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ ngày	Hạng III hoặc tương đương trở lên; có bằng tốt nghiệp thể dục thể thao chuyên ngành phù hợp với hoạt động của môn thể thao hoặc hoàn thành chương trình đào tạo, huấn luyện của liên đoàn thể thao quốc gia hoặc quốc tế tổ chức; hoặc đã có kinh nghiệm trong công tác tuyển chọn, huấn luyện vận động viên thi đấu đạt thành tích tại các giải thể thao trong nước và quốc tế.
2	Huấn luyện viên các nội dung cá nhân	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ ngày	
3	Huấn luyện viên các nội dung đôi	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ ngày	
4	Huấn luyện viên các nội dung phối hợp	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ ngày	
5	Huấn luyện viên các nội dung bộ ba	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ ngày	
6	Huấn luyện viên thể lực	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ ngày	
	Định mức lao động gián tiếp			
1.	Bác sỹ tâm lý	1 người/đội	8 giờ/ ngày	Hạng III hoặc tương đương
2.	Quản lý đội	1 người/đội	8 giờ/ ngày	Hạng III hoặc tương đương
3.	Nhân viên phục vụ	2 người/đội	8 giờ/ ngày	

2. Định mức hao phí máy móc, trang thiết bị sử dụng

TT	Tên trang thiết bị	Đơn vị tính	Định mức	Thời gian sử dụng (giờ/ngày)	Trị số định mức hao phí/VĐV
1	Bi	Bộ/ VĐV	2	8 giờ/ngày	0,09041
2	Bi đích	Viên/ VĐV	10	8 giờ/ngày	10
3	Bộ kỹ thuật (có bộ bi kỹ thuật)	Bộ/ đội	4	8 giờ/ngày	0,09041
4	Vòng đứng	Cái/VĐV	2	8 giờ/ngày	0,09041
5	Máy tính xách tay	Cái/ đội	2	8 giờ/ngày	0,09041
6	Màn hình TV	Cái/ đội	2	8 giờ/ngày	0,09041
7	Thước đo chuyên dụng	Cái/VĐV	1	8 giờ/ngày	0,09041
8	Giày thi đấu	Đôi/VĐV	1	8 giờ/ngày	1

3. Định mức hao phí vật tư

Đơn vị tính: Định mức hao phí vật tư tính cho 01 vận động viên

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức vật tư (SL/tháng)		
			Sử dụng	Tỷ lệ % thu hồi	Tiêu hao
1	Khăn lau bi	Cái/VĐV	4	0%	4
2	Bình xịt lạnh	Chai/VĐV	4	0%	4

BIỂU SỐ 4 – MÔN BILLIARDS & SNOOKER**1. Định mức lao động**

(Ghi chú: Trị số định mức hao phí giành cho 01 đội huấn luyện đến 20 VĐV. Trường hợp tăng/giảm 2 VĐV tính theo bước số nhảy, mỗi 2 VĐV tăng thêm/bớt được tính 10% tổng định mức)

TT	ĐỐI TƯỢNG	Số lượng	Định mức	
			Số giờ lao động	Hạng viên chức hoặc tương đương
	Định mức lao động trực tiếp			
1.	Huấn luyện viên trưởng	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ ngày	Hạng III hoặc tương đương trở lên; có bằng tốt nghiệp thể dục thể thao chuyên ngành phù hợp với hoạt động của môn thể thao hoặc hoàn thành chương trình đào tạo, huấn luyện của liên đoàn thể thao quốc gia hoặc quốc tế tổ chức; hoặc đã có kinh nghiệm trong công tác tuyển chọn, huấn luyện vận động viên thi đấu đạt thành tích tại các giải thể thao trong nước và quốc tế.
2.	Huấn luyện viên nhóm nội dung Carom	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ ngày	
3.	Huấn luyện viên nhóm nội dung Pool	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ ngày	
4.	Huấn luyện viên nhóm nội dung Snooker, English Billiards	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ ngày	
5.	Huấn luyện viên các nội dung Nữ	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ ngày	
6.	Huấn luyện viên thể lực	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ ngày	
	Định mức lao động gián tiếp			
1.	Bác sỹ tâm lý	1 người/ đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
2.	Quản lý đội	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
3.	Nhân viên phục vụ	5 người/đội	8 giờ/ngày	

2. Định mức hao phí máy móc, trang thiết bị sử dụng

TT	Tên trang thiết bị	Đơn vị tính	Định mức	Thời gian sử dụng (giờ/ngày)	Trị số định mức hao phí/VĐV
1	Bàn Carom	Cái/ đội	4	6-8 giờ/ngày	0,09041
2	Bàn Pool	Cái/ đội	6	6-8 giờ/ngày	0,09041
3	Bàn Snooker	Cái/ đội	4	6-8 giờ/ngày	0,09041
4	Bi Carom	Bộ/đội	5	6-8 giờ/ngày	5
5	Bi Pool	Bộ/đội	7	6-8 giờ/ngày	7
6	Bi Snooker	Bộ/đội	5	6-8 giờ/ngày	5
7	Bi English	Bộ/đội	5	6-8 giờ/ngày	5
8	Cơ	Cái/VĐV	2	6-8 giờ/ngày	0,09041
9	Giày thi đấu	Đôi/VĐV	2	6-8 giờ/ngày	2
10	Bảng điểm điện tử	Cái/ đội	14	6-8 giờ/ngày	0,09041
11	Máy quay camera	Cái/đội	2	6-8 giờ/ngày	0,09041
12	Máy tính xách tay	Cái/đội	2	6-8 giờ/ngày	0,09041

3. Định mức hao phí vật tư

Đơn vị tính: Định mức hao phí vật tư tính cho 01 vận động viên

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức vật tư (SL/tháng)		
			Sử dụng	Tỷ lệ % thu hồi	Tiêu hao
1	Khăn lau bi	Cái/VĐV	5	0%	5
2	Đầu cơ	Cái/VĐV	4	0%	4
3	Lơ	Viên/VĐV	4	0%	4
4	Vải bàn Snooker	Tấm/ đội	8	0%	8
5	Vải bàn Pool	Tấm/ đội	12	0%	12
6	Vải bàn Carom	Tấm/ đội	8	0%	8
7	Găng tay	Chiếc/người	12	0%	12

BIỂU SỐ 5 - MÔN BÓNG BÀN**1. Định mức lao động**

(Ghi chú: Trị số định mức hao phí giành cho 01 đội huấn luyện đến 20 VĐV. Trường hợp tăng/giảm 2 VĐV tính theo bước số nhảy, mỗi 2 VĐV tăng thêm/bớt được tính 10% tổng định mức)

TT	ĐỐI TƯỢNG	Số lượng	Định mức	
			Số giờ lao động	Lao động gián tiếp
	Định mức lao động trực tiếp			
7.	Huấn luyện viên trưởng	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương trở lên; có bằng tốt nghiệp thể dục thể thao phù hợp với hoạt động của môn thể thao hoặc hoàn thành chương trình đào tạo, huấn luyện của liên đoàn thể thao quốc gia hoặc quốc tế tổ chức; hoặc đã có kinh nghiệm trong công tác tuyển chọn, huấn luyện vận động viên thi đấu đạt thành tích tại các giải thể thao trong nước và quốc tế.
8.	Huấn luyện viên đội nam	2 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
9.	Huấn luyện viên đội nữ	2 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
10.	Huấn luyện viên thể lực	2 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
	Định mức lao động gián tiếp			
1.	Bác sỹ	1 người/đội	8 giờ/ngày	
3.	Quản lý đội	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
4.	Bác sỹ tâm lý	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
5.	Dinh dưỡng	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
6.	Nhân viên phục vụ	1 người/đội	8 giờ/ngày	
7.	Nhân viên phục hồi chức năng	1 người/đội	8 giờ/ngày	

2. Định mức hao phí máy móc, trang thiết bị sử dụng

TT	Tên trang thiết bị	Đơn vị tính	Định mức/Năm	Thời gian sử dụng (giờ/ngày)/VĐV	Trị số định mức hao phí/VĐV
1.	Trang phục thi đấu	Bộ/VĐV	3	8 giờ/ngày	3
2.	Giày thi đấu	Đôi/VĐV	2	8 giờ/ngày	2
3.	Áo Bludon	Chiếc/VĐV	1	8 giờ/ngày	1
4.	Tất thi đấu	Đôi/VĐV	6	4 giờ/ngày	6
5.	Giày khởi động	Đôi/VĐV	1	4 giờ/ngày	1
6.	Vợt Bóng bàn	Cái/VĐV	4	8 giờ/ngày	4
7.	Quần vợt	Cái/VĐV	200	8 giờ/ngày	200
8.	Kính chống chói	Cái/VĐV	2	8 giờ ngày	2
9.	Mũ lưới trai che nắng	Cái/VĐV	2	8 giờ ngày	2
10.	Khăn tắm VĐV	Chiếc/VĐV	6	8 giờ/ngày	6
11.	Khăn tắm HLV	Chiếc/HLV	3	8 giờ/ngày	3
12.	Khăn thấm nước	Chiếc/HLV/VĐV	2	1 giờ ngày	2
13.	Dây cao su	Chiếc/đội	4	1 giờ/ngày	4
14.	Dây nhảy	Chiếc/đội	2	2 giờ/ngày	2
15.	Đồng hồ Smart Watch đo nhịp tim và tuần hoàn... hỗ trợ theo dõi tập luyện	Chiếc/VĐV	1	6 giờ/ngày	0,14466
16.	Máy quay camera	Chiếc/đội	4	6 giờ/ngày	0,10849
17.	Máy tính xách tay	Chiếc/đội	2	6 giờ/ngày	0,10849

18.	Thùng đựng đá	Chiếc/đội	4	8 giờ/ngày	4
19.	Giày tập luyện	Đôi/VĐV	4	8 giờ/ngày	4
20.	Túi xách	Chiếc/VĐV	1/năm	8 giờ/ngày	1
21.	Vợt VĐV	Chiếc/VĐV	4/năm	8 giờ/ngày	4
22.	Vợt HLV	Chiếc/HLV	2/năm	8 giờ/ngày	2
23.	Bóng thi đấu	Hộp/VĐV	200	8 giờ/ngày	200

3. Định mức hao phí vật tư

Đơn vị tính: Định mức hao phí vật tư tính cho 01 vận động viên

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức vật tư (SL/tháng)		
			Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
1.	Băng thun cổ chân	Cuộn/VĐV	4	0	4
2.	Băng thun cổ tay	Cuộn/VĐV	4	0	4
3.	Băng thun gối	Cuộn/VĐV	4	0	4
4.	Bình xịt lạnh	Chai/VĐV	4	0	4
5.	Kem chống nắng	Chai/VĐV	4	0	4

BIỂU SỐ 6 – MÔN BÓNG CHUYỀN BÃI BIỂN**1. Định mức lao động**

(Ghi chú: Trị số định mức hao phí giành cho 01 đội huấn luyện đến 20 VĐV. Trường hợp tăng/giảm 2 VĐV tính theo bước số nhảy, mỗi 2 VĐV tăng thêm/bớt được tính 10% tổng định mức)

TT	Đối tượng	Số lượng	Định mức	
			Số giờ lao động	Hạng viên chức hoặc tương đương
	Định mức lao động trực tiếp			
1.	Huấn luyện viên trưởng	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương trở lên; có bằng tốt nghiệp thể dục thể thao chuyên ngành phù hợp với hoạt động của môn thể thao hoặc hoàn thành chương trình đào tạo, huấn luyện của liên đoàn thể thao quốc gia hoặc quốc tế tổ chức; hoặc đã có kinh nghiệm trong công tác tuyển chọn, huấn luyện vận động viên thi đấu đạt thành tích tại các giải thể thao trong nước và quốc tế.
2.	Huấn luyện viên kỹ, chiến thuật	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
3.	Huấn luyện viên phân tích dữ liệu	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
4.	Huấn luyện viên thể lực	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
	Định mức lao động gián tiếp			
1.	Bác sỹ	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
2.	Bác sỹ tâm lý	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
3.	Quản lý đội	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
4.	Nhân viên phục vụ	1 người/đội	8 giờ/ngày	
5.	Dinh dưỡng	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
6.	Nhân viên phục hồi chức năng	1 người/đội	8 giờ/ngày	

2. Định mức hao phí máy móc, trang thiết bị sử dụng

TT	Tên trang thiết bị	Đơn vị tính	Định mức năm	Thời gian sử dụng (giờ/ngày)	Trị số định mức hao phí/VĐV
1	Bảng chiến thuật	Chiếc/đội	2	8 giờ/ngày	2
2	Bịt cổ chân	Chiếc/VĐV	4	8 giờ/ngày	4
3	Còi	Chiếc/hlv	2	8 giờ/ngày	2
4	Dép	Đôi/VĐV	2	8 giờ/ngày	2
5	Giày tập	Đôi/người	4	2 giờ/ngày	4
6	Giày thi đấu	Đôi/VĐV	2	8 giờ/ngày	2
7	Quần áo tập luyện	Bộ/người	4	8 giờ/ngày	4
8	Quần áo thi đấu	Bộ/VĐV	4	8 giờ/ngày	4
9	Bảo vệ gối	Bộ/VĐV	2	8 giờ/ngày	2
10	Dây kéo đàn hồi tập tay	Chiếc/VĐV	1	2 giờ/ngày	1
11	Dây nhảy	Chiếc/VĐV	1	2 giờ/ngày	1
12	Mũ mềm	Chiếc/người	2	2 giờ/ngày	2
13	Khăn tắm	Chiếc/người	2	2 giờ/ngày	2
14	Kem chống nắng	Lọ/người	10	8 giờ/ngày	10
15	Kính	Cái/VĐV	1	8 giờ/ngày	1

16	Túi chườm đá	Chiếc/VĐV	2	6 giờ/ngày	2
17	Xe đạp bóng	Chiếc/đội	2	8 giờ/ngày	2
18	Quần áo Suveterman	Bộ/người	2	2 giờ/ngày	2
19	Tất	Đôi/người	4	2 giờ/ngày	4
20	Túi xách đựng thiết bị	Chiếc/người	1	2 giờ/ngày	1
21	Đồng hồ bấm giây	Chiếc/hlv	1	8 giờ/ngày	1
22	Bóng đặc	Quả/VĐV	2	8 giờ/ngày	2
23	Bóng tập luyện	Quả/VĐV	2	8 giờ/ngày	2
24	Bóng thi đấu	Quả	2	8 giờ/ngày	2
25	Máy phát bóng	Chiếc/đội	2	6 giờ/ngày	0,03390
26	Máy chắn bóng	Chiếc/đội	2	6 giờ/ngày	0,03390
27	Máy quay camera	Chiếc/đội	2	6 giờ/ngày	0,10849
28	Máy tính xách tay	Chiếc/đội	2	6 giờ/ngày	0,10849
29	Cột lưới	Bộ/đội	6	8 giờ/ngày	0,09041
30	Lưới	Bộ/đội	6	8 giờ/ngày	0,09041
31	Angten	Bộ/đội	6	8 giờ/ngày	0,09041
32	Bơm bóng	Cái/đội	2	8 giờ/ngày	0,09041
33	Đồng hồ đo áp lực bóng	Cái/đội	2	8 giờ/ngày	0,09041

3. Định mức hao phí vật tư

Đơn vị tính: Định mức hao phí vật tư tính cho 01 vận động viên

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức hao phí vật tư (SL/tháng)		
			Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
1.	Bình xịt lạnh	Bình/VĐV	1	0%	1
2.	Đá lạnh	Túi/VĐV	30	0%	30
3.	Nước uống	Thùng/VĐV	12	0%	12
4.	Bảng trắng	Chiếc/đội	1	0%	1
5.	Bút viết bảng	Cái/đội	10	0%	10
6.	Sổ	Quyển/người	1	0%	1
7.	Bút viết	Cái/người	5	0%	5
8.	Thùng đựng đá	Chiếc/đội	1	0%	1

BIỂU SỐ 7 – MÔN BÓNG CHUYỀN TRONG NHÀ**1. Định mức lao động**

(Ghi chú: Trị số định mức hao phí giành cho 01 đội huấn luyện đến 20 VĐV. Trường hợp tăng/giảm 2 VĐV tính theo bước số nhảy, mỗi 2 VĐV tăng thêm/bớt được tính 10% tổng định mức)

TT	ĐỐI TƯỢNG	Số lượng	Định mức	
			Số giờ lao động	Hạng viên chức hoặc tương đương
	Định mức lao động trực tiếp			
1.	Huấn luyện viên trưởng	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương trở lên; có bằng tốt nghiệp thể dục thể thao chuyên ngành phù hợp với hoạt động của môn thể thao hoặc hoàn thành chương trình đào tạo, huấn luyện của liên đoàn thể thao quốc gia hoặc quốc tế tổ chức; hoặc đã có kinh nghiệm trong công tác tuyển chọn, huấn luyện vận động viên thi đấu đạt thành tích tại các giải thể thao trong nước và quốc tế.
2.	Huấn luyện viên kỹ, chiến thuật	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
3.	Huấn luyện viên phân tích dữ liệu	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
4.	Huấn luyện viên thể lực	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
	Định mức lao động gián tiếp			
1.	Bác sỹ	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
2.	Bác sỹ tâm lý	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
3.	Quản lý đội	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
4.	Nhân viên phục vụ	1 người/đội	8 giờ/ngày	
5.	Dinh dưỡng	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
6.	Nhân viên phục hồi chức năng	2 người/đội	8 giờ/ngày	

2. Định mức hao phí máy móc, trang thiết bị sử dụng

TT	Tên trang thiết bị	Đơn vị tính	Định mức	Thời gian sử dụng (giờ/ngày)	Trị số định mức hao phí/VĐV
1	Bảng chiến thuật	Chiếc/đội	2	8 giờ/ngày	2
2	Còi	Chiếc/hlv	2	8 giờ/ngày	2
3	Đồng hồ bấm giây	Chiếc/hlv	1	8 giờ/ngày	1
4	Giày tập luyện	Đôi/người	4	8 giờ/ngày	4
5	Giày thi đấu	Đôi/VĐV	2	8 giờ/ngày	2
6	Khăn tắm	Chiếc/người	2	2 giờ/ngày	2
7	Mũ mềm	Chiếc/người	2	2 giờ/ngày	2
8	Quần áo tập luyện	Bộ/người	4	8 giờ/ngày	4
9	Quần áo thi đấu	Bộ/VĐV	4	8 giờ/ngày	4
10	Quần áo Suveterman	Bộ/người	2	2 giờ/ngày	2
11	Tất	Đôi/người	4	2 giờ/ngày	4
12	Túi xách đựng thiết bị	Chiếc/người	1	2 giờ/ngày	1
13	Dây kéo đàn hồi tập tay	Chiếc/VĐV	1	2 giờ/ngày	1
14	Dây nhảy	Chiếc/VĐV	1	2 giờ/ngày	1

15	Băng gỏi	Cái/VĐV	2	8 giờ/ngày	2
16	Băng cổ chân	Cái/VĐV	2	8 giờ/ngày	2
17	Bóng đặc	Quả/VĐV	2	8 giờ/ngày	2
18	Bóng tập luyện	Quả/VĐV	2	8 giờ/ngày	2
19	Bóng thi đấu	Quả/VĐV	2	8 giờ/ngày	2
20	Túi chườm đá	Chiếc/đội	1	6 giờ/ngày	1
21	Xe đựng bóng	Chiếc/VĐV	1	8 giờ/ngày	1
22	Rổ bóng phục vụ tập chuyên 2	Bộ/VĐV	1	6 giờ/ngày	0,03390
23	Máy phát bóng	Chiếc/đội	2	6 giờ/ngày	0,03390
24	Máy chắn bóng	Chiếc/đội	2	6 giờ/ngày	0,03390
25	Máy quay camera	Chiếc/đội	2	6 giờ/ngày	0,10849
26	Máy tính xách tay	Chiếc/đội	2	6 giờ/ngày	0,10849
28	Thảm chuyên môn	Chiếc/đội	6	8 giờ/ngày	0,09041
29	Cột lưới	Bộ/đội	6	8 giờ/ngày	0,09041
30	Lưới	Bộ/đội	6	8 giờ/ngày	0,09041
31	Angten	Bộ/đội	6	8 giờ/ngày	0,09041
32	Bơm bóng	Cái/đội	2	6 giờ/ngày	0,03390
33	Đồng hồ đo áp lực bóng	Cái/đội	2	6 giờ/ngày	0,03390

3. Định mức hao phí vật tư

Đơn vị tính: Định mức hao phí vật tư tính cho 01 vận động viên

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức hao phí vật tư (SL/tháng)		
			Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
1.	Bình xịt lạnh	Bình/VĐV	1	0%	1
2.	Đá lạnh	Túi/VĐV	30	0%	30
3.	Nước uống	Thùng/VĐV	10	0%	10
4.	Thùng đựng đá	Chiếc/đội	1	0%	1
5.	Băng trắng	Chiếc/đội	1	0%	1
6.	Bút viết bảng	Cái/đội	10	0%	10
7.	Sổ	Quyển/người	1	0%	1
8.	Bút viết	Cái/người	5	0%	5

BIỂU SỐ 8 – MÔN BÓNG ĐÁ 11 NGƯỜI

1. Định mức lao động

(Ghi chú: Trị số định mức hao phí giành cho 01 đội huấn luyện đến 20 VĐV. Trường hợp tăng/giảm 2 VĐV tính theo bước số nhảy, mỗi 2 VĐV tăng thêm/bớt được tính 10% tổng định mức)

TT	ĐỐI TƯỢNG	Số lượng	Định mức lao động	
			Số giờ lao động	Hạng viên chức hoặc tương đương
	Định mức lao động trực tiếp			
1.	Huấn luyện viên trưởng	1 huấn luyện viên trưởng/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương trở lên; có bằng tốt nghiệp thể dục thể thao phù hợp với hoạt động của môn thể thao hoặc hoàn thành chương trình đào tạo, huấn luyện của liên đoàn thể thao quốc gia hoặc quốc tế tổ chức; hoặc đã có kinh nghiệm trong công tác tuyển chọn, huấn luyện vận động viên thi đấu đạt thành tích tại các giải thể thao trong nước và quốc tế.
2.	Huấn luyện viên thủ môn	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
3.	Huấn luyện viên hậu vệ	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
4.	Huấn luyện viên tiền vệ	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
5.	Huấn luyện viên tiền đạo	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
6.	Huấn luyện viên thể lực	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
7.	Huấn luyện viên phụ trách kỹ thuật phân tích điện tử	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
	Định mức lao động gián tiếp			
1.	Bác sỹ	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
2.	Bác sỹ tâm lý	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
3.	Quản lý đội	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
4.	Nhân viên phục vụ	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
5.	Dinh dưỡng	1 người/đội	8 giờ/ngày	
6.	Nhân viên phục hồi chức năng	1 người/đội	8 giờ/ngày	

2. Định mức hao phí máy móc, trang thiết bị sử dụng

TT	Tên trang thiết bị	Đơn vị tính	Định mức/Năm	Thời gian sử dụng (giờ/ngày)	Trị số định mức hao phí/VĐV
24.	Còi	Chiếc/VĐV	2	8 giờ/ngày	0,09041
25.	Đồng hồ bấm giây	Chiếc/VĐV	1	8 giờ/ngày	0,09041
26.	Máy quay Camera	Chiếc/đội	2	6 giờ/ngày	0,10849
27.	Máy tính xách tay	Chiếc/đội	2	6 giờ/ngày	0,10849
28.	Tivi	Chiếc/đội	1	8 giờ/ngày	0,14466
29.	Giày tập thể lực	Đôi/người	4	2 giờ/ngày	4
30.	Giày thể thao	Đôi/người	2	8 giờ/ngày	2
31.	Khăn tắm	Chiếc/người	2	2 giờ/ngày	2
32.	Mũ mềm	Chiếc/người	2	2 giờ/ngày	2
33.	Quần áo cộc	Bộ/người	4	2 giờ/ngày	4
34.	Quần áo Suveterman	Bộ/người	2	2 giờ/ngày	2
35.	Tất	Đôi/người	4	2 giờ/ngày	4
36.	Túi xách đi thi đấu	Chiếc/người	1	2 giờ/ngày	1
37.	Áo chiến thuật	Bộ/đội	4	8 giờ/ngày	4
38.	Áo gió (chống mưa)	Chiếc/người	2	2 giờ/ngày	2

39.	Bảng chiến thuật cá nhân	Chiếc/đội	2	6 giờ/ngày	2
40.	Bình đựng đá	Chiếc/VĐV	4	6 giờ/ngày	4
41.	Bịt đầu gối	Chiếc/VĐV	2	4 giờ/ngày	2
42.	Bịt ống quyển	Đôi/người	8	8 giờ/ngày	8
43.	Bộ cờ góc	Chiếc/đội	8	8 giờ/ngày	8
44.	Bóng da	Quả/VĐV	8	4 giờ/ngày	8
45.	Bóng tập luyện	Quả/VĐV	8	8 giờ/ngày	8
46.	Cột dẫn bóng	Bộ/đội	4	8 giờ/ngày	4
47.	Cột mốc	Bộ/đội	4	8 giờ/ngày	4
48.	Dây nhảy	Chiếc/VĐV	1	2 giờ/ngày	1
49.	Găng tay thủ môn	Đôi/hlv	4	8 giờ/ngày	4
50.	Găng tay thủ môn	Đôi/VĐV	8	8 giờ/ngày	8
51.	Giày da tập luyện	Bộ/đội	2	8 giờ/ngày	2
52.	Giày da thi đấu	Đôi/VĐV	2	6 giờ/ngày	2
53.	Giày thể thao	Đôi/người	2	4 giờ/ngày	2
54.	Hình nộm đá phạt	Bộ/đội	1	2 giờ/ngày	1
55.	Lưới cầu môn	Chiếc/đội	4	8 giờ/ngày	4
56.	Quần áo sinh hoạt chung	Bộ/người	4	8 giờ/ngày	4
57.	Quần áo tập	Bộ/người	8	8 giờ/ngày	8
58.	Quần áo thi đấu	Chiếc/VĐV	4	6 giờ/ngày	4
59.	Tất dài tập	Đôi/người	8	8 giờ/ngày	8
60.	Túi đựng bóng	Chiếc/VĐV	4	8 giờ/ngày	4
61.	Túi xách đựng đồ tập luyện	Chiếc/người	4	8 giờ/ngày	4

3. Định mức hao phí vật tư

Đơn vị tính: Định mức hao phí vật tư tính cho 01 vận động viên

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức vật tư (SL/tháng)		
			Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
1.	Băng keo tập luyện	Cuộn/ ngày/ VĐV	30	0%	50
2.	Băng keo thi đấu	Cuộn/ ngày/ VĐV	30	0%	50
3.	Nước uống	Thùng/VĐV/ ngày	1	0%	1
4.	Khăn tắm	Chiếc/VĐV/ ngày	2	0%	2
5.	Túi chườm đá	Chiếc/VĐV	10	0%	2
6.	Cân bàn điện tử	Chiếc/đội	01	0%	01
7.	Bình xịt lạnh	Chiếc/ngày	05	0%	05
8.	Đá lạnh	Túi/ VĐV/ ngày	01	0%	01
9.	Thùng đựng đá	Thùng	02	0%	02
10.	Băng thun gối	Cuộn/VĐV	4	0%	4
11.	Băng thun cổ tay	Cuộn/VĐV	4	0%	4
12.	Băng thun cổ chân	Cuộn/VĐV	4	0%	4

BIỂU SỐ 9 – MÔN BÓNG ĐÁ BÃI BIỂN

1. Định mức lao động

(Ghi chú: Trị số định mức hao phí giành cho 01 đội huấn luyện đến 20 VĐV. Trường hợp tăng/giảm 2 VĐV tính theo bước số nhảy, mỗi 2 VĐV tăng thêm/bớt được tính 10% tổng định mức)

TT	Nội dung	Định mức		
		Số lượng	Số giờ lao động	Hạng viên chức hoặc tương đương
	Định mức lao động trực tiếp	7		
1	Huấn luyện viên trưởng	1 HLV/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương trở lên; có bằng tốt nghiệp thể dục thể thao phù hợp với hoạt động của môn thể thao hoặc hoàn thành chương trình đào tạo, huấn luyện của liên đoàn thể thao quốc gia hoặc quốc tế tổ chức; hoặc đã có kinh nghiệm trong công tác tuyển chọn, huấn luyện vận động viên thi đấu đạt thành tích tại các giải thể thao trong nước và quốc tế.
2	Huấn luyện viên thủ môn	1 HLV/đội	8 giờ/ngày	
3	Huấn luyện phụ trách chuyên môn chung	1 HLV/đội	8 giờ/ngày	
4	Huấn luyện viên thể lực	1 HLV/đội	8 giờ/ngày	
5	Huấn luyện viên phụ trách kỹ thuật phân tích điện tử	1 HLV/đội	8 giờ/ngày	
	Định mức lao động gián tiếp	11 người/ đội		
1	Bác sỹ	1 người/ đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
2	Bác sỹ tâm lý	1 người/ đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
3	Quản lý đội	1 người/ đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
4	Nhân viên phục vụ	2 người/ đội	8 giờ/ngày	
5	Dinh dưỡng	1 người/ đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
6	Nhân viên phục hồi chức năng	2 người/ đội	8 giờ/ngày	
7	Nhân viên hành chính	2 người/ đội	8 giờ/ngày	

2. Định mức hao phí máy móc, trang thiết bị sử dụng

TT	Tên trang thiết bị	Đơn vị tính	Định mức/Năm	Thời gian sử dụng (giờ/ngày)	Trị số định mức hao phí/VĐV
1.	Còi	Chiếc/VĐV	2	8 giờ/ngày	0,09041
2.	Đồng hồ bấm giây	Chiếc/VĐV	1	8 giờ/ngày	0,09041
3.	Máy tính xách tay	Chiếc/đội	2	6 giờ/ngày	0,10849
4.	Máy quay Camera	Chiếc/đội	2	6 giờ/ngày	0,10849
5.	Tivi	Chiếc/đội	1	8 giờ/ngày	0,14466
6.	Quần áo sinh hoạt chung	Bộ/người	4	8 giờ/ngày	4
7.	Giày tập thể lực	Đôi/người	4	2 giờ/ngày	4
8.	Giày thể thao	Đôi/người	2	8 giờ/ngày	2
9.	Khăn tắm	Chiếc/người	2	2 giờ/ngày	2
10.	Mũ mềm	Chiếc/người	2	2 giờ/ngày	2
11.	Quần áo cộc	Bộ/người	4	2 giờ/ngày	4
12.	Quần áo Suveterman	Bộ/người	2	2 giờ/ngày	2
13.	Tất	Đôi/người	4	2 giờ/ngày	4

14.	Túi xách đi thi đấu	Chiếc/người	1	2 giờ/ngày	1
15.	Áo chiến thuật	Bộ/đội	4	8 giờ/ngày	4
16.	Áo gió (chống mưa)	Chiếc/người	2	2 giờ/ngày	2
17.	Bảng chiến thuật cá nhân	Chiếc/đội	2	6 giờ/ngày	2
18.	Bình đựng đá	Chiếc/VĐV	4	6 giờ/ngày	4
19.	Bịt đầu gối	Chiếc/VĐV	2	4 giờ/ngày	2
20.	Bịt ống quyển	Đôi/người	8	8 giờ/ngày	8
21.	Bộ cờ góc	Chiếc/đội	8	8 giờ/ngày	8
22.	Bóng da	Quả/VĐV	8	4 giờ/ngày	8
23.	Bóng tập luyện	Quả/VĐV	8	8 giờ/ngày	8
24.	Cột dẫn bóng	Bộ/đội	4	8 giờ/ngày	4
25.	Cột mốc	Bộ/đội	4	8 giờ/ngày	4
26.	Dây nhảy	Chiếc/VĐV	1	2 giờ/ngày	1
27.	Găng tay thủ môn	Đôi/hlv	4	8 giờ/ngày	4
28.	Găng tay thủ môn	Đôi/VĐV	8	8 giờ/ngày	8
29.	Giày da tập luyện	Bộ/đội	2	8 giờ/ngày	2
30.	Giày da thi đấu	Đôi/VĐV	2	6 giờ/ngày	2
31.	Giày thể thao	Đôi/người	2	4 giờ/ngày	2
32.	Hình nộm đá phạt	Bộ/đội	1	2 giờ/ngày	1
33.	Lưới cầu môn	Chiếc/đội	4	8 giờ/ngày	4
34.	Quần áo tập	Bộ/người	8	8 giờ/ngày	8
35.	Quần áo thi đấu	Chiếc/VĐV	4	6 giờ/ngày	4
36.	Tất dài tập	Đôi/người	8	8 giờ/ngày	8
37.	Túi đựng bóng	Chiếc/VĐV	4	8 giờ/ngày	4
38.	Túi xách đựng đồ tập luyện	Chiếc/người	4	8 giờ/ngày	4

3. Định mức hao phí vật tư

Đơn vị tính: Định mức hao phí vật tư tính cho 01 vận động viên

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức vật tư (SL/tháng)		
			Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
1.	Băng keo tập luyện	Cuộn/ ngày/ VĐV	30	0%	50
2.	Băng keo thi đấu	Cuộn/ ngày/ VĐV	30	0%	50
3.	Nước uống	Thùng/VĐV/ ngày	1	0%	1
4.	Khăn tắm	Chiếc/VĐV/ ngày	2	0%	2
5.	Túi chườm đá	Chiếc/VĐV	10	0%	2
6.	Cân bản điện tử	Chiếc	01	0%	01
7.	Bình xịt lạnh	Hộp/ngày	05	0%	05
8.	Đá lạnh	Túi/ VĐV/ ngày	01	0%	01
9.	Thùng đựng đá	Thùng	02	0%	02
10.	Băng thun gối	Cuộn/VĐV	4	0%	4
11.	Băng thun cổ tay	Cuộn/VĐV	4	0%	4
12.	Băng thun cổ chân	Cuộn/VĐV	4	0%	4
13.	Dây link đường biên	Chiếc/đội	4	0%	4

BIỂU SỐ 10 – MÔN BÓNG ĐÁ FUTSAL**1. Định mức lao động**

(Ghi chú: Trị số định mức hao phí giành cho 01 đội huấn luyện đến 20 VĐV. Trường hợp tăng/giảm 2 VĐV tính theo bước số nhảy, mỗi 2 VĐV tăng thêm/bớt được tính 10% tổng định mức)

TT	Nội dung	Định mức lao động		
		Số lượng	Số giờ lao động	Hạng viên chức hoặc tương đương
	Định mức lao động trực tiếp	7		
1	Huấn luyện viên trưởng	1 huấn luyện viên/ đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương trở lên; có bằng tốt nghiệp thể dục thể thao phù hợp với hoạt động của môn thể thao hoặc hoàn thành chương trình đào tạo, huấn luyện của liên đoàn thể thao quốc gia hoặc quốc tế tổ chức; hoặc đã có kinh nghiệm trong công tác tuyển chọn, huấn luyện vận động viên thi đấu đạt thành tích tại các giải thể thao trong nước và quốc tế.
2	Huấn luyện viên thủ môn	1 huấn luyện viên/ đội	8 giờ/ngày	
3	Huấn luyện phụ trách chuyên môn chung	1 huấn luyện viên/ đội	8 giờ/ngày	
4	Huấn luyện viên thể lực	1 huấn luyện viên/ đội	8 giờ/ngày	
5	Huấn luyện viên phụ trách kỹ thuật phân tích điện tử	1 huấn luyện viên/ đội	8 giờ/ngày	
6	Kỹ thuật viên khoa học TDDT	2 huấn luyện viên/ đội	8 giờ/ngày	
	Định mức lao động gián tiếp	11 người/ đội		
1.	Bác sỹ	1 người/ đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
2.	Bác sỹ tâm lý	1 người/ đội	8 giờ/ngày	
3.	Quản lý đội	1 người/ đội	8 giờ/ngày	
4.	Nhân viên phục vụ	2 người/ đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
5.	Dinh dưỡng	1 người/ đội	8 giờ/ngày	
6.	Nhân viên phục hồi chức năng	2 người/ đội	8 giờ/ngày	
7.	Nhân viên hành chính	2 người/ đội	8 giờ/ngày	

2. Định mức hao phí máy móc, trang thiết bị sử dụng

TT	Tên trang thiết bị	Đơn vị tính	Định mức/Năm	Thời gian sử dụng (giờ/ngày)	Trị số định mức hao phí/VĐV
1.	Còi	Chiếc/VĐV	2	8 giờ/ngày	0,09041
2.	Đồng hồ bấm giây	Chiếc/VĐV	1	8 giờ/ngày	0,09041
3.	Máy quay Camera	Chiếc/đội	2	6 giờ/ngày	0,10849
4.	Máy tính xách tay	Chiếc/đội	2	6 giờ/ngày	0,10849
5.	Tivi	Chiếc/đội	1	8 giờ/ngày	0,14466
6.	Giày tập thể lực	Đôi/người	4	2 giờ/ngày	4
7.	Giày thể thao	Đôi/người	2	8 giờ/ngày	2
8.	Khăn tắm	Chiếc/người	2	2 giờ/ngày	2
9.	Mũ mềm	Chiếc/người	2	2 giờ/ngày	2

10.	Quần áo cộc	Bộ/người	4	2 giờ/ngày	4
11.	Quần áo Suveterman	Bộ/người	2	2 giờ/ngày	2
12.	Tất	Đôi/người	4	2 giờ/ngày	4
13.	Túi xách đi thi đấu	Chiếc/người	1	2 giờ/ngày	1
14.	Áo chiến thuật	Bộ/đội	4	8 giờ/ngày	4
15.	Bảng chiến thuật cá nhân	Chiếc/đội	2	6 giờ/ngày	2
16.	Bình đựng đá	Chiếc/VĐV	4	6 giờ/ngày	4
17.	Bịt đầu gối	Chiếc/VĐV	2	4 giờ/ngày	2
18.	Bịt ống quyển	Đôi/người	8	8 giờ/ngày	8
19.	Bộ cờ góc	Chiếc/đội	8	8 giờ/ngày	8
20.	Bóng da (tập thể lực)	Quả/VĐV	8	4 giờ/ngày	8
21.	Bóng tập luyện	Quả/VĐV	8	8 giờ/ngày	8
22.	Cột dẫn bóng	Bộ/đội	4	8 giờ/ngày	4
23.	Cột mốc	Bộ/đội	4	8 giờ/ngày	4
24.	Dây nhảy	Chiếc/VĐV	1	2 giờ/ngày	1
25.	Găng tay thủ môn	Đôi/hlv	4	8 giờ/ngày	4
26.	Găng tay thủ môn	Đôi/VĐV	8	8 giờ/ngày	8
27.	Giấy da tập luyện	Bộ/đội	2	8 giờ/ngày	2
28.	Giấy da thi đấu	Đôi/VĐV	2	6 giờ/ngày	2
29.	Giấy thể thao	Đôi/người	2	4 giờ/ngày	2
30.	Hình nộm đá phạt	Bộ/đội	1	2 giờ/ngày	1
31.	Lưới cầu môn	Chiếc/đội	4	8 giờ/ngày	4
32.	Quần áo sinh hoạt chung	Bộ/người	4	8 giờ/ngày	4
33.	Quần áo tập	Bộ/người	8	8 giờ/ngày	8
34.	Quần áo thi đấu	Chiếc/VĐV	4	6 giờ/ngày	4
35.	Tất dài tập	Đôi/người	8	8 giờ/ngày	8
36.	Túi đựng bóng	Chiếc/VĐV	4	8 giờ/ngày	4
37.	Túi xách đựng đồ tập luyện	Chiếc/người	4	8 giờ/ngày	4

3. Định mức hao phí vật tư

Đơn vị tính: Định mức hao phí vật tư tính cho 01 vận động viên

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức vật tư (SL/tháng)		
			Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
1.	Băng keo tập luyện	Cuộn/ ngày/ VĐV	30	0%	50
2.	Băng keo thi đấu	Cuộn/ ngày/ VĐV	30	0%	50
3.	Nước uống	Thùng/VĐV/ ngày	1	0%	1
4.	Khăn tắm	Chiếc/VĐV/ ngày	2	0%	2
5.	Túi chườm đá	Chiếc/VĐV	10	0%	2
6.	Cân bàn điện tử	Chiếc	01	0%	01
7.	Bình xịt lạnh	Chiếc/ngày	05	0%	05
8.	Đá lạnh	Túi/ VĐV/ ngày	01	0%	01
9.	Thùng đựng đá	Thùng	02	0%	02
10.	Băng dán cơ	Cuộn/VĐV	10	0%	10

BIỂU SỐ 11 – MÔN BÓNG NÉM BÃI BIỂN

1. Định mức lao động

(Ghi chú: Trị số định mức hao phí giành cho 01 đội huấn luyện đến 20 VĐV. Trường hợp tăng/giảm 2 VĐV tính theo bước số nhảy, mỗi 2 VĐV tăng thêm/bớt được tính 10% tổng định mức)

TT	Đối tượng	Số lượng	Định mức	
			Số giờ lao động	Hạng viên chức hoặc tương đương
	Định mức lao động trực tiếp			
1.	Huấn luyện viên trưởng	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương trở lên; có bằng tốt nghiệp thể dục thể thao phù hợp với hoạt động của môn thể thao hoặc hoàn thành chương trình đào tạo, huấn luyện của liên đoàn thể thao quốc gia hoặc quốc tế tổ chức.
2.	Huấn luyện viên kỹ, chiến thuật	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
3.	Huấn luyện viên thủ môn	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
4.	Huấn luyện viên thể lực	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
	Định mức lao động gián tiếp			
1.	Bác sỹ	1 người/đội	8 giờ/ngày	
2.	Bác sỹ tâm lý	1 người/đội	8 giờ/ngày	
3.	Quản lý đội	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
4.	Nhân viên phục vụ	1 người/đội	8 giờ/ngày	
5.	Dinh dưỡng	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
6.	Nhân viên phục hồi chức năng	1 người/đội	8 giờ/ngày	

2. Định mức hao phí máy móc, trang thiết bị sử dụng

TT	Tên trang thiết bị	Đơn vị tính	Định mức/Năm	Thời gian sử dụng (giờ/ngày)	Trị số định mức hao phí/VĐV
1	Bảng chiến thuật	Chiếc/đội	2	8 giờ/ngày	2
2	Bịt cổ chân	Chiếc/VĐV	4	8 giờ/ngày	4
3	Dép tập luyện	Đôi/VĐV	2	8 giờ/ngày	2
4	Túi xách đựng thiết bị	Chiếc/người	1	2 giờ/ngày	1
5	Áo chiến thuật	Chiếc/VĐV	2	8 giờ/ngày	2
6	Bảo vệ gối	Bộ/VĐV	1	8 giờ/ngày	1
7	Bóng đặc	Quả/VĐV	1	8 giờ/ngày	1
8	Bóng tập luyện	Quả/VĐV	3	8 giờ/ngày	3
9	Bóng thi đấu	Quả	1	8 giờ/ngày	1
10	Cọc tiêu	Bộ/đội	1	6 giờ/ngày	1
11	Dây kéo đàn hồi tập tay	Chiếc/VĐV	1	2 giờ/ngày	1
12	Dép đi thi đấu	Đôi/VĐV	1	8 giờ/ngày	1
13	Giày thi đấu	Đôi/VĐV	2	8 giờ/ngày	2
14	Kem chống nắng	Lọ/người	12	8 giờ/ngày	12
15	Kính	Cái/VĐV	1	8 giờ/ngày	1
16	Máy quay camera	Chiếc/đội	2	6 giờ/ngày	0,10849

17	Máy tính xách tay	Chiếc/đội	2	6 giờ/ngày	0,10849
18	Mũ mềm chuyên môn	Cái/VĐV	1	8 giờ/ngày	1
19	Quần áo tập luyện	Bộ/người	2	8 giờ/ngày	2
20	Quần áo thi đấu	Bộ/VĐV	2	8 giờ/ngày	2
21	Tivi	Chiếc/đội	1	6 giờ/ngày	0.10849
22	Túi đựng bóng	Chiếc/đội	2	8 giờ/ngày	2
23	Thang dây	Chiếc/đội	4	2 giờ/ngày	4
24	Hình nộm ném phạt	Cái/đội	4	6 giờ/ngày	0.06781
25	Bục bật ném	Cái/đội	4	6 giờ/ngày	0.06781
26	Cầu môn	Chiếc/đội	2	6 giờ/ngày	0.06781
27	Lưới cầu môn	Chiếc/đội	4	6 giờ/ngày	0.06781
28	Lưới chắn bóng	Chiếc/đội	4	6 giờ/ngày	0.06781
29	Bàn	Bộ/đội	2	6 giờ/ngày	0.06781
30	Ghế	Bộ/đội	20	6 giờ/ngày	0.06781
31	Nhà vệ sinh di động	Cái/đội	4	6 giờ/ngày	0.06781
32	Thùng đựng bóng	Cái/đội	2	6 giờ/ngày	0.06781
33	Bảng hiển thị lỗi	Bộ/đội	2	6 giờ/ngày	0.06781
34	Thẻ hội ý	Bộ/đội	2	6 giờ/ngày	0.06781
35	Trang cát	Cái/đội	8	6 giờ/ngày	0.06781
36	Xăng	Cái/đội	4	6 giờ/ngày	0.06781
37	Bơm bóng	Cái/đội	2	6 giờ/ngày	0.06781
38	Thuốc dây	Cái/đội	2	6 giờ/ngày	0.06781
39	Bộ dây giới hạn sân	Bộ/đội	2	6 giờ/ngày	0.06781
40	Thiết bị đo ánh sáng	Cái/đội	1	6 giờ/ngày	0.06781
41	Thiết bị đo áp suất bóng	Cái/đội	1	6 giờ/ngày	0.06781
42	Ô che nắng, mưa	Cái/đội	3	6 giờ/ngày	0.06781

3. Định mức hao phí vật tư: Đơn vị tính: Định mức hao phí vật tư tính cho 01 vận động viên

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức hao phí vật tư (SL/tháng)		
			Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
1	Bình xịt lạnh	Bình/VĐV	1	0%	1
2	Đá lạnh	Túi/đội	60	0%	60
3	Nước uống	Thùng/VĐV	6	0%	6
4	Túi chườm đá	Chiếc/VĐV	2	0%	2
5	Khăn cotton	Chiếc/VĐV	1	0%	1
6	Băng thun cổ chân	Cuộn/VĐV	4	0%	4
7	Băng thun cổ tay	Cuộn/VĐV	4	0%	4

8	Băng thun gói	Cuộn/VĐV	4	0%	4
9	Băng trắng	Chiếc/đội	1	0%	1
10	Bút viết bảng	Cái/đội	10	0%	10
11	Sổ	Quyển/người	1	0%	1
12	Bút viết	Cái/người	5	0%	5

BIỂU SỐ 12 – MÔN BÓNG NÉM TRONG NHÀ

1. Định mức lao động

(Ghi chú: Trị số định mức hao phí giành cho 01 đội huấn luyện đến 20 VĐV. Trường hợp tăng/giảm 2 VĐV tính theo bước số nhảy, mỗi 2 VĐV tăng thêm/bớt được tính 10% tổng định mức)

TT	ĐỐI TƯỢNG	Số lượng	Định mức	
			Số giờ lao động	Hạng viên chức hoặc tương đương
	Định mức lao động trực tiếp			
1.	Huấn luyện viên trưởng	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương trở lên; có bằng tốt nghiệp thể dục thể thao phù hợp với hoạt động của môn thể thao hoặc hoàn thành chương trình đào tạo, huấn luyện của liên đoàn thể thao quốc gia hoặc quốc tế tổ chức.
2.	Huấn luyện viên kỹ, chiến thuật	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
3.	Huấn luyện viên thủ môn	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
4.	Huấn luyện viên thể lực	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
	Định mức lao động gián tiếp			
1.	Bác sỹ	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
2.	Bác sỹ tâm lý	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
3.	Quản lý đội	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
4.	Nhân viên phục vụ	1 người/đội	8 giờ/ngày	
5.	Dinh dưỡng	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
6.	Nhân viên phục hồi chức năng	1 người/đội	8 giờ/ngày	

2. Định mức hao phí máy móc, trang thiết bị sử dụng

TT	Tên trang thiết bị	Đơn vị tính	Định mức/Năm	Thời gian sử dụng (giờ/ngày)	Trị số định mức hao phí/VĐV
1	Bảng chiến thuật	Chiếc/đội	2	8 giờ/ngày	2
2	Túi xách đựng thiết bị	Chiếc/người	1	2 giờ/ngày	1
3	Áo chiến thuật	Chiếc/VĐV	4	8 giờ/ngày	4
4	Bảo vệ gối	Bộ/VĐV	1	8 giờ/ngày	1
5	Bóng đặc	Quả/VĐV	2	8 giờ/ngày	2
6	Bóng tập luyện	Quả/VĐV	6	8 giờ/ngày	6
7	Bóng thi đấu	Quả/VĐV	2	8 giờ/ngày	2
8	Cọc tiêu	Bộ/đội	1	6 giờ/ngày	1
9	Dây kéo đàn hồi tập tay	Chiếc/VĐV	1	2 giờ/ngày	1
10	Giày tập luyện chuyên môn	Đôi/người	2	8 giờ/ngày	2
11	Giày thi đấu	Đôi/VĐV	1	8 giờ/ngày	1
12	Keo	Hộp/VĐV	1	8 giờ/ngày	1
13	Máy quay camera	Chiếc/đội	2	6 giờ/ngày	0,10849
14	Máy tính xách tay	Chiếc/đội	2	6 giờ/ngày	0,10849
15	Quần áo tập luyện	Bộ/người	4	8 giờ/ngày	4
16	Quần áo thi đấu	Bộ/VĐV	4	8 giờ/ngày	4

17	Thảm Bóng ném	Chiếc/đội	1	8 giờ/ngày	0.09041
18	Tivi	Chiếc/đội	1	6 giờ/ngày	0.10849
19	Túi đựng bóng	Chiếc/đội	2	8 giờ/ngày	2
20	Thang dây	Chiếc/đội	4	2 giờ/ngày	4
21	Hình nộm ném phạt	Cái/đội	4	6 giờ/ngày	0.06781
22	Bục bật ném	Cái/đội	4	6 giờ/ngày	0.06781
23	Cầu môn	Chiếc/đội	2	6 giờ/ngày	0.06781
24	Lưới cầu môn	Chiếc/đội	4	6 giờ/ngày	0.06781
25	Lưới chắn bóng	Chiếc/đội	2	6 giờ/ngày	0.06781
26	Dây giới hạn	Chiếc/đội	2	6 giờ/ngày	0.06781
27	Thảm thi đấu	Cái/đội	1	6 giờ/ngày	0.06781
28	Cầu môn	Bộ/đội	2	6 giờ/ngày	0.06781
29	Thiết bị đo ánh sáng	Cái/đội	1	6 giờ/ngày	0.06781
30	Thiết bị đo áp suất bóng	Cái/đội	1	6 giờ/ngày	0.06781
31	Bàn	Cái/đội	2	6 giờ/ngày	0.06781
32	Ghế	Cái/đội	20	6 giờ/ngày	0.06781
33	Bục trọng tài	Bộ/đội	1	6 giờ/ngày	0.06781
34	Bảng hiển thị lỗi	Bộ/đội	2	6 giờ/ngày	0.06781
35	Bộ thiết bị bàn thư ký	Bộ/đội	2	6 giờ/ngày	0.06781
36	Thùng đựng bóng	Cái/đội	2	6 giờ/ngày	0.06781
37	Bơm bóng	Cái/đội	2	6 giờ/ngày	0.06781
38	Giá đỡ keo	Cái/đội	2	6 giờ/ngày	0.06781
39	Cây lau sàn	Cái/đội	8	6 giờ/ngày	0.06781

3. Định mức hao phí vật tư

Đơn vị tính: Định mức hao phí vật tư tính cho 01 vận động viên

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức hao phí vật tư (SL/tháng)		
			Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
1	Bình xịt lạnh	Bình/VĐV	1	0%	1
2	Đá lạnh	Túi	60	0%	60
3	Nước uống	Thùng/VĐV	6	0%	6
4	Túi chườm đá	Chiếc/VĐV	2	0%	2
5	Thùng đựng đá	Chiếc/đội	1	0%	1
6	Khăn cotton	Chiếc/VĐV	1	0%	1
7	Bảng trắng	Chiếc/đội	1	0%	1
8	Bút viết bảng	Cái/đội	10	0%	10
9	Sổ	Quyển/người	1	0%	1
10	Bút viết	Cái/người	5	0%	5

BIỂU SỐ 13 – MÔN BÓNG NƯỚC**1. Định mức lao động**

(Ghi chú: Trị số định mức hao phí giành cho 01 đội huấn luyện đến 20 VĐV. Trường hợp tăng/giảm 2 VĐV tính theo bước số nhảy, mỗi 2 VĐV tăng thêm/bớt được tính 10% tổng định mức)

TT	ĐỐI TƯỢNG	Số lượng	Định mức	
			Số giờ lao động	Hạng viên chức hoặc tương đương
	Định mức lao động trực tiếp			
1	Huấn luyện viên trưởng đội nam	1 huấn luyện viên trưởng/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương trở lên; có bằng tốt nghiệp thể dục thể thao phù hợp với hoạt động của môn thể thao hoặc hoàn thành chương trình đào tạo, huấn luyện của liên đoàn thể thao quốc gia hoặc quốc tế tổ chức; hoặc đã có kinh nghiệm trong công tác tuyển chọn, huấn luyện vận động viên thi đấu đạt thành tích tại các giải thể thao trong nước và quốc tế.
2	Huấn luyện viên nhóm phòng thủ đội nam	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
3	Huấn luyện viên nhóm tấn công đội nam	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
4	Huấn luyện viên nhóm thủ môn đội nam	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
5	Huấn luyện viên kỹ thuật đội nam	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
6	Huấn luyện viên chiến thuật đội nam	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
7	Huấn luyện viên thể lực đội nam	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
8	Huấn luyện viên phân tích dữ liệu đội nam	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
9	Huấn luyện viên trưởng đội tuyển nữ	1 huấn luyện viên trưởng/đội	8 giờ/ngày	
10	Huấn luyện viên nhóm phòng thủ đội nữ	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
11	Huấn luyện viên nhóm tấn công đội nữ	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
12	Huấn luyện viên nhóm thủ môn đội nữ	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
13	Huấn luyện viên kỹ thuật đội nữ	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
14	Huấn luyện viên chiến thuật đội nữ	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
15	Huấn luyện viên thể lực đội nữ	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
16	Huấn luyện viên phân tích dữ liệu đội nữ	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
	Định mức lao động gián tiếp			
1	Bác sỹ	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
2	Bác sỹ tâm lý	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
3	Quản lý đội	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
4	Nhân viên phục vụ	1 người/đội	8 giờ/ngày	
5	Dinh dưỡng	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
6	Nhân viên phục hồi chức năng	1 người/đội	8 giờ/ngày	

2. Định mức hao phí máy móc, trang thiết bị sử dụng

TT	Tên trang thiết bị	Đơn vị tính	Định mức/Năm	Thời gian sử dụng (giờ/ngày/VĐV)	Trị số định mức hao phí/VĐV
1	Máy tập cơ tay môn bơi	Chiếc/30VĐV	1	4 giờ/ngày	0.04521
2	Quần áo tập luyện cho vận động viên	Bộ/VĐV	8	8 giờ/ngày	8
3	Quần áo tập luyện cho huấn luyện viên	Bộ/hlv	2	2 giờ/ngày	4
4	Bóng	Quả/ VĐV	4	8 giờ/ngày	4
5	Quần áo thi đấu (bao gồm mũ đánh số từ 01 đến 13)	Bộ/VĐV	2	8 giờ/ngày	2

6	Áo bó cơ	Chiếc/VĐV	1	8 giờ/ngày	1
7	Quần bó cơ	Chiếc/VĐV	1	8 giờ/ngày	1
8	Áo choàng giữ nhiệt	Chiếc/VĐV	1	4 giờ/ngày	1
9	Chân vệt đôi	Đôi/VĐV	1	4 giờ/ngày	0.04521
10	Bàn quạt	Đôi/VĐV	1	4 giờ/ngày	0.04521
11	Dây cao su	Sợi/VĐV	1	4 giờ/ngày	1
12	Ván	Bộ/VĐV	1	4 giờ/ngày	1
13	Khăn tắm	Chiếc/VĐV	4	2 giờ/ngày	4
14	Kính bơi	Chiếc/VĐV	2	8 giờ/ngày	2
15	Thảm nghỉ	Chiếc/VĐV	2	4 giờ/ngày	2
16	Dây nhảy	Chiếc/VĐV	2	2 giờ/ngày	2
17	Mũ tập luyện	Chiếc/VĐV	4	8 giờ/ngày	4
18	Bình đựng nước uống	Chiếc/VĐV	2	8 giờ/ngày	2
19	Cột gôn	Bộ/đội	2	8 giờ/ngày	0.09041
20	Dây phao ngăn khu thi đấu và các đường biên, bộ giữ bóng giữa sân	Bộ/đội	2	8 giờ/ngày	0.09041
21	Bóng tập thể lực đa năng	Quả/VĐV	1	4 giờ/ngày	0.04521
22	Xe đựng bóng	Chiếc/đội	4	8 giờ/ngày	0.09041
23	Máy quay camera	Chiếc/đội	1	8 giờ/ngày	0.14466
24	Máy tính xách tay	Chiếc/đội	2	8 giờ/ngày	0.14466

3. Định mức hao phí vật tư

Đơn vị tính: Định mức hao phí vật tư tính cho 01 vận động viên

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức vật tư (SL/tháng)		
			Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
1	Băng thun cuốn tay, chân	Cuộn/VĐV	2	0%	2
2	Bình xịt lạnh	Bình/VĐV	1	0%	1
3	Đá lạnh	Túi/đội	15	0%	15
4	Túi chườm đá	Chiếc/VĐV	1	0%	1
5	Nước uống	Bình/đội	60	0%	60
6	Băng trắng to	Chiếc/đội	4	0%	4

BIỂU SỐ 14: MÔN BÓNG RỔ**1. Định mức lao động**

(Ghi chú: Trị số định mức hao phí giành cho 01 đội huấn luyện đến 20 VĐV. Trường hợp tăng/giảm 2 VĐV tính theo bước số nhảy, mỗi 2 VĐV tăng thêm/bớt được tính 10% tổng định mức)

TT	ĐỐI TƯỢNG	Số lượng	Định mức	
			Số giờ lao động	Hạng viên chức hoặc tương đương
A	Định mức lao động trực tiếp			
1	Huấn luyện viên trưởng	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương trở lên; có bằng tốt nghiệp thể dục thể thao phù hợp với hoạt động của môn thể thao hoặc hoàn thành chương trình đào tạo, huấn luyện của liên đoàn thể thao quốc gia hoặc quốc tế tổ chức; hoặc đã có kinh nghiệm trong công tác tuyển chọn, huấn luyện vận động viên thi đấu đạt thành tích tại các giải thể thao trong nước và quốc tế.
2	Huấn luyện viên đội nam	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
3	Huấn luyện viên đội nữ	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
4	Huấn luyện viên thể lực	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
B	Định mức lao động gián tiếp			
1	Bác sỹ	2 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
2	Bác sỹ tâm lý	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
3	Quản lý đội	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
4	Nhân viên phục vụ	2 người/đội	8 giờ/ngày	
5	Dinh dưỡng	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
6	Nhân viên phục hồi chức năng	2 người/đội	8 giờ/ngày	

2. Định mức hao phí máy móc, trang thiết bị sử dụng

TT	Tên trang thiết bị	Đơn vị tính	Định mức/ Năm	Thời gian sử dụng (giờ/ngày/VĐV)	Trị số định mức hao phí/VĐV
1	Túi xách đi thi đấu	Chiếc/người	1	2 giờ/ngày	1
2	Áo chiến thuật	Chiếc/VĐV	4	8 giờ/ngày	4
3	Áo thun khởi động	Chiếc/VĐV	4	6 giờ/ngày	4
4	Bảng đồng hồ điểm điện tử	Chiếc/đội	2	6 giờ/ngày	0,06781
5	Bảo vệ gối, tay	Chiếc/VĐV	4	8 giờ/ngày	4
6	Bóng đặc	Quả/VĐV	2	8 giờ/ngày	2
7	Bóng tập luyện 5x5	Quả/VĐV	6	8 giờ/ngày	6
8	Bóng tập luyện 3x3	Quả/VĐV	6	8 giờ/ngày	6
9	Bóng thi đấu 5x5	Quả/VĐV	4	8 giờ/ngày	2
10	Bóng thi đấu 3x3	Quả/VĐV	4	8 giờ/ngày	2
11	Cọc cây	Chiếc/đội	14	6 giờ/ngày	0,06781
12	Cột rổ	Bộ/đội	1	6 giờ/ngày	0,06781
13	Dây đàn hồi	Chiếc/đội	14	6 giờ/ngày	1
14	Dây thùng	Chiếc/VĐV	2	6 giờ/ngày	2
15	Đồng hồ 24 giây	Bộ/đội	2	6 giờ/ngày	0,10849
16	Đồng hồ 12 giây	Bộ/đội	2	6 giờ/ngày	0,10849
17	Phân mềm thi đấu 5x5	Bộ/đội	1	6 giờ/ngày	0,10849
18	Phân mềm thi đấu 3x3	Bộ/đội	1	6 giờ/ngày	0,10849
19	Thảm thi đấu 3x3	Bộ/đội	2	6 giờ/ngày	0,06781
20	Giày tập luyện chuyên môn	Đôi/VĐV	4	8 giờ/ngày	4
21	Giày thi đấu	Đôi/VĐV	2	8 giờ/ngày	2

22	Lưới rổ	Chiếc/đội	20	6 giờ/ngày	20
23	Nấm	Chiếc/đội	20	6 giờ/ngày	0,06781
24	Quần áo tập luyện	Bộ/VĐV	4	8 giờ/ngày	4
25	Quần áo thi đấu	Bộ/VĐV	4	8 giờ/ngày	4
26	Màn hình LED	Bộ/đội	1	6 giờ/ngày	0,10849
27	Bảng chiến thuật	Chiếc/đội	2	8 giờ/ngày	2
28	Thang dây	Chiếc/VĐV	1	6 giờ/ngày	1
29	Túi chườm đá	Chiếc/VĐV	1	8 giờ/ngày	1
30	Xe đựng bóng	Chiếc/đội	2	8 giờ/ngày	0,07233
31	Máy quay Camera	Chiếc/đội	1	8 giờ/ngày	0.14466
32	Máy tính xách tay	Chiếc/đội	2	8 giờ/ngày	0.14466
33	Tivi	Chiếc/đội	1	6 giờ/ngày	0.14466
34	Máy bắn bóng	Chiếc/đội	2	6 giờ/ngày	0,06781

3. Định mức hao phí vật tư

Đơn vị tính: Định mức hao phí vật tư tính cho 01 vận động viên

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức vật tư (SL/tháng)		
			Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
1	Băng keo dán sân	Cuộn/VĐV	100	0	100
2	Băng thun cổ chân	Cuộn/VĐV	4	0	4
3	Băng thun cổ tay	Cuộn/VĐV	4	0	4
4	Băng thun gối	Cuộn/VĐV	4	0	4
5	Bình xịt lạnh	Chai/VĐV	4	0	4
6	Thước dây kẻ sân	M/đội	200	0	200
7	Nước uống	Thùng/VĐV	12	0%	12
8	Đá lạnh	Túi	60	0%	60
9	Sổ	Quyển/VĐV	1	0%	1
10	Bút viết	Cái/VĐV	5	0%	5

BIỂU SỐ 15 - MÔN BOWLING**1. Định mức lao động**

(Ghi chú: Trị số định mức hao phí giành cho 01 đội huấn luyện đến 20 VĐV. Trường hợp tăng/giảm 2 VĐV tính theo bước số nhảy, mỗi 2 VĐV tăng thêm/bớt được tính 10% tổng định mức)

TT	Đối tượng	Số lượng	Định mức	
			Số giờ lao động	Hạng viên chức hoặc tương đương
A	Định mức lao động trực tiếp			
1	Huấn luyện viên trưởng	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương trở lên; có bằng tốt nghiệp thể dục thể thao phù hợp với hoạt động của môn thể thao hoặc hoàn thành chương trình đào tạo, huấn luyện của liên đoàn thể thao quốc gia hoặc quốc tế tổ chức; hoặc đã có kinh nghiệm trong công tác tuyển chọn, huấn luyện vận động viên thi đấu đạt thành tích tại các giải thể thao trong nước và quốc tế.
2	Huấn luyện viên chuyên môn	2 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
3	Huấn luyện viên thể lực	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
B	Định mức lao động gián tiếp			
1	Bác sỹ	1 bác sỹ/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
2	Quản lý	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
3	Nhân viên hồi phục	2 người/đội	8 giờ/ngày	
4	Dinh dưỡng	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
5	Nhân viên phục vụ	1 người/đội	8 giờ/ngày	

2. Định mức hao phí máy móc, trang thiết bị sử dụng

TT	Tên trang thiết bị	Đơn vị tính	Định mức/Năm	Thời gian sử dụng (giờ/ngày/VĐV)	Trị số định mức hao phí/VĐV
1	Nút nhựa ngón tay cái	cái/VĐV	6	2 giờ/ngày	6
2	Bộ máy khoan lỗ bóng	Cái	1	8 giờ/ngày	0,09041
3	Máy bảo dưỡng bóng	Cái	1	8 giờ/ngày	0,09041
4	Máy trải dầu	cái	1	2 giờ/ngày	0,03616
5	Máy bảo trì lane	cái	1	2 giờ/ngày	0,03616
6	Lane bowling tiêu chuẩn	Lane	20	8 giờ/ngày	20
7	Bảng điện tử	Cái	2	8 giờ/ngày	0,03616
8	Đế trượt	Cái/VĐV	2	8 giờ/ngày	2
9	Còi	Chiếc/hlv	2	8 giờ/ngày	2
10	Đồng hồ bấm giây	Chiếc/hlv	1	8 giờ/ngày	0,09041
11	Khăn tắm	Chiếc/người	2	8 giờ/ngày	2
12	Mũ mềm	Chiếc/người	2	8 giờ/ngày	2
13	Giấy nhám	Miếng /VĐV	6	8 giờ/ngày	6

14	Quần áo chuyên môn	Bộ/người	4	8 giờ/ngày	4
15	Quần áo tập luyện	Bộ/VĐV	4	8 giờ/ngày	4
16	Quần áo thi đấu	Bộ/VĐV	4	8 giờ/ngày	4
17	Tất chuyên môn	Đôi/người	4	8 giờ/ngày	4
18	Tất nâng cơ	Đôi/VĐV	1	8 giờ/ngày	1
19	Máy chà nhám bóng	Chiếc/đội	2	8 giờ/ngày	2
20	Bóng tập thể lực đa năng	Quả/đội	6	8 giờ/ngày	6
21	Khăn	Chiếc/VĐV	6	8 giờ/ngày	6
22	Tivi	Chiếc/đội	1	8 giờ/ngày	0,09041
23	Túi chườm đá	Chiếc/VĐV	1	8 giờ/ngày	1
24	Túi đựng bóng	Chiếc/VĐV	1	8 giờ/ngày	1
25	Giày tập thể lực	Đôi/người	4	8 giờ/ngày	4
26	Giày thể thao	Đôi/người	2	8 giờ/ngày	1
27	Máy tính xách tay	Chiếc/đội	1	6 giờ/ngày	0,14466
28	Máy quay camera	Chiếc/đội	1	2 giờ/ngày	0,03616
29	Thùng đựng đá	Chiếc /đội	2	8 giờ/ngày	1
30	Dây nhảy	Chiếc/ VĐV	2	2 giờ/ ngày	1
31	Dây kéo đàn hồi tập lưng	Đôi/VĐV	1	2 giờ/ ngày	1
32	Găng tay thi đấu	Chiếc /VĐV	2	8 giờ/ ngày	1
33	Bóng bowling thi đấu	Quả/VĐV	2	8 giờ/ ngày	2
34	Bóng bowling tập luyện	Quả/VĐV	2	8 giờ/ ngày	2

3. Định mức hao phí vật tư

Đơn vị tính: Định mức hao phí vật tư tính cho 01 vận động viên

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức vật tư (SL/tháng)		
			Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
1	Băng thun cổ tay	Cuộn/VĐV	4	0%	4
2	Băng thun gối	Cuộn/VĐV	4	0%	4
3	Bình xịt lạnh	Chai/VĐV	4	0%	4
4	Dầu trải	Lít/VĐV	2	0%	2
5	Đá lạnh	Túi/VĐV	6	0%	6
6	Nước uống	Thùng/VĐV	10	0%	10
7	Bút viết	Cái/VĐV	5	0%	5
8	Sổ	Quyển/VĐV	1	0%	1

BIỂU SỐ 16 – MÔN BOXING**1. Định mức lao động**

(Ghi chú: Trị số định mức hao phí giành cho 01 đội huấn luyện đến 20 VĐV. Trường hợp tăng/giảm 2 VĐV tính theo bước số nhảy, mỗi 2 VĐV tăng thêm/bớt được tính 10% tổng định mức)

TT	Nội dung	Số lượng	Định mức lao động	
			Số giờ lao động	Hạng viên chức hoặc tương đương
	Định mức lao động trực tiếp			
1	Huấn luyện viên trưởng	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương trở lên; có bằng tốt nghiệp thể dục thể thao phù hợp với hoạt động của môn thể thao hoặc hoàn thành chương trình đào tạo, huấn luyện của liên đoàn thể thao quốc gia hoặc quốc tế tổ chức; hoặc đã có kinh nghiệm trong công tác tuyển chọn, huấn luyện vận động viên thi đấu đạt thành tích tại các giải thể thao trong nước và quốc tế.
2	Huấn luyện viên đội nam	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
3	Huấn luyện viên đội nữ	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
4	Huấn luyện viên thể lực	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
	Định mức lao động gián tiếp			
1	Bác sỹ	2 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
2	Bác sỹ tâm lý	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
3	Quản lý đội	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
4	Nhân viên phục vụ	1 người/đội	8 giờ/ngày	
5	Dinh dưỡng	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
6	Nhân viên phục hồi chức năng	1 người/đội	8 giờ/ngày	

2. Định mức hao phí máy móc, trang thiết bị sử dụng

TT	Tên trang thiết bị	Đơn vị tính	Định mức/Năm	Thời gian sử dụng (giờ/ngày/VĐV)	Trị số định mức hao phí/VĐV
1.	Máy tính xách tay	Chiếc	2	2 giờ/ngày	0,03616
2.	Ti vi	Chiếc	1	2 giờ/ngày	0,03616
3.	Máy in khổ A4	Chiếc	1	2 giờ/ngày	0,03616
4.	Hệ thống âm thanh hỗ trợ giảng dạy	Bộ	1	2 giờ/ngày	0,03616
5.	Bao cát treo	Chiếc/đội	10	2 giờ/ngày	0,02260
6.	Thùng đựng đá lớn	Cái/đội	5	3 giờ/ngày	0,03390
7.	Bộ đồ ép cân	Bộ/VĐV	3	6 giờ/ngày	0,06781
8.	Dây kéo đàn hồi tập đấm	Chiếc/ VĐV	1	2 giờ/ngày	0,02260
9.	Địch đấm gắn tường	Chiếc/đội	10	2 giờ/ngày	0,02260
10.	Hình nộm người	Chiếc/đội	5	6 giờ/ngày	0,06781
11.	Lampơ tay	Đôi/hlv	1	2 giờ/ngày	0,02260
12.	Giày tập luyện	Đôi/VĐV	4	6 giờ/ngày	0,06781
13.	Giày thi đấu	Đôi/VĐV	2	8 giờ/ngày	0,09041
14.	Quần áo thi đấu	Bộ/VĐV	2	2 giờ/ngày	0,02260

15.	Mũ tập luyện	Chiếc/VĐV	2	6 giờ/ngày	0,06781
16.	Mũ thi đấu	Chiếc/VĐV	1	2 giờ/ngày	0,02260
17.	Băng đa quấn tay	Cuộn/VĐV	2	8 giờ/ngày	0,09041
18.	Bảo vệ ngực	Chiếc/VĐV	2	6 giờ/ngày	0,06781
19.	Bịt răng thi đấu	Chiếc/VĐV	2	2 giờ/ngày	0,02260
20.	Găng chuyên môn tập luyện	Đôi/VĐV	2	6 giờ/ngày	0,06781
21.	Găng chuyên môn thi đấu	Đôi/VĐV	2	2 giờ/ngày	0,02260
22.	Dây nhảy	Chiếc/VĐV	2	6 giờ/ngày	0,06781
23.	Găng tập luyện đấm bao	Đôi/VĐV	2	6 giờ/ngày	0,06781
24.	Kuki	Chiếc/VĐV	2	6 giờ/ngày	0,06781
25.	Túi chườm đá	Chiếc/VĐV	2	6 giờ/ngày	0,06781
26.	Còi	Chiếc/HLV	2	8 giờ/ngày	0,09041
27.	Đồng hồ bấm giây	Chiếc/HLV	1	8 giờ/ngày	0,09041
28.	Cân bàn điện tử	Chiếc/đội	1	2 giờ/ngày	0,02260
29.	Hệ thống chấm điểm điện tử	Bộ/đội	2	6 giờ/ngày	0,06781
30.	Máy bấm điểm	Bộ/đội	2	6 giờ/ngày	0,06781
31.	Máy quay Camera	Chiếc/đội	1	2 giờ/ngày	0,03616
32.	Thiết bị kết nối hệ thống chấm điểm (receiver)	Chiếc/đội	2	6 giờ/ngày	0,06781
33.	Ring đài Boxing	Chiếc/đội	2	6 giờ/ngày	0,06781

3. Định mức hao phí vật tư

Đơn vị tính: Định mức hao phí vật tư tính cho 01 vận động viên

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức vật tư (SL/tháng)		
			Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
1.	USB	Chiếc	2	0	2
2.	Giấy A4	Gram	10	0	10
3.	Bút dạ	Chiếc	5	0	5
4.	Thẻ nhớ máy ảnh	Chiếc	10	0	10
5.	Thẻ nhớ máy quay	Chiếc	10	0	10
6.	Que thử Axitlactic máu	Que/VĐV	3	0	3
7.	Ống thổi	Ống/VĐV	1	0	1
8.	Nước uống	Thùng/VĐV	12	0	12
9.	Giày thể thao	Đôi/VĐV	1	0	1
10.	Băng keo	Cuộn/VĐV	2	0	2
11.	Bình xịt lạnh	Bình	4	0%	4
12.	Đá lạnh	Bao	150	0%	150
13.	Băng trắng to	Chiếc	1	0%	1
14.	Bút viết	Cái/VĐV	5	0%	5
15.	Sổ	Quyển/VĐV	1	0%	1

BIỂU SỐ 17 – MÔN BƠI**1. Định mức lao động**

(Ghi chú: Trị số định mức hao phí giành cho 01 đội huấn luyện đến 20 VĐV. Trường hợp tăng/giảm 2 VĐV tính theo bước số nhảy, mỗi 2 VĐV tăng thêm/bớt được tính 10% tổng định mức)

TT	ĐỐI TƯỢNG	Số lượng	Định mức	
			Số giờ lao động	Hạng viên chức hoặc tương đương
	Định mức lao động trực tiếp			
1	Huấn luyện viên trưởng	1 huấn luyện viên trưởng/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương trở lên; có bằng tốt nghiệp thể dục thể thao phù hợp với hoạt động của môn thể thao hoặc hoàn thành chương trình đào tạo, huấn luyện của liên đoàn thể thao quốc gia hoặc quốc tế tổ chức; hoặc đã có kinh nghiệm trong công tác tuyển chọn, huấn luyện vận động viên thi đấu đạt thành tích tại các giải thể thao trong nước và quốc tế.
2	Huấn luyện viên nhóm bơi trườn sấp	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
3	Huấn luyện viên nhóm bơi ngửa	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
4	Huấn luyện viên nhóm bơi ếch	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
5	Huấn luyện viên nhóm bơi bướm	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
6	Huấn luyện viên nhóm bơi hỗn hợp	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
7	Huấn luyện viên nhóm bơi cự ly tốc độ	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
8	Huấn luyện viên nhóm bơi cự ly trung bình	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
9	Huấn luyện viên nhóm bơi cự ly dài	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
10	Huấn luyện viên thể lực	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
	Định mức lao động gián tiếp			
1	Bác sỹ	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
2	Bác sỹ tâm lý	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
3	Quản lý đội	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
4	Nhân viên phục vụ	1 người/đội	8 giờ/ngày	
5	Dinh dưỡng	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
6	Nhân viên phục hồi	1 người/đội	8 giờ/ngày	

2. Định mức hao phí máy móc, trang thiết bị sử dụng

TT	Tên trang thiết bị	Đơn vị tính	Định mức/Năm	Thời gian sử dụng (giờ/ngày/VĐV)	Trị số định mức hao phí/VĐV
1	Bộ tạ tay từ 4kg đến 8 kg	Bộ/VĐV	1	4 giờ/ngày	0.04521
2	Máy tập phát triển cơ tay	Bộ/đội	1	2 giờ/ngày	0.02260
3	Bóng nhồi 4kg đến 5kg	Bộ/VĐV	1	1 giờ/ngày	1
4	Bộ tạ miếng từ 4kg đến 8 kg	Đôi/VĐV	9	1 giờ/ngày	0.01130
5	Quần, áo bơi tập luyện	Bộ/VĐV	12	8 giờ/ngày	12
6	Quần, áo bơi thi đấu	Bộ/VĐV	2	8 giờ/ngày	2
7	Áo bó cơ	Chiếc/VĐV	1	8 giờ/ngày	1
8	Quần bó cơ	Chiếc/VĐV	1	8 giờ/ngày	1

9	Áo choàng giữ nhiệt	Chiếc/VĐV	1	8 giờ/ngày	1
10	Kính bơi, mũ bơi tập luyện	Chiếc/hlv	2	8 giờ/ngày	2
11	Kính bơi, mũ bơi tập luyện	Chiếc/VĐV	4	8 giờ/ngày	4
12	Kính bơi, mũ bơi thi đấu	Chiếc/VĐV	4	8 giờ/ngày	4
13	Bàn quạt nửa bàn tay	Đôi/VĐV	2	4 giờ/ngày	0.04521
14	Bàn quạt cả bàn tay	Đôi/VĐV	2	4 giờ/ngày	0.04521
15	Chân vịt đôi	Đôi/VĐV	2	4 giờ/ngày	0.04521
16	Dây thừng	Chiếc/đội	1	1 giờ/ngày	1
17	Dây cao su	Chiếc/VĐV	4	1 giờ/ngày	4
18	Khăn thấm nước	Chiếc/VĐV	2	8 giờ/ngày	2
19	Quần cản nước	Chiếc/VĐV	1	6 giờ/ngày	1
20	Thảm nghỉ	Chiếc/VĐV	2	8 giờ/ngày	2
21	Ván	Chiếc/VĐV	2	8 giờ/ngày	2
22	Dây nhảy	Chiếc/VĐV	1	2 giờ/ngày	1
23	Vòi hơi	Chiếc/VĐV	1	8 giờ/ngày	1
24	Thiết bị đo mạch	Chiếc/VĐV	1	8 giờ/ngày	0.14466
25	Ống lăn massage	Chiếc/VĐV	1	4 giờ/ngày	0.4521
26	Bình đựng nước uống	Chiếc/VĐV	2	8 giờ/ngày	2
27	Đồng hồ 60 giây (900mm x 900mm)	Chiếc/đội	4	8 giờ/ngày	0.14466
28	Bộ thiết bị phân tích kỹ thuật dưới nước	Bộ/đội	1	8 giờ/ngày	0.14466
29	Thiết bị chỉ đạo VĐV dưới nước	Bộ/VĐV	1	8 giờ/ngày	0.14466
30	Máy quay camera	Chiếc/đội	2	8 giờ/ngày	0.14466
31	Máy tính xách tay	Bộ/đội	2	8 giờ/ngày	0.14466

3. Định mức hao phí vật tư

Đơn vị tính: Định mức hao phí vật tư tính cho 01 vận động viên

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức vật tư (SL/tháng)		
			Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
1	Bình xịt lạnh	Bình/VĐV	1	0%	1
2	Đá lạnh	Túi/đội	15	0%	15
3	Túi chườm đá	Chiếc/VĐV	1	0%	1
4	Nước uống	Bình/đội	60	0%	60
5	Bảng trắng to	Chiếc/đội	4	0%	4
6	Bút viết bảng	Cái/VĐV	5	0%	5
7	Bút lông dầu	Cái/VĐV	5	0%	5

BIỂU SỐ 18 – MÔN BƠI ĐƯỜNG DÀI

1. Định mức lao động

(Ghi chú: Trị số định mức hao phí giành cho 01 đội huấn luyện đến 20 VĐV. Trường hợp tăng/giảm 2 VĐV tính theo bước số nhảy, mỗi 2 VĐV tăng thêm/bớt được tính 10% tổng định mức)

TT	ĐỐI TƯỢNG	Số lượng	Định mức	
			Số giờ lao động	Hạng viên chức hoặc tương đương
	Định mức lao động trực tiếp			
1	Huấn luyện viên trưởng	1 huấn luyện viên trưởng/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương trở lên; có bằng tốt nghiệp thể dục thể thao phù hợp với hoạt động của môn thể thao hoặc hoàn thành chương trình đào tạo, huấn luyện của liên đoàn thể thao quốc gia hoặc quốc tế tổ chức; hoặc đã có kinh nghiệm trong công tác tuyển chọn, huấn luyện vận động viên thi đấu đạt thành tích tại các giải thể thao trong nước và quốc tế.
2	Huấn luyện viên nhóm bơi 5km	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
4	Huấn luyện viên nhóm bơi 10km	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
6	Huấn luyện viên nhóm bơi 25km	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
8	Huấn luyện viên kỹ thuật	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
9	Huấn luyện viên chiến thuật	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
10	Huấn luyện viên phân tích đường bơi	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
11	Huấn luyện viên thể lực	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
	Định mức lao động gián tiếp			
1	Bác sỹ	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
2	Bác sỹ tâm lý	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
3	Quản lý đội	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
4	Nhân viên phục vụ	1 người/đội	8 giờ/ngày	
5	Dinh dưỡng	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
6	Nhân viên phục hồi chức năng	1 người/đội	8 giờ/ngày	

2. Định mức hao phí máy móc, trang thiết bị sử dụng

TT	Tên trang thiết bị	Đơn vị tính	Định mức/Năm	Thời gian sử dụng (giờ/ngày/VĐV)	Trị số định mức hao phí/VĐV
1	Bộ tạ tay từ 4kg đến 8kg	Bộ/VĐV	1	1 giờ/ngày	0.01130
2	Bộ đàm chịu nước	Chiếc/đội	4	8 giờ/ngày	0.14466
3	Loa tay	Chiếc/đội	2	8 giờ/ngày	0.14466
4	Máy đo khoảng cách trên sông, hồ, biển	Chiếc/VĐV	1	8 giờ/ngày	0.14466
5	Thiết bị GPS giám sát	Chiếc/VĐV	1	8 giờ/ngày	0.14466
6	Vòi hơi	Chiếc/VĐV	1	8 giờ/ngày	1
7	Xuồng máy huấn luyện và cứu hộ	Chiếc/đội	1	8 giờ/ngày	0.09041
8	Quần bơi tập luyện	Chiếc/VĐV	8	8 giờ/ngày	8

9	Áo bơi tập luyện	Chiếc/VĐV	8	8 giờ/ngày	8
10	Quần áo thi đấu	Chiếc/VĐV	2	8 giờ/ngày	2
11	Áo choàng giữ nhiệt	Chiếc/VĐV	1	8 giờ/ngày	1
12	Áo phao cứu hộ	Chiếc/hlv,VĐV	1	8 giờ/ngày	1
13	Kính bơi, mũ bơi	Chiếc/VĐV	4	8 giờ/ngày	4
14	Kính chống nắng	Chiếc/hlv	2	8 giờ/ngày	2
15	Bàn quạt	Đôi/VĐV	2	4 giờ/ngày	0.04521
16	Bình đựng nước uống	Chiếc/VĐV	1	8 giờ/ngày	1
17	Chân vịt đôi	Đôi/VĐV	2	4 giờ/ngày	0.04521
18	Cọc tiêu	Chiếc/đội	6	8 giờ/ngày	6
19	Dây cao su	Chiếc/VĐV	4	8 giờ/ngày	4
20	Gậy tiếp thực phẩm	Chiếc/VĐV	2	8 giờ/ngày	2
21	Giày giữ nhiệt	Chiếc/VĐV	2	8 giờ/ngày	2
22	Khăn thấm nước	Chiếc/VĐV	2	8 giờ/ngày	2
23	Phao bơi đường dài	Chiếc/VĐV	2	8 giờ/ngày	2
24	Thảm nghỉ	Chiếc/VĐV	2	8 giờ/ngày	2
25	Ván	Chiếc/VĐV	4	8 giờ/ngày	4
26	Đồng hồ thông minh	Chiếc/VĐV	1	8 giờ/ngày	0.14466
27	Kính, mũ bơi thi đấu	Chiếc/VĐV	2	8 giờ/ngày	2
28	Áo bó cơ	Chiếc/VĐV	1	8 giờ/ngày	1
29	Quần bó cơ	Chiếc/VĐV	1	8 giờ/ngày	1
30	Phao tiêu và neo thả phao tiêu	Bộ/đội	1	8 giờ/ngày	0.09041
31	Phà, Pông tông	Bộ/đội	1	8 giờ/ngày	0.09041
32	Bộ dây phao	Bộ/đội	1	8 giờ/ngày	0.09041
33	Máy tính xách tay	Chiếc/đội	2	8 giờ/ngày	0.14466
34	Thiết bị chỉ đạo VĐV dưới nước	Chiếc/VĐV	1	8 giờ/ngày	0.14466

3. Định mức hao phí vật tư

Đơn vị tính: Định mức hao phí vật tư tính cho 01 vận động viên

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức vật tư (SL/tháng)		
			Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
1	Bình xịt lạnh	Bình/VĐV	1	0%	1
2	Đá lạnh	Túi/đội	10	0%	10
3	Túi chườm đá	Chiếc/VĐV	1	0%	1
4	Nước uống	Bình/đội	60	0%	60
5	Bảng trắng to	Chiếc/đội	4	0%	4
6	Pin	Đôi/đội	3	0%	3
7	Bút mực không xóa	Chiếc/VĐV	1	0%	1
8	Xăng dầu huấn luyện	Lít/đội	850	0%	850

BIỂU SỐ 19 – MÔN BƠI NGHỆ THUẬT**1. Định mức lao động**

(Ghi chú: Trị số định mức hao phí giành cho 01 đội huấn luyện đến 20 VĐV. Trường hợp tăng/giảm 2 VĐV tính theo bước số nhảy, mỗi 2 VĐV tăng thêm/bớt được tính 10% tổng định mức)

TT	ĐỐI TƯỢNG	Số lượng	Định mức	
			Số giờ lao động	Hạng viên chức hoặc tương đương
	Định mức lao động trực tiếp			
1	Huấn luyện viên trưởng	1 huấn luyện viên trưởng/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương trở lên; có bằng tốt nghiệp thể dục thể thao phù hợp với hoạt động của môn thể thao hoặc hoàn thành chương trình đào tạo, huấn luyện của liên đoàn thể thao quốc gia hoặc quốc tế tổ chức; hoặc đã có kinh nghiệm trong công tác tuyển chọn, huấn luyện vận động viên thi đấu đạt thành tích tại các giải thể thao trong nước và quốc tế.
2	Huấn luyện viên bài đôi	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
3	Huấn luyện viên bài đồng đội	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
4	Huấn luyện viên bài đơn	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
5	Huấn luyện viên dựng bài	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
6	Huấn luyện viên kỹ thuật	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
7	Huấn luyện viên nghệ thuật	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
8	Huấn luyện viên soạn nhạc	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
9	Huấn luyện viên thể lực	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
	Định mức lao động gián tiếp			
1	Bác sỹ	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
2	Bác sỹ tâm lý	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
3	Quản lý đội	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
4	Nhân viên phục vụ	1 người/đội	8 giờ/ngày	
5	Dinh dưỡng	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
6	Nhân viên phục hồi chức năng	1 người/đội	8 giờ/ngày	

2. Định mức hao phí máy móc, trang thiết bị sử dụng

TT	Tên trang thiết bị	Đơn vị tính	Định mức/Năm	Thời gian sử dụng (giờ/ngày/VĐV)	Trị số định mức hao phí/VĐV
1	Bộ tạ tay từ 2kg đến 6kg	Bộ/VĐV	1	1 giờ/ngày	0.01130
2	Quần, áo bơi, khăn tắm	Chiếc/VĐV	6	8 giờ/ngày	6
3	Quần, áo bơi, khăn tắm	Chiếc/hlv	2	8 giờ/ngày	2
4	Áo choàng giữ nhiệt	Chiếc/VĐV	1	8 giờ/ngày	1
5	Kính bơi, mũ bơi	Chiếc/VĐV	2	8 giờ/ngày	2
6	Nút tai, bàn quạt, kẹp mũi, ván	Bộ/ VĐV	4	8 giờ/ngày	4
7	Thảm nghỉ	Chiếc/VĐV	2	8 giờ/ngày	2

8	Áo bơi thiết kế dành cho thi đấu	Chiếc/VĐV	4	8 giờ/ngày	4
9	Dây thun đàn hồi 1,5m/sợi	Chiếc/VĐV	2	8 giờ/ngày	2
10	Bộ đàm điều khiển chịu nước kết nối với thiết bị tai nghe không dây dưới nước (gồm 8 chiếc tai nghe)	Bộ/đội	1	8 giờ/ngày	0.14466
11	Thiết bị chỉ đạo VĐV dưới nước	Bộ/VĐV	1	8 giờ/ngày	0.14466
12	Máy quay camera	Bộ/đội	2	8 giờ/ngày	0.14466
13	Máy tính xách tay	Bộ/đội	2	8 giờ/ngày	0.14466

3. Định mức hao phí vật tư

Đơn vị tính: Định mức hao phí vật tư tính cho 01 vận động viên

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức vật tư (SL/tháng)		
			Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
1	Biên soạn nhạc	Bài/VĐV	4	0%	4
2	Bộ trang điểm	Bộ/VĐV	4	0%	4
3	Đĩa nhạc/USB	Chiếc/VĐV	4	0%	4
4	Gôm xịt tóc chuyên dụng	Bình/VĐV	4	0%	4
5	Bộ kẹp tóc	Bộ/VĐV	4	0%	4
6	Bình xịt lạnh	Bình/VĐV	1	0%	1
7	Túi chườm đá	Chiếc/VĐV	1	0%	1
8	Nước uống	Bình/đội	60	0%	60
9	Bảng trắng to	Chiếc/đội	2	0%	2
10	Bút viết bảng	Cái/VĐV	5	0%	5
11	Bút lông dầu	Cái/VĐV	5	0%	5

BIỂU SỐ 20 – MÔN CANOEING

1. Định mức lao động

(Ghi chú: Trị số định mức hao phí giành cho 01 đội huấn luyện đến 20 VĐV. Trường hợp tăng/giảm 2 VĐV tính theo bước số nhảy, mỗi 2 VĐV tăng thêm/bớt được tính 10% tổng định mức)

TT	ĐỐI TƯỢNG	Số lượng	Định mức	
			Số giờ lao động	Hạng viên chức hoặc tương đương
	Định mức lao động trực tiếp			
1.	Huấn luyện viên trưởng	1 huấn luyện viên trưởng/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương trở lên; có bằng tốt nghiệp thể dục thể thao phù hợp với hoạt động của môn thể thao hoặc hoàn thành chương trình đào tạo, huấn luyện của liên đoàn thể thao quốc gia hoặc quốc tế tổ chức; hoặc đã có kinh nghiệm trong công tác tuyển chọn, huấn luyện vận động viên thi đấu đạt thành tích tại các giải thể thao trong nước và quốc tế.
2.	Huấn luyện viên Canoeing nam	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
3.	Huấn luyện viên Canoeing nữ	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
4.	Huấn luyện viên Kayak nam	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
5.	Huấn luyện viên Kayak nữ	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
6.	Huấn luyện viên thể lực Canoeing nam	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
7.	Huấn luyện viên thể lực Canoeing nữ	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
8.	Huấn luyện viên thể lực Kayak nam	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
9.	Huấn luyện viên thể lực Kayak nữ	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
10.	Huấn luyện viên cự ly ngắn	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
11.	Huấn luyện viên cự ly dài	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
	Định mức lao động gián tiếp			
12.	Bác sỹ	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
13.	Bác sỹ tâm lý	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
14.	Quản lý đội	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
15.	Nhân viên phục vụ	1 người/đội	8 giờ/ngày	
16.	Dinh dưỡng	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
17.	Nhân viên phục hồi chức năng	1 người/đội	8 giờ/ngày	
18.	Nhân viên cứu hộ	4 người/đội	8 giờ/ngày	

2. Định mức hao phí máy móc, trang thiết bị sử dụng

TT	Tên trang thiết bị	Đơn vị tính	Định mức/Năm	Thời gian sử dụng (giờ/ngày/VĐV)	Trị số định mức hao phí/VĐV
A	Định mức cơ sở vật chất cho chuyên môn				
1.	Phòng tập thể lực	M2/người	6 m ²	2 giờ/ngày	
2.	Phòng hồi phục	M2/người	12 m ²	1 giờ/ngày	
3.	Phòng học lý thuyết	M2/người	2 m ²	1 giờ/ngày	
4.	Nhà để thuyền dùng chung cho cả đội tuyển gần khu vực tập luyện diện tích: Chiều dài 40m, rộng 22m, có hệ thống kê, giá để thuyền sau khi tập luyện.	Phòng/đội	880m ²	24 giờ/ngày	
5.	Định mức phòng/sân tập chuyên môn	Sân/đội	880m ²	4 giờ/ngày	
6.	Diện tích mặt nước khu vực tập luyện dùng chung cho cả đội, kích thước: chiều dài tối thiểu	Khu vực/đội	312.500M2	4 giờ/ngày	

	2.500m, chiều rộng 125m, độ sâu trung bình 3,0m; không có sóng, dòng chảy, vật cản và phương tiện di chuyển vào khu vực tập luyện.				
7.	Nhà tập mô hình kỹ thuật 150 m ² , khung thép, mái tôn, máy bơm và thuyền mô hình thực hiện động tác trong môi trường tĩnh.	Nhà/đội		2 giờ/ngày	
8.	Sân bóng đá, điền kinh, hoặc đường chạy để tập thể lực	Sân/đội	240m ²	1 giờ/ngày	
9.	Nhà ăn	M2/người	1,5 m ²	2 giờ/ngày	
10.	Nhà nghỉ	M2/người	12 m ²	9giờ/ngày	
11.	Nhà sinh hoạt chung	M2/người	5 m ²	2 giờ/ngày	
12.	Phòng kiểm tra y sinh học và các chỉ số phát triển cho công tác tuyển chọn VĐV	Phòng/đội	1 phòng/VĐV	8/tuần	
B.	Trang thiết bị tập thể lực chung				
13.	Bộ tạ gồm cần tạ xoay, bánh tạ (từ 1kg- 30kg)	Bộ/đội	1	2 giờ/ngày	0.02260
14.	Cao su trải sàn giảm chấn động	M2/người	80m ²	2 giờ/ngày	0.02260
15.	Ghế gấp bụng	Chiếc/đội	1	2 giờ/ngày	0.02260
16.	Giàn tạ đa năng	Chiếc/đội	2	2 giờ/ngày	0.02260
17.	Giàn tạ đôi 24kg đến 26kg	Bộ/đội	1	2 giờ/ngày	0.02260
18.	Giàn tạ đôi 4kg đến 22kg	Bộ/đội	1	2 giờ/ngày	0.02260
19.	Máy đạp đùi	Chiếc/đội	3	2 giờ/ngày	0.02260
20.	Máy kéo cơ lưng	Chiếc/đội	3	2 giờ/ngày	0.02260
21.	Máy kéo đùi sau MBH fitness	Chiếc/đội	3	2 giờ/ngày	0.02260
22.	Máy tập đa năng hỗ trợ nhiều nhóm cơ MBH fitness	Chiếc/đội	2	2 giờ/ngày	0.02260
23.	Máy tập đẩy cơ ngực MBH fitness	Chiếc/đội	3	2 giờ/ngày	0.02260
24.	Máy tập đùi MBH fitness	Chiếc/đội	3	2 giờ/ngày	0.02260
25.	Máy tập duỗi cơ đùi trước MBH fitness	Chiếc/đội	3	2 giờ/ngày	0.02260
26.	Máy tập kỹ thuật Canoe	Chiếc/VĐV	1	2 giờ/ngày	0.02260
27.	Máy tập kỹ thuật Kayak	Chiếc/VĐV	1	2 giờ/ngày	0.02260
28.	Xà đơn, xà kép MBH fitness	Chiếc/đội	1	2 giờ/ngày	0.02260
29.	Thang giống	Chiếc/đội	1	2 giờ/ngày	0.02260
C.	Trang thiết bị chung (thường xuyên).				
30.	Đồng hồ tần số Speedcoach GPS model 2	Chiếc/hlv	1	6 giờ/ngày	0,06781
31.	Giày tập thể lực	Đôi/người	4	2 giờ/ngày	4
32.	Khăn tắm	Chiếc/người	2	2 giờ/ngày	2
33.	Mũ mềm	Chiếc/người	2	2 giờ/ngày	2
34.	Quần áo cộc	Bộ/người	4	2 giờ/ngày	4
35.	Quần áo Suveterman	Bộ/người	2	2 giờ/ngày	2
36.	Tất	Đôi/người	4	2 giờ/ngày	4
37.	Kem chống nắng	Túy/người	1	01 tuýp/tháng	1
38.	Túi xách đi thi đấu	Chiếc/người	1	2 giờ/ngày	1
39.	Giày thể thao	Đôi/người	2	8 giờ/ngày	2
D.	Trang thiết bị tập luyện và thi đấu				
40.	Bảo vệ gối	Bộ/VĐV	1	6 giờ/ngày	1
41.	Bao chèo Canoe	Chiếc/VĐV	1	6 giờ/ngày	1
42.	Bao chèo Kayak	Chiếc/VĐV	1	6 giờ/ngày	1

43.	Bảo vệ gối	Bộ /VĐV	1	6 giờ/ngày	1
44.	Bình đựng đá	Chiếc/đội	4	6 giờ/ngày	4
45.	Bịt cổ tay	Chiếc/VĐV	2	6 giờ/ngày	2
46.	Bộ đàm	Chiếc/hlv	1	6 giờ/ngày	0,10849
47.	Bộ dây phao đường đua, định vị khoảng cách trong huấn luyện gồm: 08 sợi cáp phi 5mm dài 2.500m. bóng cao su nhựa màu đỏ, vàng phi 15cm = 1.100 quả, dây cước buộc bóng 2.200m. Neo đường cáp 160 chiếc	Bộ/đội	1	6 giờ/ngày	0,06781
48.	Bộ phụ kiện tháo lắp, cân chỉnh thuyền	Bộ/đội	4	6 giờ/ngày	0,06781
49.	Cân bàn điện tử để cân người	Chiếc/đội	1	6 giờ/ngày	0,05425
50.	Cân điện tử chuyên dụng để cân chỉnh trọng lượng thuyền	Chiếc/đội	1	6 giờ/ngày	0,05425
51.	Cầu lên xuống thuyền: Kích thước: Dài 22m, rộng 6m, chiều cao lên khỏi mặt nước tối đa 15cm, khung thép mạ kẽm không rỉ, phao kích nổi composite, bề mặt trái composite hoặc gỗ chịu nước.	Chiếc/đội	2	6 giờ/ngày	0,06781
52.	Đai bảo vệ lưng	Chiếc/VĐV	1	6 giờ/ngày	1
53.	Dây nhảy	Chiếc/VĐV	1	2 giờ/ngày	1
54.	Đệm quỳ gối	Chiếc/VĐV	1	8 giờ/ngày	1
55.	Đồng hồ Strock (chuyên dụng),	Chiếc/VĐV	1	6 giờ/ngày	1
56.	Đồng hồ vệ tinh GPS (đo đường đua)	Chiếc/VĐV	1	6 giờ/ngày	1
57.	Giá 4 tầng để thuyền bốn	Chiếc/đội	2	6 giờ/ngày	2
58.	Giá 4 tầng để thuyền đôi	Chiếc/đội	3	6 giờ/ngày	3
59.	Giá 4 tầng để thuyền đơn	Chiếc/đội	4	6 giờ/ngày	4
60.	Giày thể thao	Đôi/VĐV	1	2 giờ/ngày	1
61.	Kính chống nắng	Chiếc/VĐV	1	6 giờ/ngày	1
62.	Loa tay	Chiếc/hlv	1	6 giờ/ngày	0,10849
63.	Mái chèo thuyền Canoe,	Chiếc/VĐV	1	8 giờ/ngày	0,06781
64.	Mái chèo thuyền Kayak,	Chiếc/VĐV	1	8 giờ/ngày	0,06781
65.	Máy đo nhịp tim	Chiếc/VĐV	1	6 giờ/ngày	0,0038
66.	Máy quay Camera	Chiếc/đội	2	8 giờ/ngày	0,14466
67.	Máy tính xách tay	Chiếc/đội	2	8 giờ/ngày	0,14466
68.	Mũ mềm vành to chuyên dùng	Chiếc/VĐV	2	6 giờ/ngày	2
69.	Quần áo tập chuyên dùng	Bộ/VĐV	4	6 giờ/ngày	4
70.	Quần áo thi đấu	Bộ/VĐV	2	6 giờ/ngày	2
71.	Thảm cá nhân	Chiếc/VĐV	1	6 giờ/ngày	1
72.	Quây chắn nước	Chiếc/VĐV	1	8 giờ/ngày	1
73.	Thuyền đơn (C1)	Chiếc/VĐV	1	8 giờ/ngày	0,09041
74.	Thuyền đôi (C2)	Chiếc/VĐV	1/2	8 giờ/ngày	0,09041
75.	Thuyền Canoe bốn (C4)	Chiếc/VĐV	1/4	8 giờ/ngày	0,09041
76.	Thuyền đơn Kayak (K1)	Chiếc/VĐV	1	8 giờ/ngày	0,09041
77.	Thuyền Kayak (K2)	Chiếc/VĐV	1/2	8 giờ/ngày	0,09041

78.	Thuyền Kayak (K4)	Chiếc/VĐV	1/4	8 giờ/ngày	0,09041
79.	Tivi	Chiếc/đội	1	8 giờ/ngày	0.03616
80.	Tủ cá nhân đựng quần áo	Chiếc/VĐV	1	8 giờ/ngày	0.03616
81.	Túi chườm đá chấn thương Vải, dài 22,5cm	Chiếc/VĐV	1	2 giờ/ngày	1
82.	Xe kút kít chở xuồng máy	Chiếc/đội	1	6 giờ/ngày	0,10849
83.	Xuồng máy chuyên dụng hai thân - Catamaran 25 sức ngựa	Chiếc/đội	03	6 giờ/ngày	0,10849
84.	Xuồng máy kỹ thuật vỏ nhôm 40 sức ngựa	Chiếc/đội	03	6 giờ/ngày	0,06781
85.	Xuồng máy cứu hộ	Chiếc/đội	03	6 giờ/ngày	0,06781
86.	Bọc mái chèo	Chiếc/VĐV	02	6 giờ/ngày	02
87.	Máy rời của xuồng máy	Chiếc/đội	03	6 giờ/ngày	0,06781
88.	Container để thuyền và thiết bị chuyên dụng	Chiếc/đội	02	6 giờ/ngày	0,06781
89.	Nhà tập mô hình kỹ thuật 150 m2, khung thép, mái tôn, máy bơm thuyền mô hình thực hiện động tác trong môi trường tĩnh.	Nhà/đội	01	6 giờ/ngày	0.05

3. Định mức hao phí vật tư

Đơn vị tính: Định mức hao phí vật tư tính cho 01 vận động viên

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức vật tư (SL/tháng)		
			Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
1.	Xăng dầu huấn luyện: 12/h/máy 25 ngựa	Lít/xuồng	72 lít/xuồng 25 ngựa/6 giờ HL	0%	5.616lít
2.	Gala đánh bóng thuyền	Hộp/đội	1	0%	1
3.	Băng keo	Cuộn/đội	5	0%	5
4.	Bàn đạp thuyền Kayak Carbon Inox	Chiếc/VĐV	1	0%	1
5.	Băng keo	Cuộn/VĐV	1	0%	1
6.	Bánh lái thuyền Kayak Cabon, hợp kim nhôm	Chiếc/VĐV	1	0%	1
7.	Bộ đạp chân thuyền Canoe Carbon, hợp kim nhôm	Chiếc/VĐV	1	0%	1
8.	Cần gạt bánh lái thuyền Kayak hợp kim	Chiếc/thuyền	1	0%	1
9.	Dây bánh lái thuyền Kayak Cáp inox	Chiếc/VĐV	3	0%	3
10.	Dây dẫn bàn đạp trước thuyền Kayak Hợp kim nhôm, inox	Chiếc/thuyền	1	0%	1
11.	Đệm gối Canoe xốp mút	Chiếc/VĐV	1	0%	1
12.	Gala đánh bóng thuyền	Hộp/thuyền	1	0%	1
13.	Ghế ngồi thuyền Kayak Carbon	Chiếc/VĐV	1	0%	1

14.	Nắp mở thuyền Kayak Nhựa	Chiếc/thuyền	1	0%	1
15.	Sạp đỡ ghế ngồi thuyền Kayak	Cacbon Chiếc/thuyền	1	0%	1
16.	Sạp thuyền thuyền Canoe Carbon, gỗ cao cấp	Chiếc/thuyền	1	0%	1
17.	Thanh chặn đệm gối thuyền Canoe Inox	Chiếc/VĐV	1	0%	1
18.	Nước uống	Thùng/đội/ngày	6	0%	156
19.	Dây chun tập thể lực	Chiếc/đội	6	0%	6
20.	Dây thừng tập tay	Chiếc/đội	2	0%	2
21.	Bóng tập thể lực	Chiếc/đội	5	0%	5
22.	Áo phao chuyên dụng	Chiếc/đội	2	0%	2
23.	Phao cứu hộ	Chiếc/đội	2	0%	2
24.	Vải cacbon sửa thuyền	Chiếc/đội	1	0%	1
25.	Vải thủy tinh sửa thuyền	Chiếc/đội	5	0%	5
26.	Loa kéo	Chiếc/đội	5	0%	5
27.	Quạt hơi nước	Chiếc/đội	2	0%	2
28.	Cây nước nóng lạnh	Chiếc/đội	5	0%	5

BIỂU SỐ 21 - MÔN CẦU LÔNG**1. Định mức lao động**

(Ghi chú: Trị số định mức hao phí giành cho 01 đội huấn luyện đến 20 VĐV. Trường hợp tăng/giảm 2 VĐV tính theo bước số nhảy, mỗi 2 VĐV tăng thêm/bớt được tính 10% tổng định mức)

TT	Đối tượng	Số lượng	Định mức	
			Lao động trực tiếp	Hạng viên chức hoặc tương đương
	Định mức lao động trực tiếp			
1	Huấn luyện viên trưởng	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương trở lên; có bằng tốt nghiệp thể dục thể thao phù hợp với hoạt động của môn thể thao hoặc hoàn thành chương trình đào tạo, huấn luyện của liên đoàn thể thao quốc gia hoặc quốc tế tổ chức; hoặc đã có kinh nghiệm trong công tác tuyển chọn, huấn luyện vận động viên thi đấu đạt thành tích tại các giải thể thao trong nước và quốc tế.
2	Huấn luyện viên chuyên môn	2 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
3	Huấn luyện viên thể lực	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
	Định mức lao động gián tiếp			
1	Bác sỹ	1 bác sỹ/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
2	Quản lý	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
3	Nhân viên hồi phục	2 người/đội	8 giờ/ngày	
4	Dinh dưỡng	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
5	Nhân viên phục vụ	1 người/đội	8 giờ/ngày	

2. Định mức hao phí máy móc, trang thiết bị sử dụng

TT	Tên trang thiết bị	Đơn vị tính	Định mức/Năm	Thời gian sử dụng (giờ/ngày/VĐV)	Trị số định mức hao phí/VĐV
1	Áo tạ tập thể lực	Chiếc/VĐV	1	2 giờ/ngày	1
2	Băng cổ tay	Chiếc/người	4	8 giờ/ngày	4
3	Băng đầu gối	Chiếc/người	4	8 giờ/ngày	4
4	Bình đựng đá	Chiếc/đội	4	8 giờ/ngày	4
5	Bóng cao su	Quả/VĐV	1	2 giờ/ngày	1
6	Con lăn thả lỏng	Chiếc/VĐV	1	2 giờ/ngày	1
7	Dây cao su	Chiếc/VĐV	2	2 giờ/ngày	2
8	Giày chuyên môn	Đôi/người	2	8 giờ/ngày	4
9	Giày tập luyện, thi đấu	Đôi/VĐV	2	8 giờ/ngày	4
10	Khăn chuyên dụng	Chiếc/VĐV	4	8 giờ/ngày	4
11	Máy bắn cầu	Chiếc/đội	4	6 giờ/ngày	0,03390

12	Máy quay camera	Chiếc/đội	1	2 giờ/ngày	0,03616
13	Máy tính xách tay	Chiếc/đội	1	6 giờ/ngày	0,14466
14	Quần áo chuyên môn	Bộ/người	4	8 giờ/ngày	4
15	Quần áo tập luyện	Bộ/VĐV	4	8 giờ/ngày	4
16	Quần áo thi đấu	Bộ/VĐV	4	8 giờ/ngày	4
17	Tất chuyên môn	Đôi/người	4	8 giờ/ngày	4
18	Tất nâng cơ	Đôi/VĐV	1	8 giờ/ngày	1
19	Thảm	Chiếc/đội	4	8 giờ/ngày	0,09041
20	Cột lưới	Bộ/đội	4	8 giờ/ngày	0,09041
21	Lưới	Chiếc/đội	4	8 giờ/ngày	0,09041
22	Tivi	Chiếc/đội	1	2 giờ/ngày	0,03616
23	Túi chườm đá	Chiếc/VĐV	1	8 giờ/ngày	1
24	Túi vợt	Chiếc/VĐV	1	8 giờ/ngày	1
25	Vợt	Chiếc/người	4	8 giờ/ngày	4
26	Vợt nặng tập cổ tay	Chiếc/VĐV	1	8 giờ/ngày	1
27	Xe đựng cầu	Chiếc/đội	8	8 giờ/ngày	0,09041
28	Đồng hồ bấm giây	Chiếc/hlv	1	8 giờ/ngày	1
29	Còi	Chiếc/hlv	1	8 giờ/ngày	1

3. Định mức hao phí vật tư

Đơn vị tính: Định mức hao phí vật tư tính cho 01 vận động viên

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức vật tư (SL/tháng)		
			Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
1	Băng thun cổ tay	Cuộn/VĐV	4	0%	4
2	Băng thun gối	Cuộn/VĐV	4	0%	4
3	Bình xịt lạnh	Chai/VĐV	4	0%	4
4	Cầu tập luyện	Quả/VĐV	180	0%	180
5	Cầu thi đấu	Quả/VĐV	90	0%	90
6	Cuốn cán vợt	Chiếc/VĐV	2	0%	12
7	Cước đan vợt	Sợi/VĐV	2	0%	12
8	Đá lạnh	Túi/VĐV	30	0%	30
9	Nước uống	Thùng/VĐV	12	0%	12

BIỂU SỐ 22 - MÔN CẦU MÂY**1. Định mức lao động**

(Ghi chú: Trị số định mức hao phí giành cho 01 đội huấn luyện đến 20 VĐV. Trường hợp tăng/giảm 2 VĐV tính theo bước số nhảy, mỗi 2 VĐV tăng thêm/bớt được tính 10% tổng định mức)

TT	ĐỐI TƯỢNG	Số lượng	Định mức	
			Số giờ lao động	Hạng viên chức hoặc tương đương
	Định mức lao động trực tiếp			
1.	Huấn luyện viên trưởng	1 huấn luyện viên /đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương trở lên; có bằng tốt nghiệp thể dục thể thao phù hợp với hoạt động của môn thể thao hoặc hoàn thành chương trình đào tạo, huấn luyện của liên đoàn thể thao quốc gia hoặc quốc tế tổ chức; hoặc đã có kinh nghiệm trong công tác tuyển chọn, huấn luyện vận động viên thi đấu đạt thành tích tại các giải thể thao trong nước và quốc tế.
2.	Huấn luyện viên chuyên môn	2 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
3.	Huấn luyện viên thể lực	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
	Định mức lao động gián tiếp			
1.	Bác sỹ	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
2.	Bác sỹ tâm lý	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
3.	Quản lý đội	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
4.	Nhân viên phục vụ	1 người/đội	8 giờ/ngày	
5.	Dinh dưỡng	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
6.	Nhân viên phục hồi chức năng	1 người/đội	8 giờ/ngày	

2. Định mức hao phí máy móc, trang thiết bị sử dụng

TT	Tên trang thiết bị	Đơn vị tính	Định mức/Năm	Thời gian sử dụng (giờ/ngày/VĐV)	Trị số định mức hao phí/VĐV
1	Bình đựng đá	Chiếc/đội	4	6 giờ/ngày	4
2	Bó gối, bó gót	Đôi/VĐV	6	6 giờ/ngày	6
3	Cọc lưới tập luyện	Bộ/đội	3	6 giờ/ngày	0,06781
4	Cọc tiêu di chuyển	Chiếc/đội	30	6 giờ/ngày	0,06781
5	Giá treo tập cầu cố định	Chiếc/đội	10	6 giờ/ngày	0,06781
6	Giày tập luyện	Đôi/VĐV	6	6 giờ/ngày	6
7	Giày thi đấu	Đôi/VĐV	3	6 giờ/ngày	3
8	Cầu tập luyện	Quả/VĐV	24	6 giờ/ngày	24
9	Cầu thi đấu	Quả/VĐV	4	6 giờ/ngày	4
10	Lưới Tập luyện và Thi đấu	Chiếc/đội	4	6 giờ/ngày	0,06781
11	Kính chống nắng	Chiếc/VĐV	1	6 giờ/ngày	1
12	Máy quay camera	Chiếc/đội	1	6 giờ/ngày	0,07233
13	Máy tính xách tay	Chiếc/đội	1	6 giờ/ngày	0,07233
14	Quần áo tập luyện chuyên môn	Bộ/VĐV	6	6 giờ/ngày	6
15	Quần áo thi đấu	Bộ/VĐV	3	6 giờ/ngày	3

16	Thảm tập luyện	Bộ/đội	3	6 giờ/ngày	0,06781
17	Tivi	Chiếc/đội	1	6 giờ/ngày	0,07233
18	Xe đưng bóng	Chiếc/đội	3	6 giờ/ngày	0,05425

3. Định mức hao phí vật tư

Đơn vị tính: Định mức hao phí vật tư tính cho 01 vận động viên

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức vật tư (SL/tháng)		
			Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
1	Băng keo	Cuộn/VĐV	28	0	28
2	Băng thun cổ chân	Cuộn/VĐV	4	0	4
3	Băng thun cổ tay	Cuộn/VĐV	4	0	4
4	Băng thun gối	Cuộn/VĐV	4	0	4
5	Bình xịt lạnh	Chai/VĐV	4	0	4
6	Kem chống nắng (nội dung bãi biển)	Tuýp/VĐV	10	0	10
7	Kính chống nắng (nội dung bãi biển)	Chiếc/VĐV	2	0	2
8	Đá lạnh	Túi/VĐV	30	0	30
9	Nước uống	Thùng/VĐV	12	0	12

BIỂU SỐ 23 – MÔN CỜ TUỜNG**1. Định mức lao động**

(Ghi chú: Trị số định mức hao phí giành cho 01 đội huấn luyện đến 20 VĐV. Trường hợp tăng/giảm 2 VĐV tính theo bước số nhảy, mỗi 2 VĐV tăng thêm/bớt được tính 10% tổng định mức)

Stt	Đối tượng	Số lượng	Định mức	
			Số giờ lao động	Hạng viên chức
A	Định mức lao động trực tiếp			
1	Huấn luyện viên trưởng	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương trở lên; có bằng tốt nghiệp thể dục thể thao phù hợp với hoạt động của môn thể thao hoặc hoàn thành chương trình đào tạo, huấn luyện của liên đoàn thể thao quốc gia hoặc quốc tế tổ chức; hoặc đã có kinh nghiệm trong công tác tuyển chọn, huấn luyện vận động viên thi đấu đạt thành tích tại các giải thể thao trong nước và quốc tế.
2	Huấn luyện viên đội Nam	2 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
3	Huấn luyện viên đội Nữ	2 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
4	Huấn luyện viên thể lực	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
B	Định mức lao động gián tiếp			
1	Bác sỹ	1 bác sỹ/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
2	Quản lý	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
3	Nhân viên phục vụ	1 người/đội	8 giờ/ngày	

2. Định mức hao phí máy móc, trang thiết bị sử dụng

Stt	Tên trang thiết bị	Đơn vị tính	Định mức/Năm	Thời gian sử dụng (giờ/ngày)	Trị số định mức hao phí/VĐV
1	Bóng tập thể lực đa năng	Quả/đội	2	2 giờ/ngày	2
2	Máy tập đa năng	Bộ/đội	1	2 giờ/ngày	1
3	Còi	Chiếc/hlv	2	8 giờ/ngày	2
4	Đồng hồ bấm giây	Chiếc/hlv	1	8 giờ/ngày	1
5	Giày tập thể lực	Đôi/người	4	2 giờ/ngày	4
6	Giày thể thao	Đôi/người	2	8 giờ/ngày	2
7	Khăn tắm	Chiếc/người	2	2 giờ/ngày	2
8	Quần áo cộc	Bộ/người	4	2 giờ/ngày	4
9	Quần áo Suveterman	Bộ/người	2	2 giờ/ngày	2
10	Tất	Đôi/người	4	2 giờ/ngày	4

Stt	Tên trang thiết bị	Đơn vị tính	Định mức/Năm	Thời gian sử dụng (giờ/ngày)	Trị số định mức hao phí/VĐV
11	Túi xách đi thi đấu	Chiếc/người	1	2 giờ/ngày	1
12	Bộ bàn cờ	Bộ/người	2	8 giờ/ngày	2
13	Quần áo tập luyện	Chiếc/VĐV	1	2 giờ/ngày	1
14	Quân bàn cờ	Bộ/người	1	6 giờ/ngày	1
15	Đồng hồ cờ	Chiếc/người	1	2 giờ/ngày	1
16	Máy tính xách tay	Bộ/đội	2	8 giờ/ngày	2
17	Phần mềm (soft ware) cờ	Đĩa/đội	1	6 giờ/ngày	1
18	Máy quay Camera	Chiếc/đội	1	6 giờ/ngày	1
19	Cân bàn điện tử	Chiếc/đội	1	1 giờ/ngày	1
20	Đồng phục thi đấu	Bộ/người	1	2 giờ/ngày	1
21	Giày tây	Chiếc/VĐV	1	2 giờ/ngày	1
22	Bàn cờ treo tường	Chiếc/đội	1	2 giờ/ngày	1

3. Định mức hao phí vật tư

Đơn vị tính: Định mức hao phí vật tư tính cho 01 vận động viên

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức vật tư (SL/tháng)		
			Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
1	Nước uống	Thùng/VĐV	12	0%	12
2	Sổ	Quyển/VĐV	1	0%	1
3	Bút	Cái/VĐV	5	0%	5
4	Bút viết bảng	Cái/VĐV	5	0%	5
5	Bảng trắng	Chiếc/đội	1	0%	1

BIỂU SỐ 24 – MÔN CỜ VUA**1. Định mức lao động**

(Ghi chú: Trị số định mức hao phí giành cho 01 đội huấn luyện đến 20 VĐV. Trường hợp tăng/giảm 2 VĐV tính theo bước số nhảy, mỗi 2 VĐV tăng thêm/bớt được tính 10% tổng định mức)

Stt	Đối tượng	Số lượng	Định mức	
			Số giờ lao động	Hạng viên chức
A	Định mức lao động trực tiếp			
1	Huấn luyện viên trưởng	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương trở lên; có bằng tốt nghiệp thể dục thể thao phù hợp với hoạt động của môn thể thao hoặc hoàn thành chương trình đào tạo, huấn luyện của liên đoàn thể thao quốc gia hoặc quốc tế tổ chức; hoặc đã có kinh nghiệm trong công tác tuyển chọn, huấn luyện vận động viên thi đấu đạt thành tích tại các giải thể thao trong nước và quốc tế
2	Huấn luyện viên đội Nam	2 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
3	Huấn luyện viên đội Nữ	2 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
4	Huấn luyện viên thể lực	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
B	Định mức lao động gián tiếp			
1	Bác sỹ	1 bác sỹ/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
2	Quản lý	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
3	Nhân viên phục vụ	1 người/đội	8 giờ/ngày	

II. Định mức hao phí máy móc, trang thiết bị sử dụng

Stt	Tên trang thiết bị	Đơn vị tính	Định mức/Năm	Thời gian sử dụng (giờ/ngày)	Trị số định mức hao phí/VĐV
1	Bóng tập thể lực đa năng	Quả/đội	2	2 giờ/ngày	2
2	Máy tập đa năng	Bộ/đội	1	2 giờ/ngày	1
3	Còi	Chiếc/hlv	2	8 giờ/ngày	2
4	Đồng hồ bấm giây	Chiếc/hlv	1	8 giờ/ngày	1
5	Giày tập thể lực	Đôi/người	4	2 giờ/ngày	4
6	Giày thể thao	Đôi/người	2	8 giờ/ngày	2
7	Khăn tắm	Chiếc/người	2	2 giờ/ngày	2
8	Quần áo cộc	Bộ/người	4	2 giờ/ngày	4
9	Quần áo Suveterman	Bộ/người	2	2 giờ/ngày	2

Stt	Tên trang thiết bị	Đơn vị tính	Định mức/Năm	Thời gian sử dụng (giờ/ngày)	Trị số định mức hao phí/VĐV
10	Tất	Đôi/người	4	2 giờ/ngày	4
11	Túi xách đi thi đấu	Chiếc/người	1	2 giờ/ngày	1
12	Bộ bàn cờ	Bộ/người	2	2 giờ/ngày	2
13	Bàn cờ treo tường	Chiếc/đội	1	2 giờ/ngày	1
14	Đồng hồ Cờ	Chiếc/người	1	2 giờ/ngày	1
15	Máy tính xách tay	Bộ/đội	2	8 giờ/ngày	2
16	Máy quay Camera	Chiếc/đội	1	8 giờ/ngày	1
17	Phần mềm (soft ware) cờ	Đĩa/đội	1	8 giờ/ngày	1
18	Quần áo tập luyện	Chiếc/VĐV	1	2 giờ/ngày	1
19	Quân bàn cờ	Bộ/người	1	6 giờ/ngày	1

3. Định mức hao phí vật tư

Đơn vị tính: Định mức hao phí vật tư tính cho 01 vận động viên

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức vật tư (SL/tháng)		
			Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
1	Nước uống	Thùng/VĐV	12	0%	12
2	Sổ	Quyển/VĐV	1	0%	1
3	Bút	Cái/VĐV	5	0%	5
4	Bút viết bảng	Cái/VĐV	5	0%	5
5	Bảng trắng	Chiếc/đội	1	0%	1

BIỂU SỐ 25 – MÔN CỬ TẠ**1. Định mức lao động**

(Ghi chú: Trị số định mức hao phí giành cho 01 đội huấn luyện đến 20 VĐV. Trường hợp tăng/giảm 2 VĐV tính theo bước số nhảy, mỗi 2 VĐV tăng thêm/bớt được tính 10% tổng định mức)

TT	ĐỐI TƯỢNG	Số lượng	Định mức	
			Số giờ lao động	Hạng viên chức hoặc tương đương
A	Định mức lao động trực tiếp		8 giờ/ngày	
1	Huấn luyện viên trưởng	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương trở lên có bằng tốt nghiệp thể dục thể thao chuyên ngành phù hợp với hoạt động của môn thể thao hoặc hoàn thành chương trình đào tạo, huấn luyện của Liên đoàn thể thao quốc gia hoặc quốc tế tổ chức, hoặc đã có kinh nghiệm trong công tác tuyển chọn, huấn luyện vận động viên thi đấu đạt thành tích tại các giải thể thao trong nước và quốc tế
2	Huấn luyện viên chuyên môn	3 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
3	Huấn luyện viên thể lực	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
B	Định mức lao động gián tiếp			
1	Bác sỹ	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
2	Bác sỹ tâm lý	1 người/đội		Hạng III hoặc tương đương
3	Quản lý đội	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
4	Dinh dưỡng	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
5	Nhân viên phục hồi chức năng	1 người/đội	8 giờ/ngày	
6	Nhân viên phục vụ	1 người/đội	8 giờ/ngày	

2. Định mức hao phí máy móc, trang thiết bị sử dụng

TT	Tên trang thiết bị	Đơn vị tính	Định mức/Năm	Thời gian sử dụng (giờ/ngày/VĐV)	Trị số định mức hao phí/VĐV
1	Quần áo thi đấu	Bộ/người	2	8 giờ/ngày	2
2	Quần áo tập luyện	Bộ/người	2	8 giờ/ngày	2
3	Quần bó	Chiếc/VĐV	2	8 giờ/ngày	4
4	Bộ đồ ép cân	Bộ/người	2	8 giờ/ngày	2
5	Bó gối	Chiếc/VĐV	2	8 giờ/ngày	4

6	Đai da tập luyện	Chiếc/VĐV	2	8 giờ/ngày	2
7	Đai da thi đấu	Chiếc/VĐV	2	8 giờ/ngày	2
8	Ghế nghỉ	Chiếc/VĐV	2	8 giờ/ngày	2
9	Dây kéo	Chiếc/VĐV	3	8 giờ/ngày	4
10	Hộp đựng bột xoa tay	Chiếc/VĐV	1	8 giờ/ngày	1
11	Giày tập luyện	Đôi/VĐV	2	8 giờ/ngày	8
12	Giày thi đấu	Đôi/VĐV	1	8 giờ/ngày	8
13	Túi chườm đá	Chiếc/VĐV	2	8 giờ/ngày	2
14	Sàn tập luyện	Cái/VĐV	1	6 giờ/ngày	0,06781
15	Tạ tập luyện	Bộ/VĐV	1	6 giờ/ngày	0,06781
16	Tạ thi đấu	Bộ/đội	2	6 giờ/ngày	0,06781
16	Sàn thi đấu	Cái/đội	1	6 giờ/ngày	0,06781
16	Giàn tập bổ trợ	Bộ/đội	2	6 giờ/ngày	0,06781
18	Bánh tạ tập luyện: 0,5kg; 1kg; 1,5kg; 2kg; 2,5kg; 5kg; 10kg; 15kg; 20kg; 25kg.	Bộ/VĐV	1	6 giờ/ngày	0,06781
19	Đòn tạ tập luyện	Cái/VĐV	1	6 giờ/ngày	0,06781
20	Giá ghánh tạ	Đôi/VĐV	2	6 giờ/ngày	0,06781
21	Giá để bánh tạ	Chiếc/VĐV	2	6 giờ/ngày	0,06781
22	Bục gỗ tập bổ trợ	Đôi/VĐV	1	6 giờ/ngày	0,06781
23	Hệ thống thi đấu điện tử chuyên môn	Bộ/đội	1	6 giờ/ngày	0,06781
24	Đồng hồ đếm ngược	Chiếc/đội	1	6 giờ/ngày	0,06781
25	Đèn báo hạ tạ chuyên môn	Chiếc/đội	1	6 giờ/ngày	0,06781
26	Máy quay Camera	Chiếc/đội	4	6 giờ/ngày	0,07233
27	Máy tính xách tay	Chiếc/đội	3	6 giờ/ngày	0,07233
28	Thảm tập luyện	Bộ/đội	1	6 giờ/ngày	0,06781
29	Tivi	Chiếc/đội	3	6 giờ/ngày	0,07233

3. Định mức hao phí vật tư*Đơn vị tính: Định mức hao phí vật tư tính cho 01 vận động viên*

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức vật tư (SL/tháng)		
			Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
1	Băng thun cổ tay	Cuộn/VĐV	4	0	4
2	Băng thun gối	Cuộn/VĐV	4	0	4
3	Bình xịt lạnh	Chai/VĐV	4	0	4
4	Bột xoa tay	Hộp(kg)/VĐV	5	0	5
5	Băng dính	Cuộn/VĐV	5	0	5
6	USB	Chiếc/VĐV	1	0	1
7	Bình xịt lạnh	Bình/ĐV	4	0	4
8	Đá lạnh	Bao	150	0	150
9	Nước uống	Thùng/VĐV	12	0	12
10	Bàn chải sắt	Chiếc/VĐV	1	0	1

BIỂU SỐ 26 – MÔN ĐÁ CẦU**1. Định mức lao động**

(Ghi chú: Trị số định mức hao phí giành cho 01 đội huấn luyện đến 20 VĐV. Trường hợp tăng/giảm 2 VĐV tính theo bước số nhảy, mỗi 2 VĐV tăng thêm/bớt được tính 10% tổng định mức)

TT	ĐỐI TƯỢNG	Số lượng	Định mức	
			Số giờ lao động	Hạng viên chức hoặc tương đương
	Định mức lao động trực tiếp			
1.	Huấn luyện viên trưởng	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương trở lên; có bằng tốt nghiệp thể dục thể thao chuyên ngành phù hợp với hoạt động của môn thể thao hoặc hoàn thành chương trình đào tạo, huấn luyện của liên đoàn thể thao quốc gia hoặc quốc tế tổ chức; hoặc đã có kinh nghiệm trong công tác tuyển chọn, huấn luyện vận động viên thi đấu đạt thành tích tại các giải thể thao trong nước và quốc tế.
2.	Huấn luyện viên kỹ, chiến thuật	2 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
3.	Huấn luyện viên thể lực	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
	Định mức lao động gián tiếp			
1.	Bác sỹ	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
2.	Bác sỹ tâm lý	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
3.	Quản lý đội	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
4.	Nhân viên phục vụ	1 người/đội	8 giờ/ngày	
5.	Dinh dưỡng	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
6.	Nhân viên phục hồi chức năng	1 người/đội	8 giờ/ngày	

2. Định mức hao phí máy móc, trang thiết bị sử dụng

TT	Tên trang thiết bị	Đơn vị tính	Định mức/Năm	Thời gian sử dụng (giờ/ngày)	Trị số định mức hao phí/VĐV
1	Áo thun khởi động	Chiếc/người	1	2 giờ/ngày	1
2	Bảo vệ gối, gót	Bộ/VĐV	4	8 giờ/ngày	1
3	Cầu tập luyện	Quả/VĐV	200	8 giờ/ngày	200
4	Cầu thi đấu	Quả/VĐV	200	8 giờ/ngày	200
5	Dây kéo đàn hồi tập tay	Chiếc/VĐV	1	2 giờ/ngày	1
6	Dây nhảy	Chiếc/VĐV	1	2 giờ/ngày	1
7	Giày tập luyện chuyên môn	Đôi/người	4	8 giờ/ngày	4
8	Giày thi đấu	Đôi/VĐV	2	8 giờ/ngày	2
9	Máy quay camera	Chiếc/đội	2	6 giờ/ngày	0,10849
10	Máy tính xách tay	Chiếc/đội	2	6 giờ/ngày	0,10849
11	Quần áo tập luyện	Bộ/người	4	8 giờ/ngày	4
12	Quần áo thi đấu	Bộ/VĐV	4	8 giờ/ngày	4
13	Thảm đá cầu	Chiếc/đội	4	8 giờ/ngày	0,09041
14	Tivi	Chiếc/đội	1	6 giờ/ngày	0,14466

15	Túi chườm đá	Chiếc/đội	12	6 giờ/ngày	1
16	Thùng đựng cầu	Chiếc/VĐV	4	8 giờ/ngày	0,09041
17	Cột lưới	Chiếc/đội	4	8 giờ/ngày	0,09041
18	Lưới	Chiếc/đội	16	8 giờ/ngày	16
19	Ăng ten	Bộ/đội	8	8 giờ/ngày	8
20	Bóng cao su	Quả/VĐV	1	2 giờ/ngày	1
21	Con lăn thả lỏng	Chiếc/VĐV	1	2 giờ/ngày	1

3. Định mức hao phí vật tư

Đơn vị tính: Định mức hao phí vật tư tính cho 01 vận động viên

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức hao phí vật tư (SL/tháng)		
			Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
1.	Bình xịt lạnh	Bình/VĐV	1	0%	1
2.	Đá lạnh	Túi	60	0%	60
3.	Nước uống	Thùng/VĐV	120	0%	120

BIỂU SỐ 27 – MÔN ĐÁU KIỂM**1. Định mức lao động**

(Ghi chú: Trị số định mức hao phí giành cho 01 đội huấn luyện đến 20 VĐV. Trường hợp tăng/giảm 2 VĐV tính theo bước số nhảy, mỗi 2 VĐV tăng thêm/bớt được tính 10% tổng định mức)

Stt	Đối tượng	Số lượng	Định mức	
			Số giờ lao động	Lao động gián tiếp
A	Định mức lao động trực tiếp			
1	Huấn luyện viên trưởng	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương trở lên; có bằng tốt nghiệp thể dục thể thao phù hợp với hoạt động của môn thể thao hoặc hoàn thành chương trình đào tạo, huấn luyện của liên đoàn thể thao quốc gia hoặc quốc tế tổ chức; hoặc đã có kinh nghiệm trong công tác tuyển chọn, huấn luyện vận động viên thi đấu đạt thành tích tại các giải thể thao trong nước và quốc tế.
2	Huấn luyện viên đội kiếm chém nam	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
3	Huấn luyện viên đội kiếm chém nữ	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
3	Huấn luyện viên đội kiếm 3 cạnh nam	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
4	Huấn luyện viên đội kiếm 3 cạnh nữ	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
5	Huấn luyện viên kiếm liễu nam	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
6	Huấn luyện viên kiếm liễu nữ	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
7	Huấn luyện viên thể lực	2 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
B	Định mức lao động gián tiếp			
1	Bác sỹ	2 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
2	Bác sỹ tâm lý	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
3	Quản lý đội	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
4	Nhân viên phục vụ	1 người/đội	8 giờ/ngày	
5	Dinh dưỡng	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương

2. Định mức hao phí máy móc, trang thiết bị sử dụng

TT	Tên trang thiết bị	Đơn vị tính	Định mức/Năm	Thời gian sử dụng (giờ/ngày/VĐV)	Trị số định mức hao phí/VĐV
	Mặt sàn đường kiếm 20 m x 3m x 3 (cho đội 10 VĐV)	m ²	60	6 giờ/ngày	
	Kiểm liễu				
1.	Áo bảo vệ ngực (nữ)	Chiếc/VĐV	2	4 giờ/ngày	0.03616
2.	Áo giáp trong ¾	Chiếc/VĐV	3	6 giờ/ngày	0.05425
3.	Bộ quần áo giáp vải thi đấu	Bộ/VĐV	1	6 giờ/ngày	0.05425

4.	Bộ quần áo giáp vải	Bộ/VĐV	1	6 giờ/ngày	0.05425
5.	Dây điện cá nhân kiểm liễu tập luyện	Chiếc/VĐV	8	6 giờ/ngày	0.05425
6.	Dây điện cá nhân kiểm liễu thi đấu	Bộ/VĐV	8	6 giờ/ngày	0.05425
7.	Dây điện đầu kiểm liễu	Chiếc/VĐV	8	6 giờ/ngày	0.05425
8.	Găng tay dẫn	Đôi/hlv	1	6 giờ/ngày	0.05425
9.	Găng tay kiểm liễu thi đấu	Đôi/VĐV	3	8 giờ/ngày	0.07233
10.	Găng tay tập luyện	Đôi/VĐV	4	8 giờ/ngày	0.07233
11.	Giáp điện kiểm liễu tập luyện	Bộ/VĐV	4	6 giờ/ngày	0.05425
12.	Giáp điện kiểm liễu thi đấu	Bộ/VĐV	3	6 giờ/ngày	0.05425
13.	Giáp huấn luyện	Chiếc/hlv	1	6 giờ/ngày	0.05425
14.	Giày chuyên dụng	Đôi/VĐV	4	6 giờ/ngày	0.05425
15.	Kiểm dẫn huấn luyện	Chiếc/hlv	4	6 giờ/ngày	0.05425
16.	Kiểm liễu điện tập luyện	Chiếc/VĐV	24	6 giờ/ngày	0.05425
17.	Kiểm liễu điện thi đấu	Chiếc/VĐV	16	6 giờ/ngày	0.05425
18.	Kiểm liễu tập luyện	Chiếc/VĐV	36	6 giờ/ngày	0.05425
19.	Mặt nạ huấn luyện	Chiếc/hlv	1	6 giờ/ngày	0.05425
20.	Mặt nạ kiểm liễu tuần luyện	Chiếc/VĐV	2	6 giờ/ngày	0.05425
21.	Mặt nạ kiểm liễu thi đấu	Chiếc/VĐV	2	6 giờ/ngày	0.05425
22.	Tất chuyên dụng	Đôi/VĐV	6	6 giờ/ngày	0.05425
23.	Túi đựng kiếm có bánh xe	Chiếc/VĐV	1	2 giờ/ngày	0.01808
	Kiểm ba cạnh				
1.	Áo bảo vệ ngực (nữ)	Chiếc/VĐV	2	6 giờ/ngày	0.05425
2.	Áo giáp trong $\frac{3}{4}$	Chiếc/VĐV	3	6 giờ/ngày	0.05425
3.	Bộ quần áo giáp vải tập luyện	Bộ/VĐV	1	6 giờ/ngày	0.05425
4.	Bộ quần áo giáp vải thi đấu	Bộ/VĐV	1	6 giờ/ngày	0.05425

5.	Dây điện cá nhân kiểm 3 cạnh tập luyện	Chiếc/VĐV	8	6 giờ/ngày	0.05425
6.	Dây điện cá nhân kiểm 3 cạnh thi đấu	Chiếc/VĐV	8	6 giờ/ngày	0.05425
7.	Găng tay dẫn	Đôi/hlv	1	6 giờ/ngày	0.05425
8.	Găng tay kiểm 3 cạnh tập luyện	Đôi/VĐV	4	6 giờ/ngày	0.05425
9.	Găng tay kiểm 3 cạnh thi đấu	Đôi/VĐV	3	6 giờ/ngày	0.05425
10.	Giáp huấn luyện	Chiếc/hlv	1	6 giờ/ngày	0.05425
11.	Giày chuyên dụng	Đôi/VĐV	4	6 giờ/ngày	0.05425
12.	Kiểm 3 cạnh điện thi đấu	Chiếc/VĐV	16	6 giờ/ngày	0.05425
13.	Kiểm ba cạnh tập luyện	Chiếc/VĐV	36	6 giờ/ngày	0.05425
14.	Kiểm dẫn huấn luyện viên	Chiếc/hlv	4	6 giờ/ngày	0.05425
15.	Kiểm điện tập luyện	Chiếc/VĐV	50	6 giờ/ngày	0.05425
16.	Mặt nạ huấn luyện viên	Chiếc/hlv	1	6 giờ/ngày	0.05425
17.	Mặt nạ kiểm ba cạnh tập luyện	Chiếc/VĐV	2	6 giờ/ngày	0.05425
18.	Mặt nạ kiểm ba cạnh thi đấu	Chiếc/VĐV	2	6 giờ/ngày	0.05425
19.	Tất chuyên dụng	Đôi/VĐV	6	6 giờ/ngày	0.05425
20.	Túi đựng kiểm có bánh xe	Chiếc/VĐV	1	8 giờ/ngày	0.07233
	Kiểm chém				
1.	Áo bảo vệ ngực (nữ)	Chiếc/VĐV	2	6 giờ/ngày	0.05425
2.	Áo giáp trong $\frac{3}{4}$	Chiếc/VĐV	3	6 giờ/ngày	0.05425
3.	Bộ quần áo giáp vải tập luyện	Bộ/VĐV	1	6 giờ/ngày	0.05425
4.	Bộ quần áo giáp vải thi đấu	Bộ/VĐV	1	6 giờ/ngày	0.05425
5.	Dây điện cá nhân kiểm chém tập luyện	Chiếc/VĐV	8	6 giờ/ngày	0.05425
6.	Dây điện cá nhân kiểm chém thi đấu	Chiếc/VĐV	8	6 giờ/ngày	0.05425
7.	Dây điện đầu kiểm chém	Chiếc/VĐV	12	6 giờ/ngày	0.05425
8.	Găng tay dẫn	Đôi/hlv	1	6 giờ/ngày	0.05425

9.	Găng tay kiếm chém tập luyện	Đôi/VĐV	4	6 giờ/ngày	0.05425
10.	Găng tay kiếm chém thi đấu	Đôi/VĐV	3	6 giờ/ngày	0.05425
11.	Giáp điện kiếm chém tập luyện	Chiếc/VĐV	4	6 giờ/ngày	0.05425
12.	Giáp điện kiếm chém thi đấu	Chiếc/VĐV	3	6 giờ/ngày	0.05425
13.	Giáp huấn luyện	Chiếc/hlv	1	6 giờ/ngày	0.05425
14.	Giày chuyên dụng	Đôi/VĐV	4	8 giờ/ngày	0.07233
15.	Kiểm chém điện tập luyện	Chiếc/VĐV	36	6 giờ/ngày	0.05425
16.	Kiểm chém điện thi đấu	Chiếc/VĐV	16	6 giờ/ngày	0.05425
17.	Kiểm dẫn huấn luyện	Chiếc/hlv	4	6 giờ/ngày	0.05425
18.	Mặt nạ huấn luyện	Chiếc/VĐV	1	6 giờ/ngày	0.05425
19.	Mặt nạ kiếm chém huấn luyện	Chiếc/VĐV	2	6 giờ/ngày	0.05425
20.	Mặt nạ kiếm chém thi đấu	Chiếc/VĐV	2	6 giờ/ngày	0.05425
21.	Tất chuyên dụng	Đôi/VĐV	6	6 giờ/ngày	0.05425
22.	Túi đựng kiếm có bánh xe	Chiếc/VĐV	1	6 giờ/ngày	0.05425

3. Định mức hao phí vật tư

Đơn vị tính: Định mức hao phí vật tư tính cho 01 vận động viên

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức vật tư (SL/tháng)		
			Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
1	Băng cơ co dẫn	Cuộn/VĐV	10	0%	100
2	Băng keo	Cuộn/VĐV	10	0%	100
3	Bình xịt lạnh	Bình/VĐV	4	0%	100
4	Đá lạnh	Túi/VĐV	30	0%	30
5	Nước uống	Thùng/VĐV	12	0%	12

BIỂU SỐ 28 – MÔN ĐIỀN KINH

1. Định mức lao động

(Ghi chú: Trị số định mức hao phí giành cho 01 đội huấn luyện đến 20 VĐV. Trường hợp tăng/giảm 2 VĐV tính theo bước số nhảy, mỗi 2 VĐV tăng thêm/bớt được tính 10% tổng định mức)

TT	ĐỐI TƯỢNG	Số lượng	Định mức	
			Số giờ lao động	Hạng viên chức hoặc tương đương
	Định mức lao động trực tiếp			
1.	Huấn luyện viên trưởng	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương trở lên; có bằng tốt nghiệp thể dục thể thao chuyên ngành phù hợp với hoạt động của môn thể thao hoặc hoàn thành chương trình đào tạo, huấn luyện của liên đoàn thể thao quốc gia hoặc quốc tế tổ chức; hoặc đã có kinh nghiệm trong công tác tuyển chọn, huấn luyện vận động viên thi đấu đạt thành tích tại các giải thể thao trong nước và quốc tế.
2.	Huấn luyện viên đội cự ly ngắn nam, nữ	4 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
3.	Huấn luyện viên rào	2 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
4.	Huấn luyện viên đội cự ly trung bình	2 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
5.	Huấn luyện viên đội cự ly dài	4 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
6.	Huấn luyện viên đội đi bộ	2 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
7.	Huấn luyện viên đội nhảy	4 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
8.	Huấn luyện viên nội dung ném	4 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
9.	Huấn luyện viên phối hợp nam, nữ	2 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
10.	Huấn luyện viên thể lực	4 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
	Định mức lao động gián tiếp			
1.	Bác sỹ	1 người/tổ chuyên môn	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
2.	Bác sĩ tâm lý	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
3.	Quản lý đội	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
4.	Nhân viên phục vụ	4 người/đội	8 giờ/ngày	
5.	Dinh dưỡng	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
6.	Nhân viên phục hồi chức năng	4 người/đội	8 giờ/ngày	

2. Định mức hao phí máy móc, trang thiết bị sử dụng

TT	Tên trang thiết bị	Đơn vị tính	Định mức/Năm	Thời gian sử dụng (giờ/ngày/VĐV)	Trị số định mức hao phí/VĐV
A	Trang thiết bị chung môn Điền kinh				
1	Bàn đạp	Chiếc/30VĐV	1	3 giờ/ngày	0,03390
2	Bóng đặc	Quả/VĐV	1	3 giờ/ngày	0,03390
3	Bục hỗ trợ kỹ thuật	Cái/30VĐV	5	3 giờ/ngày	0,03390
4	Dây chảo	Cái/30VĐV	6	3 giờ/ngày	6
5	Đạn phát lệnh	Viên/VĐV	20	3 giờ/ngày	288

TT	Tên trang thiết bị	Đơn vị tính	Định mức/Năm	Thời gian sử dụng (giờ/ngày/VĐV)	Trị số định mức hao phí/VĐV
6	Thùng đựng đá lạnh	Chiếc/đội	5	3 giờ/ngày	5
7	Rào chướng ngại vật	Chiếc/30VĐV	5	3 giờ/ngày	0,03390
8	Rào chạy	Chiếc/30VĐV	50	3 giờ/ngày	0,03390
9	Súng phát lệnh	Khẩu/đội	2	3 giờ/ngày	0,03390
10	Tạ bình vôi (5kg)	Quả/30VĐV	10	3 giờ/ngày	0,03390
11	Tạ bình vôi (7.5kg)	Quả/30VĐV	10	3 giờ/ngày	0,03390
12	Tạ bình vôi (10kg)	Quả/30VĐV	10	3 giờ/ngày	0,03390
13	Xe chuyển rào	Cái/30VĐV	5	4 giờ/ngày	0,03616
14	Xe vận chuyển Tạ Lao Đĩa	Cái/30VĐV	1	4 giờ/ngày	0,03616
15	Xe vận chuyển Tạ xích	Cái/30VĐV	1	4 giờ/ngày	0,03616
16	Loa tay	Cái/30 VĐV	2	6 giờ/ngày	0,07233
17	Thiết bị gắn giày đo công suất chạy bộ	Bộ/VĐV	1	8 giờ/ngày	1
18	Túi xách / Balo	Cái/người	1	8 giờ/ngày	1
19	Mũ lưỡi trai	Chiếc/VĐV	2	8 giờ/ngày	2
20	Máy quay camera	Chiếc/30 VĐV	2	8 giờ/ngày	0,14466
21	Đồng hồ bấm giây	Chiếc/30 VĐV	1	8giờ/ngày	1
22	Kính chống chói	Chiếc/VĐV	1	8giờ/ngày	1
23	Máy tính xách tay	Bộ/tổ	2	8 giờ/ngày	0,14466
24	Còi	Chiếc/Tổ	1	8 giờ/ngày	1
25	Súng massage cầm tay	Chiếc/Tổ	1	8 giờ/ngày	1
B	Trang thiết bị tập luyện và thi đấu theo nhóm nội dung				
I	Các nội dung cự ly ngắn, chạy vượt rào, nhảy xa - 3 bước				

TT	Tên trang thiết bị	Đơn vị tính	Định mức/Năm	Thời gian sử dụng (giờ/ngày/VĐV)	Trị số định mức hao phí/VĐV
1	Đồng hồ (đo tốc độ cao)	Bộ/tổ	5	4 giờ/ngày	0,04521
2	Gậy tiếp sức	Cái/VĐV	1	4 giờ/ngày	0,04521
3	Tấm lưới thu cát	Chiếc/đội	5	4 giờ/ngày	5
4	Ván dậm nhảy	Chiếc/đội	4	4 giờ/ngày	0,04521
5	Vật đánh dấu đà	Chiếc/VĐV	2	4 giờ/ngày	2
6	Áo 3 lỗ, quần bó	Bộ/VĐV	2	8 giờ/ngày	2
7	Áo Bludon (lông vũ, dài)	Chiếc/VĐV	1	8 giờ/ngày	1
8	Bộ quần áo gió (trời mưa)	Bộ/hlv	2	8 giờ/ngày	2
9	Dây chun (10m)	Chiếc/VĐV	2	4 giờ/ngày	2
10	Giày đinh chạy	Đôi/VĐV	2	8 giờ/ngày	2
11	Giày đinh tập luyện nhảy	Đôi/VĐV	1	8 giờ/ngày	1
12	Giày đinh thi đấu	Đôi/VĐV	1	8 giờ/ngày	1
13	Giày khởi động	Đôi/VĐV	1	8 giờ/ngày	1
14	Giày mềm chuyên môn	Đôi/VĐV	2	8 giờ/ngày	2
15	Kính chống chói	Cái/VĐV	1	8 giờ/ngày	1
16	Miếng đệm trải khởi động	Chiếc/VĐV	1	8 giờ/ngày	1
17	Quần áo đông xuân dài tay	Bộ/VĐV	2	8 giờ/ngày	2
18	Quần áo ép cân	Bộ/VĐV	1	3 giờ/ngày	1
19	Quần áo thi đấu	Bộ/VĐV	2	8 giờ/ngày	2
20	Thước dây	Chiếc/đội	2	3 giờ/ngày	2
21	Xăng + trang cát	Bộ/đội	2	3 giờ/ngày	2

TT	Tên trang thiết bị	Đơn vị tính	Định mức/Năm	Thời gian sử dụng (giờ/ngày/VĐV)	Trị số định mức hao phí/VĐV
II	Các nội dung cự ly trung bình, dài và chướng ngại vật				
1	Đồng hồ thông minh (Smart watch) Garmin hoặc tương đương	Chiếc/VĐV	1	8 giờ/ngày	0,14466
2	Máy đếm vòng (cầm tay)	Chiếc/đội	1	8 giờ/ngày	0,14466
3	Xe máy	Chiếc/đội	1	8 giờ/ngày	0,07233
4	Áo 3 lỗ, quần bó	Bộ/VĐV	2	8 giờ/ngày	2
5	Áo Bludon (lông vũ, dài)	Chiếc/VĐV	1	8 giờ/ngày	1
6	Bộ quần áo gió (trời mưa)	Bộ/hlv	2	8 giờ/ngày	2
7	Dây chun (10m)	Chiếc/VĐV	1	3 giờ/ngày	1
8	Dây nhảy (3m)	Sợi/VĐV	1	3 giờ/ngày	1
9	Giày đinh	Đôi/VĐV	2	8 giờ/ngày	2
10	Giày đinh tập luyện	Đôi/VĐV	2	8 giờ/ngày	2
11	Giày đinh thi đấu	Đôi/VĐV	1	8 giờ/ngày	1
12	Giày khởi động	Đôi/VĐV	1	8 giờ/ngày	1
13	Giày mềm chuyên môn	Đôi/VĐV	2	8 giờ/ngày	2
14	Kính chống chói	Cái/người	1	8 giờ/ngày	1
15	Đồng hồ vệ tinh GPS (đo đường đua)	Chiếc/VĐV	1	8 giờ/ngày	0,14466
16	Miếng đệm trải khởi động	Chiếc/VĐV	1	8 giờ/ngày	1
17	Quần áo đông xuân dài tay	Bộ/VĐV	4	8 giờ/ngày	4
18	Quần áo thi đấu	Bộ/VĐV	4	8 giờ/ngày	4
19	Mũ lưỡi trai	Chiếc/VĐV	2	8 giờ/ngày	2
20	Rào chướng ngại vật	Chiếc/30VĐV	5	4 giờ/ngày	0,04521

TT	Tên trang thiết bị	Đơn vị tính	Định mức/Năm	Thời gian sử dụng (giờ/ngày/VĐV)	Trị số định mức hao phí/VĐV
21	Xe máy	Chiếc/đội	1	8 giờ/ngày	0,07233
III	Các nội dung nhảy cao và nhảy sào				
1	Cột đỡ xà ngang	Bộ/tổ	2	4 giờ/ngày	0,04521
2	Đệm và tấm phủ	Bộ/tổ	2	4 giờ/ngày	0,04521
3	Palet đặt đệm	Tám/tổ	10	4 giờ/ngày	0,04521
4	Ván dậm nghiêng	Chiếc/tổ	2	4 giờ/ngày	0,04521
5	Xà ngang	Chiếc/tổ	4	4 giờ/ngày	0,04521
6	Áo 3 lỗ, quần bó	Bộ/VĐV	4	8 giờ/ngày	4
7	Áo Bludon (lông vũ, dài)	Chiếc/VĐV	1	8 giờ/ngày	1
8	Bộ quần áo gió (trời mưa)	Bộ/hlv	1	8 giờ/ngày	1
9	Đai lưng an toàn	Chiếc/tổ	4	3 giờ/ngày	4
10	Dây chun (thay xà ngang)	Chiếc/tổ	4	3 giờ/ngày	4
11	Giày đinh	Đôi/VĐV	2	8 giờ/ngày	2
12	Giày đinh tập luyện	Đôi/VĐV	2	8 giờ/ngày	2
13	Giày đinh thi đấu	Đôi/VĐV	2	8 giờ/ngày	2
14	Giày mềm chuyên môn	Đôi/VĐV	2	8 giờ/ngày	2
15	Kính chống chói	Cái/người	1	8 giờ/ngày	2
16	Miếng đệm trải khởi động	Chiếc/VĐV	1	8 giờ/ngày	2
17	Quần Áo đông xuân dài tay	Bộ/VĐV	2	8 giờ/ngày	2
18	Quần áo ép cân	Bộ/VĐV	1	3 giờ/ngày	1
19	Quần áo thi đấu	Bộ/VĐV	2	8 giờ/ngày	2
20	Thước đo chiều cao	Chiếc/tổ	1	3 giờ/ngày	1

TT	Tên trang thiết bị	Đơn vị tính	Định mức/Năm	Thời gian sử dụng (giờ/ngày/VĐV)	Trị số định mức hao phí/VĐV
IV	Các nội dung phối hợp, nội dung ném				
1	Cột đỡ xà ngang	Bộ/tổ	2	6 giờ/ngày	0,06781
2	Đệm và tấm phủ	Bộ/tổ	2	6 giờ/ngày	0,06781
3	Bộ đĩa (từ 3 kg - 7 kg)	Bộ/tổ	10	6 giờ/ngày	0,06781
4	Bộ Lao (từ 400 gr - 1.000gr)	Bộ/tổ	10	6 giờ/ngày	0,06781
5	Palet đặt đệm	Tấm/tổ	10	6 giờ/ngày	0,06781
6	Bộ Tạ quả (từ 3 kg -7 kg)	Bộ/tổ	10	6 giờ/ngày	0,06781
7	Bộ Tạ xích (từ 4 kg -7 kg)	Bộ/tổ	10	6 giờ/ngày	0,06781
8	Ván đệm nhảy	Cái/tổ	2	6 giờ/ngày	0,06781
9	Xà ngang	Cái/tổ	4	6 giờ/ngày	0,06781
10	Dây chun (10m)	Sợi/VĐV	1	6 giờ/ngày	1
11	Dây chun (thay xà ngang)	Cái/tổ	4	6 giờ/ngày	4
12	Dây nhảy	Sợi/VĐV	1	6 giờ/ngày	1
13	Đai lưng an toàn	Cái/tổ	4	6 giờ/ngày	4
14	Giày Đẩy tạ - Ném đĩa	Đôi/VĐV	2	8 giờ/ngày	2
15	Giày đinh	Đôi/VĐV	4	8 giờ/ngày	4
16	Giày khởi động	Đôi/VĐV	2	8 giờ/ngày	2
17	Kính chống chói	Cái/người	1	8 giờ/ngày	1
18	Quần áo thi đấu	Bộ/VĐV	2	8 giờ/ngày	2
19	Thước đo cao	Cái/tổ	2	6 giờ/ngày	2
20	Thước đo xa	Cái/tổ	2	6 giờ/ngày	2
21	Vật đánh dấu đà	Cái/tổ	20	6 giờ/ngày	20
22	Xềng + trang cát	Bộ/tổ	2	6 giờ/ngày	2
23	Lồng sắt bảo vệ nội dung ném	Bộ	1	6 giờ/ngày	0,06781

TT	Tên trang thiết bị	Đơn vị tính	Định mức/Năm	Thời gian sử dụng (giờ/ngày/VĐV)	Trị số định mức hao phí/VĐV
24	Quần áo đông xuân dài tay	Bộ/VĐV	4	8 giờ/ngày	4
25	Quần áo ép cân	Bộ/VĐV	1	3 giờ/ngày	1

3. Định mức hao phí vật tư

Đơn vị tính: Định mức hao phí vật tư tính cho 01 vận động viên

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức vật tư (SL/tháng)		
			Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
1	Băng keo đánh dấu	Cuộn/VĐV	28	0%	28
2	Bình xịt lạnh	Bình/VĐV	4	0%	4
3	Cát hồ nhảy	m3/VĐV	12	80%	20%
4	Đạn phát lệnh	viên/đội	300	0%	300
5	Đất dẻo	Hộp/VĐV	4	0%	4
6	Pin	đôi/đội	30	0%	30
7	Xăng cho xe máy	Lít/đội	240	0%	240
8	Đá lạnh	Túi/VĐV	30	0%	30
9	Túi chườm đá	Chiếc/VĐV	01	0%	01
10	Bảng trắng to	Chiếc/đội	5	0%	5
11	Nước uống	Thùng/VĐV	12	0%	12
12	Khăn lau dụng cụ	Chiếc/đội	100	0%	100
13	Kem chống nắng	Tuýp/VĐV	10	0%	10
14	Băng cuộn tay, chân	Cuộn/VĐV	5	0%	5
15	Sổ	Quyển/VĐV	1	0%	1
16	Bút	Cái/VĐV	5	0%	5
17	Bút viết bảng	Cái/VĐV	5	0%	5
18	Bảng trắng	Chiếc/đội	1	0%	1

BIỂU SỐ 29 – MÔN GOLF**1. Định mức lao động**

(Ghi chú: Trị số định mức hao phí giành cho 01 đội huấn luyện đến 20 VĐV. Trường hợp tăng/giảm 2 VĐV tính theo bước số nhảy, mỗi 2 VĐV tăng thêm/bớt được tính 10% tổng định mức)

TT	ĐỐI TƯỢNG	Số lượng	Định mức	
			Số giờ lao động	Hạng viên chức hoặc tương đương
	Định mức lao động trực tiếp			
1.	Huấn luyện viên trưởng	1 huấn luyện viên /đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương trở lên; có bằng tốt nghiệp thể dục thể thao chuyên ngành phù hợp với hoạt động của môn thể thao hoặc hoàn thành chương trình đào tạo, huấn luyện của liên đoàn thể thao quốc gia hoặc quốc tế tổ chức; hoặc đã có kinh nghiệm trong công tác tuyển chọn, huấn luyện vận động viên thi đấu đạt thành tích tại các giải thể thao trong nước và quốc tế.
2.	Huấn luyện viên chuyên môn	2 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
3.	Huấn luyện viên thể lực	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
	Định mức lao động gián tiếp			
1.	Bác sỹ	1 VĐV/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
2.	Bác sỹ tâm lý	1 VĐV/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
3.	Quản lý đội	1 VĐV/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
4.	Nhân viên phục vụ	1 VĐV/đội	8 giờ/ngày	
5.	Dinh dưỡng	1 VĐV/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
6.	Nhân viên phục hồi chức năng	1 VĐV/đội	8 giờ/ngày	

2. Định mức hao phí máy móc, trang thiết bị sử dụng

TT	Tên trang thiết bị	Đơn vị tính	Định mức/Năm	Thời gian sử dụng (giờ/ngày/VĐV)	Trị số định mức hao phí/VĐV
1	Máy quay Camera	Chiếc/đội	2	8 giờ/ngày	0.14466
2	Máy tính xách tay	Chiếc/đội	2	8 giờ/ngày	0.14466
3	Tivi	Chiếc/đội	2	8 giờ/ngày	0.14466
4	Gậy golf	Bộ/VĐV	1	8 giờ/ngày	0.07233
5	Bảng chiến thuật	Chiếc/đội	2	8 giờ/ngày	0.07233
6	Cọc tiêu	Bộ/đội	100	6 giờ/ngày	0.07233
7	Máy đo khoảng cách	Chiếc/đội	2	8 giờ/ngày	0.14466

3. Định mức hao phí vật tư

Đơn vị tính: Định mức hao phí vật tư tính cho 01 vận động viên

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức vật tư (SL/tháng)		
			Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
1	Giày thể thao chuyên dụng	Đôi/VĐV	1	0%	1
2	Giày tập chuyên môn	Đôi/VĐV	1	0%	1
3	Áo thun khởi động	Chiếc/VĐV	4	0%	4
4	Dây kéo đàn hồi tập lưng	Chiếc/VĐV	2	0%	2
5	Túi chườm đá	Đôi/VĐV	1	0%	1
6	Băng keo	Cuộn/VĐV	28	0%	28
7	Băng thun cổ tay	Đôi/VĐV	8	0%	8
8	Băng thun cổ chân	Đôi/VĐV	4	0%	4
9	Băng thun gối	Đôi/VĐV	4	0%	4
10	Áo chiến thuật	Chiếc/VĐV	4	0%	4
11	Quần áo tập luyện	Bộ/VĐV	1	0%	1
12	Quần áo thi đấu	Bộ/VĐV	1	0%	1
13	Bịt cổ chân	Đôi/VĐV	4	0%	4
14	Găng tay	Đôi/VĐV	4	0%	4
15	Bó gối, bó gót	Đôi/VĐV	4	0%	4
16	Son	Thùng/đội	3	0%	3
17	Bình xịt lạnh	Chiếc/VĐV	10	0%	10
18	Ô	Chiếc/VĐV	1	0%	1
20	Kem chống nắng	tuýp/VĐV	30	0%	30
21	Nước uống	Thùng/VĐV	12	0%	12
22	Đá lạnh	Túi/VĐV	30	0%	30
23	Kính	Chiếc/VĐV	5	0%	5

BIỂU SỐ 30 – MÔN JUDO**1. Định mức lao động**

(Ghi chú: Trị số định mức hao phí giành cho 01 đội huấn luyện đến 20 VĐV. Trường hợp tăng/giảm 2 VĐV tính theo bước số nhảy, mỗi 2 VĐV tăng thêm/bớt được tính 10% tổng định mức)

TT	Nội dung	Số lượng	Định mức lao động	
			Số giờ lao động	Hạng viên chức hoặc tương đương hoặc tương đương
	Định mức lao động trực tiếp			
1	Huấn luyện viên trưởng	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương trở lên; có bằng tốt nghiệp thể dục thể thao phù hợp với hoạt động của môn thể thao hoặc hoàn thành chương trình đào tạo, huấn luyện của liên đoàn thể thao quốc gia hoặc quốc tế tổ chức; hoặc đã có kinh nghiệm trong công tác tuyển chọn, huấn luyện vận động viên thi đấu đạt thành tích tại các giải thể thao trong nước và quốc tế.
2	Huấn luyện viên đội nam	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
3	Huấn luyện viên đội nữ	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
4	Huấn luyện viên thể lực	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
	Định mức lao động gián tiếp			
1	Bác sỹ	2 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
2	Bác sỹ tâm lý	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
3	Quản lý đội	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
4	Nhân viên phục vụ	1 người/đội	8 giờ/ngày	
5	Dinh dưỡng	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
6	Nhân viên phục hồi chức năng	1 người/đội	8 giờ/ngày	

2. Định mức hao phí máy móc, trang thiết bị sử dụng

TT	Tên trang thiết bị	Đơn vị tính	Định mức/Năm	Thời gian sử dụng (giờ/ngày/VĐV)	Trị số định mức hao phí/VĐV
1.	Dây leo	Chiếc/đội	5	2 giờ/ngày	0.02260
2.	Dây thùng tập tay	Chiếc/đội	4	2 giờ/ngày	0.02260
3.	Thùng đựng đá	Chiếc/đội	4	2 giờ/ngày	0.02260
4.	Cột rào cản hình phễu	Cái/đội	20	2 giờ/ngày	0.02260
5.	Hình người nộm	Chiếc/đội	10	2 giờ/ngày	0.02260

6.	Bộ đồ ép cân	Chiếc/VĐV	1	2 giờ/ngày	1
7.	Băng gói	Cái/VĐV	2	2 giờ/ngày	2
8.	Nịt bụng	Cái/VĐV	1	2 giờ/ngày	1
9.	Túi chườm đá	Cái/VĐV	1	2 giờ/ngày	1
10.	Võ phục tập luyện	Bộ/VĐV	2	2 giờ/ngày	2
11.	Võ phục thi đấu	Bộ/VĐV	2	2 giờ/ngày	2
12.	Dây chun đàn hồi vào đòn	Chiếc/VĐV	2	2 giờ/ngày	2
13.	Đồng hồ bấm giây	Chiếc/HLV	1	2 giờ/ngày	0.14466
14.	Cân bàn điện tử	Chiếc/đội	1	2 giờ/ngày	0.02260
15.	Còi	Chiếc	4	4 giờ/ngày	4
16.	Súng massage cầm tay	Cái/đội	5	2 giờ/ngày	0.02260
17.	Thảm thể lực	Chiếc/VĐV	1	2 giờ/ngày	0.02260
18.	Thảm Judo	Chiếc/đội	1	2 giờ/ngày	0,09041
19.	Sàn nổi	Sàn	1	2 giờ/ngày	0,09041

3. Định mức hao phí vật tư

Đơn vị tính: Định mức hao phí vật tư tính cho 01 vận động viên

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức vật tư (SL/tháng)		
			Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
1.	Băng cơ co giãn	Cuộn	10	0%	10
2.	Băng keo	Cuộn	10	0%	10
3.	Bình xịt lạnh	Bình/VĐV	4	0%	4
4.	Đá lạnh	Bao/đội	150	0%	150
5.	Nước uống	Thùng/VĐV	6	0%	6

BIỂU SỐ 31 – MÔN JUJITSU**1. Định mức lao động**

(Ghi chú: Trị số định mức hao phí giành cho 01 đội huấn luyện đến 20 VĐV. Trường hợp tăng/giảm 2 VĐV tính theo bước số nhảy, mỗi 2 VĐV tăng thêm/bớt được tính 10% tổng định mức)

TT	ĐỐI TƯỢNG	Số lượng	Định mức	
			Số giờ lao động	Hạng viên chức hoặc tương đương
A	Định mức lao động trực tiếp			
1	Huấn luyện viên trưởng	1 huấn luyện viên trưởng/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương trở lên; có bằng tốt nghiệp thể dục thể thao chuyên ngành phù hợp với hoạt động của môn thể thao hoặc hoàn thành chương trình đào tạo, huấn luyện của liên đoàn thể thao quốc gia hoặc quốc tế tổ chức; hoặc đã có kinh nghiệm trong công tác tuyển chọn, huấn luyện vận động viên thi đấu đạt thành tích tại các giải thể thao trong nước và quốc tế.
2	Huấn luyện viên nam	2 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
3	Huấn luyện viên nữ	2 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
4	Huấn luyện viên thể lực	2 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
B	Định mức lao động gián tiếp			
1.	Bác sỹ	2 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
2.	Bác sỹ tâm lý	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
3.	Quản lý đội	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
4.	Nhân viên phục vụ	1 người/đội	8 giờ/ngày	
5.	Dinh dưỡng	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
6.	Nhân viên phục hồi chức năng	2 người/đội	8 giờ/ngày	

2. Định mức hao phí máy móc, trang thiết bị sử dụng

TT	Tên trang thiết bị	Đơn vị tính	Định mức/Năm	Thời gian sử dụng (giờ/ngày/VĐV)	Trị số định mức hao phí/VĐV
1.	Đồng hồ bấm giây	Chiếc/HLV	1	8 giờ/ngày	1
2.	Máy quay Camera	Chiếc/đội	1	8 giờ/ngày	0.14466
3.	Máy tính xách tay	Chiếc/đội	1	8 giờ/ngày	0.14466
4.	Còi	Chiếc/HLV	1	8 giờ/ngày	1
5.	Thảm thể lực	Chiếc/VĐV	1	2 giờ/ngày	0.02260
6.	Giày thể thao	Đôi/VĐV	4	2 giờ/ngày	4
7.	Võ phục tập luyện	Bộ/VĐV	4	2 giờ/ngày	4
8.	Võ phục thi đấu	Bộ/VĐV	4	2 giờ/ngày	4
9.	Giấy tập thể lực	Đôi/người	4	2 giờ/ngày	4
10.	Mũ chuyên môn	Chiếc/người	2	2 giờ/ngày	2
11.	Găng chuyên môn	Đôi/người	2	2 giờ/ngày	2

12.	Bảo vệ hạ bộ	Chiếc/người	1	2 giờ/ngày	1
13.	Bảo vệ ống khuyến	Chiếc/người	1	2 giờ/ngày	1
14.	Bảo vệ răng	Chiếc/người	3	2 giờ/ngày	3
15.	Mũ mềm	Chiếc/người	2	2 giờ/ngày	2
16.	Quần áo cộc	Bộ/người	2	2 giờ/ngày	2
17.	Quần áo Suveteman	Bộ/người	2	2 giờ/ngày	2
18.	Tất	Đôi/người	12	2 giờ/ngày	12
19.	Túi thi đấu	Chiếc/người	1	2 giờ/ngày	1
20.	Giấy khởi động	Đôi/VĐV	1	2 giờ/ngày	1
21.	Đệm trải khởi động	Chiếc/VĐV	1	2 giờ/ngày	1
22.	Quần áo ấm khởi động	Bộ/VĐV	1	2 giờ/ngày	1
23.	Áo ép cân	Chiếc/VĐV	1	2 giờ/ngày	1
24.	Cân bàn điện tử	Chiếc/đội	1	2 giờ/ngày	1
25.	Hình người nộm	Chiếc/đội	1	2 giờ/ngày	0.02260
26.	Thảm JuJitsu	Chiếc/đội	1	2 giờ/ngày	0.02260
27.	Võ phục tập luyện và đai	Bộ/VĐV	2	2 giờ/ngày	2
28.	Võ phục thi đấu và đai	Bộ/VĐV	2	2 giờ/ngày	2
29.	Máy quay camera	Chiếc/đội	1	2 giờ/ngày	0.03616

3. Định mức hao phí vật tư

Đơn vị tính: Định mức hao phí vật tư tính cho 01 vận động viên

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức vật tư (SL/tháng)		
			Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
1.	Bình xịt lạnh	Bình/VĐV	4	0%	4
2.	Đá lạnh	Bao	150	0%	150
3.	Nước uống	Thùng/VĐV	6	0%	6
4.	Băng keo tập luyện	Cuộn/VĐV	2	0%	2
5.	Băng keo thi đấu	Cuộn/VĐV	2	0%	2
6.	Túi chườm đá	Chiếc/VĐV	1	0%	1
7.	Thùng đựng đá	Chiếc/đội	1	0%	1

BIỂU SỐ 32 - MÔN KARATE**1. Định mức lao động**

(Ghi chú: Trị số định mức hao phí giành cho 01 đội huấn luyện đến 20 VĐV. Trường hợp tăng/giảm 2 VĐV tính theo bước số nhảy, mỗi 2 VĐV tăng thêm/bớt được tính 10% tổng định mức)

TT	Nội dung	Số lượng	Định mức lao động	
			Số giờ lao động	Hạng viên chức hoặc tương đương
	Định mức lao động trực tiếp			
1	Huấn luyện viên trưởng	1 huấn luyện viên trưởng/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương trở lên; có bằng tốt nghiệp thể dục thể thao phù hợp với hoạt động của môn thể thao hoặc hoàn thành chương trình đào tạo, huấn luyện của liên đoàn thể thao quốc gia hoặc quốc tế tổ chức; hoặc đã có kinh nghiệm trong công tác tuyển chọn, huấn luyện vận động viên thi đấu đạt thành tích tại các giải thể thao trong nước và quốc tế.
2	Huấn luyện viên nam	2 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
3	Huấn luyện viên nữ	2 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
4	Huấn luyện viên thể lực	2 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
	Định mức lao động gián tiếp			
1	Bác sỹ	2 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
2	Bác sỹ tâm lý	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
3	Quản lý đội	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
4	Nhân viên phục vụ	1 người/đội	8 giờ/ngày	
5	Dinh dưỡng	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
6	Nhân viên phục hồi chức năng	2 người/đội	8 giờ/ngày	

2. Định mức hao phí máy móc, trang thiết bị sử dụng

TT	Tên trang thiết bị	Đơn vị tính	Định mức/Năm	Thời gian sử dụng (giờ/ngày/VĐV)	Trị số định mức hao phí/VĐV
1.	Đồng hồ bấm giây	Chiếc	1	8 giờ/ngày	1
2.	Máy quay Camera	Chiếc	1	8 giờ/ngày	0,14466
3.	Máy tính xách tay	Chiếc	1	8 giờ/ngày	0,14466
4.	Còi	Chiếc	1	2 giờ/ngày	1
5.	Thảm tập luyện, thi đấu	Bộ/đội	3	2 giờ/ngày	0,02260
6.	Giày tập thể lực	Đôi/VĐV Đôi/HLV	4	2 giờ/ngày	4

7.	Tất	Đôi/VĐV Đôi/HLV	6	2 giờ/ngày	6
8.	Quần áo gió	Bộ/VĐV Bộ/HLV	2	2 giờ/ngày	2
9.	Khăn tắm	Chiếc/VĐV Chiếc/HLV	4	2 giờ/ngày	4
10.	Mũ mềm	Chiếc/người	2	2 giờ/ngày	2
11.	Túi thi đấu	Chiếc/VĐV Chiếc/HLV	1	2 giờ/ngày	1
12.	Võ phục tập luyện	Bộ/VĐV	2	6 giờ/ngày	2
13.	Võ phục thi đấu	Bộ/VĐV	2	6 giờ/ngày	2
14.	Bộ đồ ép cân	Chiếc/VĐV	1	2 giờ/ngày	1
15.	Găng thi đấu	Đôi/ VĐV	2	6 giờ/ngày	2
16.	Găng tập luyện	Đôi/ VĐV	2	6 giờ/ngày	2
17.	Bảo vệ bàn chân, ống quyển tập luyện	Bộ/VĐV	2	6 giờ/ngày	2
18.	Bảo vệ bàn chân, ống quyển thi đấu	Bộ/VĐV	2	2 giờ/ngày	2
19.	Giáp tập luyện	Cái/VĐV	1	2 giờ/ngày	1
20.	Giáp thi đấu	Cái/VĐV	1	2 giờ/ngày	1
21.	Đai tập luyện (xanh – đỏ)	Chiếc/VĐV	1	6 giờ/ ngày	1
22.	Đai thi đấu (xanh – đỏ)	Chiếc/VĐV	1	6 giờ/ ngày	1
23.	Bảo vệ ngực nữ	Chiếc/VĐV	2	6 giờ/ngày	2
24.	Bảo hộ răng tập luyện	Cái/VĐV	1	6 giờ/ ngày	1
25.	Bảo hộ 82oin thi đấu	Cái/VĐV	1	2 giờ/ ngày	1
26.	Đai tập luyện (xanh – đỏ)	Chiếc/VĐV	2	2 giờ/ ngày	2
27.	Dây chun tập đấm (đá)	Chiếc/VĐV	2	2 giờ/ ngày	2
28.	Dây nhảy	Sợi/VĐV	2	6 giờ/ngày	2
29.	Bảo vệ hạ bộ nam (kuki)	Chiếc/VĐV	2	6 giờ/ ngày	2
30.	Hình người nộm	Chiếc/đội	1	2 giờ/ngày	1
31.	Miếng đệm trải khởi động	Chiếc/VĐV	1	2 giờ/ngày	1
32.	Quần áo ấm khởi động	Bộ/VĐV	1	2 giờ/ngày	1

3. Định mức hao phí vật tư*Đơn vị tính: Định mức hao phí vật tư tính cho 01 vận động viên*

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức vật tư (SL/tháng)		
			Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
1	Bình xịt lạnh	Bình/VĐV	4	0%	4
2	Đá lạnh	Bao	150	0%	150
3	Nước uống	Thùng/VĐV	6	0%	8
4	Túi chườm đá	Chiếc/VĐV	1	0%	1
5	Thùng đựng đá	Chiếc/đội	1	0%	1
6	Cân bàn điện tử	Chiếc/đội	1	0%	1

BIỂU SỐ 33 – MÔN KICKBOXING**1. Định mức lao động**

(Ghi chú: Trị số định mức hao phí giành cho 01 đội huấn luyện đến 20 VĐV. Trường hợp tăng/giảm 2 VĐV tính theo bước số nhảy, mỗi 2 VĐV tăng thêm/bớt được tính 10% tổng định mức)

TT	Nội dung	Số lượng	Định mức lao động	
			Số giờ lao động	Hạng viên chức hoặc tương đương
	Định mức lao động trực tiếp			
1	Huấn luyện viên trưởng	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương trở lên; có bằng tốt nghiệp thể dục thể thao chuyên ngành phù hợp với hoạt động của môn thể thao hoặc hoàn thành chương trình đào tạo, huấn luyện của liên đoàn thể thao quốc gia hoặc quốc tế tổ chức; hoặc đã có kinh nghiệm trong công tác tuyển chọn, huấn luyện vận động viên thi đấu đạt thành tích tại các giải thể thao trong nước và quốc tế.
2	Huấn luyện viên đội nam	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
3	Huấn luyện viên đội nữ	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
4	Huấn luyện viên thể lực	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
	Định mức lao động gián tiếp			
1	Bác sỹ	2 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
2	Bác sỹ tâm lý	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
3	Quản lý đội	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
4	Nhân viên phục vụ	1 người/đội	8 giờ/ngày	
5	Dinh dưỡng	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
6	Nhân viên phục hồi chức năng	1 người/đội	8 giờ/ngày	

2. Định mức hao phí máy móc, trang thiết bị sử dụng

TT	Tên trang thiết bị	Đơn vị tính	Định mức/Năm	Thời gian sử dụng (giờ/ngày/VĐV)	Trị số định mức hao phí/VĐV
34.	Máy tính xách tay	Chiếc	2	2 giờ/ngày	0,03616
35.	TV 42inch	Chiếc	1	2 giờ/ngày	0,03616
36.	Máy in đen trắng	Chiếc	1	2 giờ/ngày	0,03616
37.	Hệ thống âm thanh hỗ trợ giảng dạy	Bộ	1	2 giờ/ngày	0,03616
38.	Bao cát treo	Chiếc/đội	10	2 giờ/ngày	0,083
39.	Thùng đựng đá lớn	Cái/đội	5	3 giờ/ngày	0,125
40.	Bộ đồ ép cân	Bộ/VĐV	3	6 giờ/ngày	0,25
41.	Dây kéo đàn hồi tập dấm	Chiếc/ VĐV	1	2 giờ/ngày	0,083
42.	Đích dấm gắn tường	Chiếc/đội	10	2 giờ/ngày	0,083
43.	Hình nộm người	Chiếc/đội	5	6 giờ/ngày	0,25
44.	Áo thun khởi động	Chiếc/VĐV	4	2 giờ/ngày	0,083
45.	Quần áo ép cân	Bộ/VĐV	2	2 giờ/ngày	2
46.	Quần áo thi đấu	Bộ/VĐV	2	2 giờ/ngày	2
47.	Giày thi đấu	Đôi/VĐV	2	8 giờ/ngày	2
48.	Găng chuyên môn tập luyện	Đôi/VĐV	2	6 giờ/ngày	0,25

49.	Găng chuyên môn thi đấu	Đôi/VĐV	2	2 giờ/ngày	0,083
50.	Găng tập luyện đảm bảo	Đôi/VĐV	2	6 giờ/ngày	0,25
51.	Băng đa quân tay	Cuộn/VĐV	2	8 giờ/ngày	2
52.	Mũ Kickboxing	Chiếc/VĐV	2	6 giờ/ngày	0,25
53.	Bao cát treo	Chiếc/đội	10	2 giờ/ngày	0,083
54.	Bảo vệ ngực	Chiếc/VĐV	2	6 giờ/ngày	2
55.	Bảo vệ ống quyển	Đôi/VĐV	2	6 giờ/ngày	2
56.	Bịt răng thi đấu	Chiếc/VĐV	2	2 giờ/ngày	2
57.	Dây nhảy	Chiếc/VĐV	2	6 giờ/ngày	0,25
58.	Kuki	Chiếc/VĐV	2	6 giờ/ngày	2
59.	Lampơ tay	Đôi/hlv	1	2 giờ/ngày	0,083
60.	Túi chườm đá	Chiếc/VĐV	2	6 giờ/ngày	0,25
61.	Còi	Chiếc/HLV	2	8 giờ/ngày	0,09041
62.	Đồng hồ bấm giây	Chiếc/HLV	1	8 giờ/ngày	0,09041
63.	Cân bàn điện tử	Chiếc/đội	1	2 giờ/ngày	0,02260
64.	Ring đài Kickboxing	Chiếc/đội	2	6 giờ/ngày	0,06781

3. Định mức hao phí vật tư

Đơn vị tính: Định mức hao phí vật tư tính cho 01 vận động viên

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức vật tư (SL/tháng)		
			Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
16.	USB	Chiếc	2	0	2
17.	Giấy A4	Gram	10	0	10
18.	Bút dạ	Chiếc	5	0	5
19.	Thẻ nhớ máy ảnh	Chiếc	10	0	10
20.	Thẻ nhớ máy quay	Chiếc	10	0	10
21.	Que thử Axitlactic máu	Que/VĐV	3	0	3
22.	Ống thổi	Ống/VĐV	1	0	1
23.	Nước uống	Thùng/VĐV	6	0	6
24.	Giấy thể thao	Đôi/VĐV	1	0	1
25.	Băng keo	Cuộn/VĐV	2	0	2
26.	Bình xịt lạnh	Bình	4	0%	4
27.	Đá lạnh	Bao	150	0%	150
28.	Bảng trắng to	Chiếc	1	0%	1
29.	Sổ	Quyển/VĐV	1	0%	1
30.	Bút	Cái/VĐV	5	0%	5
31.	Bút viết bảng	Cái/VĐV	5	0%	5

BIỂU SỐ 34 – MÔN KURASH**1. Định mức lao động**

(Ghi chú: Trị số định mức hao phí giành cho 01 đội huấn luyện đến 20 VĐV. Trường hợp tăng/giảm 2 VĐV tính theo bước số nhảy, mỗi 2 VĐV tăng thêm/bớt được tính 10% tổng định mức)

TT	Nội dung	Số lượng	Định mức lao động	
			Số giờ lao động	Hạng viên chức hoặc tương đương
	Định mức lao động trực tiếp			
1	Huấn luyện viên trưởng	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương trở lên; có bằng tốt nghiệp thể dục thể thao phù hợp với hoạt động của môn thể thao hoặc hoàn thành chương trình đào tạo, huấn luyện của liên đoàn thể thao quốc gia hoặc quốc tế tổ chức; hoặc đã có kinh nghiệm trong công tác tuyển chọn, huấn luyện vận động viên thi đấu đạt thành tích tại các giải thể thao trong nước và quốc tế.
2	Huấn luyện viên đội nam	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
3	Huấn luyện viên đội nữ	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
4	Huấn luyện viên thể lực	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
	Định mức lao động gián tiếp			
1	Bác sỹ	2 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
2	Bác sỹ tâm lý	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
3	Quản lý đội	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
4	Nhân viên phục vụ	1 người/đội	8 giờ/ngày	
5	Dinh dưỡng	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
6	Nhân viên phục hồi chức năng	1 người/đội	8 giờ/ngày	

2. Định mức hao phí máy móc, trang thiết bị sử dụng

TT	Tên trang thiết bị	Đơn vị tính	Định mức/Năm	Thời gian sử dụng (giờ/ngày/VĐV)	Trị số định mức hao phí/VĐV
1.	Thùng đựng đá	Chiếc/đội	4	2 giờ/ngày	0.02260
2.	Cột rào cản hình phễu	Cái/đội	20	2 giờ/ngày	0.02260
3.	Hình người nộm	Chiếc/đội	10	2 giờ/ngày	0.02260
4.	Dây thùng tập tay	Chiếc/đội	4	2 giờ/ngày	0.02260
5.	Dây leo	Chiếc/đội	5	2 giờ/ngày	0.02260
6.	Bộ đồ ép cân	Chiếc/VĐV	1	2 giờ/ngày	1

7.	Võ phục tập luyện	Bộ/VĐV	1	2 giờ/ngày	1
8.	Võ phục thi đấu	Bộ/VĐV	1	2 giờ/ngày	1
9.	Dây chun đàn hồi vào đòn	Chiếc/VĐV	2	2 giờ/ngày	2
10.	Túi chườm đá	Cái/VĐV	1	2 giờ/ngày	1
11.	Băng gối	Cái/VĐV	2	2 giờ/ngày	2
12.	Nịt bụng	Cái/VĐV	1	2 giờ/ngày	1
13.	Đồng hồ bấm giây	Chiếc/HLV	1	2 giờ/ngày	0.14466
14.	Cân bàn điện tử	Chiếc/đội	1	2 giờ/ngày	0.02260
15.	Còi	Chiếc	4	4 giờ/ngày	4
16.	Súng massage cầm tay	Cái/đội	5	2 giờ/ngày	0.02260
17.	Thảm thể lực	Chiếc/VĐV	1	2 giờ/ngày	0.02260
18.	Thảm Kurash	Chiếc/đội	1	2 giờ/ngày	0,09041

3. Định mức hao phí vật tư

Đơn vị tính: Định mức hao phí vật tư tính cho 01 vận động viên

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức vật tư (SL/tháng)		
			Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
1.	Băng cơ co dẫn	Cuộn	10	0%	10
2.	Băng keo	Cuộn	10	0%	10
3.	Bình xịt lạnh	Bình/VĐV	4	0%	4
4.	Đá lạnh	Bao/đội	150	0%	150
5.	Nước uống	Thùng/VĐV	6	0%	6

BIỂU SỐ 35 – MÔN KHIÊU VŨ THỂ THAO

1. Định mức lao động

(Ghi chú: Trị số định mức hao phí giành cho 01 đội huấn luyện đến 20 VĐV. Trường hợp tăng/giảm 2 VĐV tính theo bước số nhảy, mỗi 2 VĐV tăng thêm/bớt được tính 10% tổng định mức)

TT	Nội dung	Số lượng	Định mức lao động	
			Số giờ lao động	Hạng viên chức hoặc tương đương
	Định mức lao động trực tiếp			
1	Huấn luyện viên trưởng	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương trở lên; có bằng tốt nghiệp thể dục thể thao phù hợp với hoạt động của môn thể thao hoặc hoàn thành chương trình đào tạo, huấn luyện của liên đoàn thể thao quốc gia hoặc quốc tế tổ chức; hoặc đã có kinh nghiệm trong công tác tuyển chọn, huấn luyện vận động viên thi đấu đạt thành tích tại các giải thể thao trong nước và quốc tế.
2	Huấn luyện viên Latin	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
3	Huấn luyện viên Standard	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
4	Huấn luyện viên thể lực	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
	Định mức lao động gián tiếp			
1	Bác sỹ	2 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
2	Bác sỹ tâm lý	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
3	Quản lý đội	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
4	Nhân viên phục vụ	1 người/đội	8 giờ/ngày	
5	Dinh dưỡng	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
6	Nhân viên phục hồi chức năng	1 người/đội	8 giờ/ngày	

2. Định mức hao phí máy móc, trang thiết bị sử dụng

TT	Tên trang thiết bị	Đơn vị tính	Định mức/Năm	Thời gian sử dụng (giờ/ngày/VĐV)	Trị số định mức hao phí/VĐV
1	Sàn gỗ	Chiếc/đội	1	8 giờ/ ngày	0,14466
2	Bộ đèn chiếu góc sàn	Bộ	2	8 giờ/ngày	0,14466
3	Bộ âm thanh loa đài	Bộ	2	8 giờ/ngày	0,14466
4	Thước dây 30m	Chiếc	2	1 giờ/ ngày	1
5	Máy quay Camera	Chiếc	3	8 giờ/ngày	0,14466
6	Máy tính xách tay	Chiếc	3	8 giờ/ngày	0,14466
7	Tivi	Chiếc/đội	1	2 giờ/ngày	0.03616
8	Máy chiếu	Bộ/ Đội	1	8 giờ/ ngày	0.14466
9	Loa mini	Cái/đội	1	8 giờ/ngày	0,14466

10	Thảm thể lực	Chiếc/VĐV	2	8 giờ/ngày	0,09041
11	Thước đo chiều cao	Bộ	2	2 giờ/ngày	0.02260
12	Đồng hồ thông minh	Chiếc/VĐV	1	2 giờ/ngày	0.02260
13	Bao tạ phụ trọng lưng, bụng	Chiếc/VĐV	2	2 giờ/ngày	1
14	Bộ Tạ tay 4kg, 6kg, 8kg	Bộ/Đội	2	2 giờ/ ngày	1
15	Bộ Tạ miềng 4kg, 6kg, 8kg	Bộ/Đội	2	2 giờ/ ngày	1
16	Tạ chì tay	Đôi/VĐV	1	2 giờ/ ngày	1
17	Tạ chì chân	Đôi/VĐV	1	2 giờ/ ngày	1
18	Tạ chì lưng	Đôi/VĐV	1	2 giờ/ ngày	1
19	Bao chì bụng	Chiếc/VĐV	1	2 giờ/ ngày	1
20	Bao chì chân	Chiếc/VĐV	1	2 giờ/ ngày	1
21	Dây nhảy	Chiếc/VĐV	1	2 giờ/ngày	1
22	Dây thun vít thể lực	Chiếc/VĐV	1	2 giờ/ ngày	1
23	Đệm mỏng khởi động	Chiếc/VĐV	1	2 giờ/ ngày	1
24	Thang giống	Bộ/đội	1	2 giờ/ ngày	0,09041
25	Gương soi gắn tường	Bộ/đội	1	2 giờ/ ngày	0,09041

3. Định mức hao phí vật tư

Đơn vị tính: Định mức hao phí vật tư tính cho 01 vận động viên

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức vật tư (SL/tháng)		
			Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
1	Băng dính	Cuộn/đội	30	0	30
2	Nước uống	Thùng/VĐV	5	0	5
3	Bình xịt giấy chống trơn	Chai/VĐV	2	0	2
4	Băng keo	Cuộn/VĐV	2	0	2
5	Băng thun cổ chân	Cuộn/VĐV	4	0	4
6	Băng thun cổ tay	Cuộn/VĐV	4	0	4
7	Băng thun gối	Cuộn/VĐV	4	0	4
8	Bình xịt lạnh	Chai/VĐV	2	0	2
9	Đĩa nhạc	Chiếc/VĐV	1	0	1
10	Ống lăn massage	Chiếc/ VĐV	2	2 giờ/ngày	2
11	Quần, áo tập mùa đông vải co giãn 4 chiều	Bộ/VĐV	4	0	4
12	Quần, áo tập mùa hè vải co giãn 4 chiều	Bộ/VĐV	4	0	4
13	Quần áo ép cân	Bộ/VĐV	2	6 giờ/ngày	2
14	Áo thun khởi động	Chiếc/VĐV	4	0	4
15	Quần áo thi đấu	Bộ/VĐV	2	0	2
16	Tất liền quần thi đấu	Bộ/VĐV nữ	3	0	3
17	Giày tập	Đôi/VĐV	4	0	4

18	Giày thi đấu	Đôi/VĐV	1	0	1
19	Túi chườm đá	Chiếc/VĐV	1	0	1
20	Đồ bơi nân da	Hộp/VĐV	4	0	4
21	Bộ trang điểm	Bộ/VĐV	1	0	1
22	Gôm xít tóc	Lọ/VĐV	2	0	2
23	Cào giấy chống trơn	Chiếc/VĐV	2	0	2
24	Áo choàng giữ ấm	Chiếc/VĐV	2	0	2
25	Bình nước cá nhân	Chiếc/VĐV	2	0	2

BIỂU SỐ 36 – MÔN LẶN**1. Định mức lao động**

(Ghi chú: Trị số định mức hao phí giành cho 01 đội huấn luyện đến 20 VĐV. Trường hợp tăng/giảm 2 VĐV tính theo bước số nhảy, mỗi 2 VĐV tăng thêm/bớt được tính 10% tổng định mức)

TT	ĐỐI TƯỢNG	Số lượng	Định mức	
			Số giờ lao động	Hạng viên chức hoặc tương đương
	Định mức lao động trực tiếp			
1.	Huấn luyện viên trưởng	1 huấn luyện viên trưởng/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương trở lên; có bằng tốt nghiệp thể dục thể thao chuyên ngành phù hợp với hoạt động của môn thể thao hoặc hoàn thành chương trình đào tạo, huấn luyện của liên đoàn thể thao quốc gia hoặc quốc tế tổ chức; hoặc đã có kinh nghiệm trong công tác tuyển chọn, huấn luyện vận động viên thi đấu đạt thành tích tại các giải thể thao trong nước và quốc tế.
2.	Huấn luyện viên nhóm vò hơi chân vịt tốc độ nam	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
3.	Huấn luyện viên nhóm vò hơi chân vịt tốc độ nữ	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
4.	Huấn luyện viên nhóm vò hơi chân vịt trung bình, dài nam	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
5.	Huấn luyện viên nhóm vò hơi chân vịt trung bình, dài nữ	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
6.	Huấn luyện viên nhóm chân vịt đôi nam	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
7.	Huấn luyện viên nhóm chân vịt đôi nữ	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
8.	Huấn luyện viên nhóm khí tài nam	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
9.	Huấn luyện viên nhóm khí tài nữ	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
10.	Huấn luyện viên thể lực	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
11.	Thợ kỹ thuật chân vịt	1 thợ/đội	8 giờ/ngày	
12.	Thợ kỹ thuật máy nén khí	1 thợ/đội	8 giờ/ngày	
1.	Định mức lao động gián tiếp			
2.	Bác sỹ	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
3.	Bác sỹ tâm lý	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
4.	Quản lý đội	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
5.	Nhân viên phục vụ	1 người/đội	8 giờ/ngày	
6.	Dinh dưỡng	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
7.	Nhân viên phục hồi chức năng	1 người/đội	8 giờ/ngày	

2. Định mức hao phí máy móc, trang thiết bị sử dụng

TT	Tên trang thiết bị	Đơn vị tính	Định mức/Năm	Thời gian sử dụng (giờ/ngày/VĐV)	Trị số định mức hao phí/VĐV
1.	Bình khí nén	Chiếc/VĐV	1	8 giờ/ngày	0,14466
2.	Vòi hơi	Chiếc/ VĐV	1	8 giờ/ngày	1
3.	Áo bơi tập luyện	Chiếc/VĐV	4	8 giờ/ngày	4
4.	Áo bơi thi đấu	Chiếc/VĐV	2	6 giờ/ngày	2

5.	Áo bó cơ	Chiếc/VĐV	1	8 giờ/ngày	1
6.	Quần bơi tập luyện	Chiếc/VĐV	4	8 giờ/ngày	4
7.	Quần bơi thi đấu	Chiếc/VĐV	2	6 giờ/ngày	2
8.	Quần bó cơ	Chiếc/VĐV	1	8 giờ/ngày	1
9.	Áo choàng giữ nhiệt	Chiếc/VĐV	1	8 giờ/ngày	1
10.	Mũ bơi	Chiếc/VĐV	2	8 giờ/ngày	2
11.	Mũ thi đấu	Chiếc/VĐV	2	6 giờ/ngày	2
12.	Bình đựng nước uống	Chiếc/VĐV	1	8 giờ/ngày	1
13.	Chân vịt bán lớn tập luyện	Chiếc/VĐV	2	8 giờ/ngày	1
14.	Chân vịt bán lớn thi đấu	Chiếc/VĐV	1	8 giờ/ngày	1
15.	Chân vịt đôi tập luyện	Đôi/VĐV	2	8 giờ/ngày	1
16.	Chân vịt đôi thi đấu	Đôi/VĐV	1	8 giờ/ngày	1
17.	Dây cao su	Chiếc/VĐV	2	8 giờ/ngày	2
18.	Khăn thấm nước	Chiếc/VĐV	2	8 giờ/ngày	2
19.	Kính bơi tập luyện	Chiếc/VĐV	2	8 giờ/ngày	2
20.	Kính bơi thi đấu	Chiếc/VĐV	2	8 giờ/ngày	2
21.	Lót chân	Chiếc/VĐV	6	8 giờ/ngày	6
22.	Máy nén khí	Chiếc/đội	1	8 giờ/ngày	0,09041
23.	Thảm cá nhân	Chiếc/VĐV	1	8 giờ/ngày	1
24.	Ván đập chân	Chiếc/VĐV	1	8 giờ/ngày	1
25.	Dây nhảy	Chiếc/VĐV	2	8 giờ/ngày	2
26.	Ống lăn massage	Chiếc/VĐV	1	8 giờ/ngày	1
27.	Vòi bình nén khí	Chiếc/VĐV	1	8 giờ/ngày	1
28.	Máy kéo cạn Biokenitic	Chiếc/đội	2	8 giờ/ngày	0,14466
29.	Tivi	Chiếc /đôi	1	2 giờ/ngày	0,14466
30.	Thùng đựng đá	Chiếc/đội	2	8 giờ/ngày	2
31.	Bể phao ngâm thả lỏng	Chiếc /đội	2	2 giờ.ngày	2
32.	Máy quay camera	Chiếc/đôi	1	8 giờ/ngày	0,14466
33.	Máy tính xách tay	Chiếc /đội	1	8 giờ/ngày	0,14466
34.	Túi đựng chân vịt chuyên dụng	Chiếc/VĐV	1	8 giờ/ngày	1
35.	Còi hơi phát lệnh xuất phát	Chiếc/đội	2	8 giờ/ngày	2
36.	Máy đếm nhịp	Chiếc/ VĐV	1	8 giờ/ngày	1
37.	Cân điện tử	Chiếc/đội	1	1 giờ/ngày	0,01808

38.	Còi	Chiếc/HLV	2	8 giờ/ngày	2
39.	Đồng hồ bấm giây	Chiếc/HLV	1	8 giờ/ngày	1
40.	Giày thể thao	Đôi/VĐV	2	2 giờ/ngày	2
41.	Giày tập thể lực	Đôi/VĐV	4	2 giờ/ngày	4
42.	Khăn tắm	Chiếc/VĐV	2	2 giờ/ngày	2
43.	Mũ mềm	Chiếc/VĐV	2	2 giờ/ngày	2
44.	Quần áo cộc	Bộ/VĐV	4	2 giờ/ngày	4
45.	Quần áo Suvecteman	Bộ/VĐV	2	2 giờ/ngày	2
46.	Tất	Đôi/VĐV	4	2 giờ/ngày	4
47.	Túi thi đấu	Chiếc/VĐV	1	8 giờ/ngày	1
48.	Bàn quạt	Đôi/VĐV	1	8 giờ/ngày	1
49.	Nước rửa kính bơi chống sương mù	Lọ /VĐV	2	8 giờ/ngày	2
50.	Dây đeo chân vịt	Chiếc/VĐV	2	8 giờ/ngày	2

3. Định mức hao phí vật tư

Đơn vị tính: Định mức hao phí vật tư tính cho 01 vận động viên

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức vật tư (SL/tháng)		
			Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
1.	Bình xịt lạnh	Bình / VĐV	4	0%	4
2.	Xăng cho máy nén khí	Lít/máy/ngày	5	0%	5
3.	Đá lạnh	Bao/VĐV/ngày	100	0%	100
4.	Nước uống	Thùng/VĐV	8	0%	8

BIỂU SỐ 37 - MÔN MUAY**1. Định mức lao động**

(Ghi chú: Trị số định mức hao phí giành cho 01 đội huấn luyện đến 20 VĐV. Trường hợp tăng/giảm 2 VĐV tính theo bước số nhảy, mỗi 2 VĐV tăng thêm/bớt được tính 10% tổng định mức)

TT	ĐỐI TƯỢNG	Số lượng	Định mức	
			Số giờ lao động	Hạng viên chức hoặc tương đương
A	Định mức lao động trực tiếp			
1	Huấn luyện viên trưởng	1 huấn luyện viên trưởng/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương trở lên; có bằng tốt nghiệp thể dục thể thao phù hợp với hoạt động của môn thể thao hoặc hoàn thành chương trình đào tạo, huấn luyện của liên đoàn thể thao quốc gia hoặc quốc tế tổ chức; hoặc đã có kinh nghiệm trong công tác tuyển chọn, huấn luyện vận động viên thi đấu đạt thành tích tại các giải thể thao trong nước và quốc tế.
2	Huấn luyện viên nam	2 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
3	Huấn luyện viên nữ	2 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
4	Huấn luyện viên thể lực	2 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
B	Định mức lao động gián tiếp			
1.	Bác sỹ	2 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
2.	Bác sỹ tâm lý	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
3.	Quản lý đội	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
4.	Nhân viên phục vụ	1 người/đội	8 giờ/ngày	
5.	Dinh dưỡng	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
6.	Nhân viên phục hồi chức năng	2 người/đội	8 giờ/ngày	

2. Định mức hao phí máy móc, trang thiết bị sử dụng chuyên môn

TT	Tên trang thiết bị	Đơn vị tính	Định mức/Năm	Thời gian sử dụng (giờ/ngày/VĐV)	Trị số định mức hao phí/VĐV
1.	Đồng hồ bấm giây	Chiếc/HLV	1	8 giờ/ngày	1
2.	Máy quay Camera	Chiếc	1	8 giờ/ngày	0,14466
3.	Máy tính xách tay	Chiếc	1	8 giờ/ngày	0,14466
4.	Còi	Chiếc	1	8 giờ/ngày	1
5.	Thảm thể lực	Chiếc/VĐV	1	2 giờ/ngày	0,02260

6.	Giày thể thao	Đôi/VĐV	4	2 giờ/ngày	4
7.	Võ phục tập luyện	Bộ/VĐV	4	2 giờ/ngày	4
8.	Võ phục thi đấu	Bộ/VĐV	4	2 giờ/ngày	4
9.	Giày tập thể lực	Đôi/người	4	2 giờ/ngày	4
10.	Mũ mềm	Chiếc/người	2	2 giờ/ngày	2
11.	Quần áo cộc	Bộ/người	2	2 giờ/ngày	2
12.	Quần áo Suveteman	Bộ/người	2	2 giờ/ngày	2
13.	Tất	Đôi/người	12	2 giờ/ngày	12
14.	Túi thi đấu	Chiếc/người	1	2 giờ/ngày	2
15.	Giày khởi động	Đôi/VĐV	1	2 giờ/ngày	1
16.	Miếng đệm trải khởi động	Chiếc/VĐV	1	2 giờ/ngày	1
17.	Quần áo ấm khởi động	Bộ/VĐV	1	2 giờ/ngày	1
18.	Áo ép cân	Chiếc/VĐV	1	2 giờ/ngày	1
19.	Cân bàn điện tử	Chiếc/đội	1	2 giờ/ngày	1
20.	Hình người nộm	Chiếc/đội	1	2 giờ/ngày	0.02260
21.	Ring	Cái/đội	2	6 giờ/ngày	0.02260
22.	Găng, giáp tập luyện	Cái/VĐV	2	2 giờ/ngày	2
23.	Găng, giáp thi đấu	Cái/VĐV	2	2 giờ/ngày	2
24.	Máy quay camera	Chiếc/đội	1	2 giờ/ngày	0.03616

3. Định mức hao phí vật tư

Đơn vị tính: Định mức hao phí vật tư tính cho 01 vận động viên

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức vật tư (SL/tháng)		
			Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
1	Bình xịt lạnh	Bình/VĐV	4	0%	4
2	Đá lạnh	Bao	150	0%	150
3	Nước uống	Thùng/VĐV	6	0%	6
5	Băng keo tập luyện	Cuộn/VĐV	2	0%	2
6	Băng keo thi đấu	Cuộn/VĐV	2	0%	2
7	Túi chườm đá	Chiếc/VĐV	1	0%	1
8	Thùng đựng đá	Chiếc/đội	1	0%	1

BIỂU SỐ 38 – MÔN NHẢY CẦU**1. Định mức lao động**

(Ghi chú: Trị số định mức hao phí giành cho 01 đội huấn luyện đến 20 VĐV. Trường hợp tăng/giảm 2 VĐV tính theo bước số nhảy, mỗi 2 VĐV tăng thêm/bớt được tính 10% tổng định mức)

TT	Nội dung	Số lượng	Định mức	
			Số giờ lao động	Hạng viên chức hoặc tương đương
	Định mức lao động trực tiếp			
1	Huấn luyện viên trưởng	1 huấn luyện viên trưởng/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương trở lên; có bằng tốt nghiệp thể dục thể thao phù hợp với hoạt động của môn thể thao hoặc hoàn thành chương trình đào tạo, huấn luyện của liên đoàn thể thao quốc gia hoặc quốc tế tổ chức; hoặc đã có kinh nghiệm trong công tác tuyển chọn, huấn luyện vận động viên thi đấu đạt thành tích tại các giải thể thao trong nước và quốc tế.
2	Huấn luyện viên cầu mềm	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
3	Huấn luyện viên cầu cứng	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
4	Huấn luyện viên nội dung đơn	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
5	Huấn luyện viên nội dung đôi	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
6	Huấn luyện viên nội dung đồng đội	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
7	Huấn luyện viên kỹ thuật	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
8	Huấn luyện viên kéo dây bảo hiểm	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
	Định mức lao động gián tiếp			
1	Bác sỹ	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
2	Bác sỹ tâm lý	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
3	Quản lý đội	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
4	Nhân viên phục vụ	1 người/đội	8 giờ/ngày	
5	Dinh dưỡng	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
6	Nhân viên hồi phục chức năng	2 người/đội	8 giờ/ngày	

2. Định mức hao phí máy móc, trang thiết bị sử dụng

TT	Tên trang thiết bị	Đơn vị tính	Định mức/Năm	Thời gian sử dụng (giờ/ngày/VĐV)	Trị số định mức hao phí/VĐV
1	Áo choàng giữ nhiệt	Chiếc/VĐV	2	8 giờ/ngày	2
2	Quần áo thi đấu	Chiếc/VĐV	2	8 giờ/ngày	2

3	Quần áo tập luyện	Chiếc/VĐV	6	8 giờ/ngày	6
4	Giày bật lưới	Đôi/VĐV	6	8 giờ/ngày	6
5	Khăn tắm	Chiếc/VĐV	6	8 giờ/ngày	6
6	Kính bơi, mũ bơi	Chiếc/VĐV	2	8 giờ/ngày	2
7	Thảm nghỉ	Chiếc/VĐV	2	8 giờ/ngày	2
8	Bộ lưới bật	Bộ/đội	2	4 giờ/ngày	0.04521
9	Khăn thấm nước	Chiếc/VĐV	6	8 giờ/ngày	6
10	Đệm cứng 5cm	Chiếc/đội	5	6 giờ/ngày	0.06781
11	Đệm mềm 30cm	Chiếc/đội	2	6 giờ/ngày	0.06781
12	Dây dù tết	Chiếc/VĐV	2	6 giờ/ngày	2
13	Dây cước tết	Chiếc/VĐV	2	6 giờ/ngày	2
14	Máy quay camera	Chiếc/đội	2	8 giờ/ngày	0.14466
15	Đai bảo hiểm quay hai trục	Chiếc/đội	5	6 giờ/ngày	0.06781
16	Trục đồng dọc	Bộ/đội	5	6 giờ/ngày	0.06781
17	Bao cát cổ tay	Bộ/VĐV	5	6 giờ/ngày	0.06781
18	Bao cát cổ chân	Bộ/VĐV	5	6 giờ/ngày	0.06781
19	Máy tính xách tay	Bộ/đội	2	8 giờ/ngày	0.14466

3. Định mức hao phí vật tư

Đơn vị tính: Định mức hao phí vật tư tính cho 01 vận động viên

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức vật tư (SL/tháng)		
			Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
1	Băng thun cổ tay	Cuộn/VĐV	1	0%	1
2	Băng thun gối	Cuộn/VĐV	1	0%	1
3	Băng keo kéo cơ	Cuộn/VĐV	2	0%	2
4	Bình xịt lạnh	Chai/VĐV	1	0%	1
5	Túi chườm đá	Chiếc/VĐV	1	0%	1
6	Nước uống	Bình/đội	60	0%	60
7	Bảng trắng to	Chiếc/đội	2	0%	2
8	Bút viết bảng	Cái/VĐV	5	0%	5
9	Bút không xóa (bút lông dầu)	Cái/VĐV	5	0%	5
10	Sổ	Quyển/VĐV	1	0%	1

BIỂU SỐ 39 - MÔN PENCAK SILAT**1. Định mức lao động**

(Ghi chú: Trị số định mức hao phí giành cho 01 đội huấn luyện đến 20 VĐV. Trường hợp tăng/giảm 2 VĐV tính theo bước số nhảy, mỗi 2 VĐV tăng thêm/bớt được tính 10% tổng định mức)

TT	ĐỐI TƯỢNG	Số lượng	Định mức	
			Số giờ lao động	Số giờ/ngày công lao động
A	Định mức lao động trực tiếp			
1	Huấn luyện viên trưởng	1 huấn luyện viên trưởng/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương trở lên; có bằng tốt nghiệp thể dục thể thao phù hợp với hoạt động của môn thể thao hoặc hoàn thành chương trình đào tạo, huấn luyện của liên đoàn thể thao quốc gia hoặc quốc tế tổ chức; hoặc đã có kinh nghiệm trong công tác tuyển chọn, huấn luyện vận động viên thi đấu đạt thành tích tại các giải thể thao trong nước và quốc tế.
2	Huấn luyện viên nam	2 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
3	Huấn luyện viên nữ	2 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
4	Huấn luyện viên thể lực	2 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
B	Định mức lao động gián tiếp			
1.	Bác sỹ	2 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
2.	Bác sỹ tâm lý	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
3.	Quản lý đội	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
4.	Nhân viên phục vụ	1 người/đội	8 giờ/ngày	
5.	Dinh dưỡng	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
6.	Nhân viên phục hồi chức năng	2 người/đội	8 giờ/ngày	

2. Định mức hao phí máy móc, trang thiết bị sử dụng

TT	Tên trang thiết bị	Đơn vị tính	Định mức/Năm	Thời gian sử dụng (giờ/ngày/VĐV)	Trị số định mức hao phí/VĐV
1.	Đồng hồ bấm giây	Chiếc/HLV	1	8 giờ/ngày	1
2.	Máy quay Camera	Chiếc/đội	1	8 giờ/ngày	0,14466
3.	Máy tính xách tay	Chiếc/đội	1	8 giờ/ngày	0,14466
4.	Còi	Chiếc/HLV	1	8 giờ/ngày	1
5.	Thảm thể lực	Chiếc/VĐV	1	2 giờ/ngày	0,02260
6.	Giày thể thao	Đôi/VĐV	4	2 giờ/ngày	4

7.	Võ phục tập luyện	Bộ/VĐV	4	2 giờ/ngày	4
8.	Võ phục thi đấu	Bộ/VĐV	4	2 giờ/ngày	4
9.	Giày tập thể lực	Đôi/người	4	2 giờ/ngày	4
10.	Mũ mềm	Chiếc/người	2	2 giờ/ngày	2
11.	Quần áo cộc	Bộ/người	2	2 giờ/ngày	2
12.	Quần áo Suveteman	Bộ/người	2	2 giờ/ngày	2
13.	Tất	Đôi/người	12	2 giờ/ngày	12
14.	Túi thi đấu	Chiếc/người	1	2 giờ/ngày	2
15.	Giày khởi động	Đôi/VĐV	1	2 giờ/ngày	1
16.	Miếng đệm trải khởi động	Chiếc/VĐV	1	2 giờ/ngày	1
17.	Quần áo ấm khởi động	Bộ/VĐV	1	2 giờ/ngày	1
18.	Áo ép cân	Chiếc/VĐV	1	2 giờ/ngày	1
19.	Cân bàn điện tử	Chiếc/đội	1	2 giờ/ngày	1
20.	Hình người nộm	Chiếc/đội	1	2 giờ/ngày	0.02260
21.	Thảm Pencak Silat	Cái/đội	2	6 giờ/ngày	0.02260
22.	Giáp tập luyện	Cái/VĐV	2	2 giờ/ngày	2
23.	Giáp thi đấu	Cái/VĐV	2	2 giờ/ngày	2
24.	Máy quay camera	Chiếc/đội	1	2 giờ/ngày	0.03616
25.	Bục để dao	Chiếc/đội	02	6 giờ/ngày	0,02260
26.	Quần áo tập luyện seni, mũ, xà rồng	Bộ/VĐV	04	6 giờ/ngày	04
27.	Quần áo thi đấu seni, mũ, xà rồng đai lưng	Bộ/VĐV	02	6 giờ/ngày	02
28.	Dao dài	Chiếc/VĐV	01	6 giờ/ngày	0,02260
29.	Dao găm	Chiếc/VĐV	01	6 giờ/ngày	0,02260
30.	Dao seni	Chiếc/VĐV	04	6 giờ/ngày	0,02260
31.	Bộ mỹ phẩm trang điểm	Bộ/VĐV	02	6 giờ/ngày	02

32.	Túi chườm đá	Chiếc/VĐV	01	6 giờ/ngày	01
33.	Liềm	Chiếc/VĐV	01	6 giờ/ngày	0,02260
34.	Gậy dài	Chiếc/VĐV	04	6 giờ/ngày	0,02260
35.	Công thi đấu	Cái/đội	01	6 giờ/ngày	0,02260

3. Định mức hao phí vật tư

Đơn vị tính: Định mức hao phí vật tư tính cho 01 vận động viên

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức vật tư (SL/tháng)		
			Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
1	Bình xịt lạnh	Bình/VĐV	4	0%	4
2	Đá lạnh	Bao	150	0%	150
3	Nước uống	Thùng/VĐV	6	0%	6
4	Băng keo tập luyện	Cuộn/VĐV	2	0%	2
5	Băng keo thi đấu	Cuộn/VĐV	2	0%	2
6	Túi chườm đá	Chiếc/VĐV	1	0%	1
7	Thùng đựng đá	Chiếc/đội	1	0%	1

BIỂU SỐ 40 – MÔN QUẦN VỢT**1. Định mức lao động**

(Ghi chú: Trị số định mức hao phí giành cho 01 đội huấn luyện đến 20 VĐV. Trường hợp tăng/giảm 2 VĐV tính theo bước số nhảy, mỗi 2 VĐV tăng thêm/bớt được tính 10% tổng định mức)

TT	ĐỐI TƯỢNG	Số lượng	Định mức	
			Số giờ lao động	Lao động gián tiếp
	Định mức lao động trực tiếp			
1	Huấn luyện viên trưởng	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương trở lên; có bằng tốt nghiệp thể dục thể thao phù hợp với hoạt động của môn thể thao hoặc hoàn thành chương trình đào tạo, huấn luyện của liên đoàn thể thao quốc gia hoặc quốc tế tổ chức; hoặc đã có kinh nghiệm trong công tác tuyển chọn, huấn luyện vận động viên thi đấu đạt thành tích tại các giải thể thao trong nước và quốc tế.
2	Huấn luyện viên đội nam	2 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
3	Huấn luyện viên đội nữ	2 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
4	Huấn luyện viên thể lực	2 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
	Định mức lao động gián tiếp			
1	Bác sỹ	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
2	Quản lý đội	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
3	Bác sỹ tâm lý	1 người/đội	8 giờ/ngày	
4	Dinh dưỡng	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
5	Nhân viên phục vụ	1 người/đội	8 giờ/ngày	
6	Nhân viên phục hồi chức năng	1 người/đội	8 giờ/ngày	

2. Định mức hao phí máy móc, trang thiết bị sử dụng

TT	Tên trang thiết bị	Đơn vị tính	Định mức/Năm	Thời gian sử dụng (giờ/ngày)/VĐV	Trị số định mức hao phí/VĐV
1.	Trang phục thi đấu	Bộ/VĐV	3	8 giờ/ngày	3
2.	Giày thi đấu	Đôi/VĐV	2	8 giờ/ngày	2
3.	Áo Bludon (lông vũ, dài)	Chiếc/VĐV	1	8 giờ/ngày	1
4.	Tất thi đấu	Đôi/VĐV	6	4 giờ/ngày	6
5.	Giày khởi động	Đôi/VĐV	1	4 giờ/ngày	1
6.	Vợt Quần vợt	Cái/VĐV	4	8 giờ/ngày	4
7.	Quần cán vợt	Cái/VĐV	200	8 giờ/ngày	200
8.	Kính chống chói	Cái/VĐV	2	8 giờ/ngày	2
9.	Mũ lưới trai che nắng	Cái/VĐV	2	8 giờ/ngày	2
10.	Khăn tắm VĐV	Chiếc/VĐV	6	8 giờ/ngày	6
11.	Khăn tắm HLV	Chiếc/HLV	3	8 giờ/ngày	3
12.	Khăn thấm nước	Chiếc/HLV/VĐV	2	1 giờ/ngày	2
13.	Dây cao su	Chiếc/đội	4	1 giờ/ngày	4
14.	Dây nhảy	Chiếc/đội	2	2 giờ/ngày	2
15.	Đồng hồ Smart Watch đo nhịp tim và tuần hoàn... hỗ trợ theo dõi tập luyện	Chiếc/VĐV	1	6 giờ/ngày	0,14466
16.	Máy quay camera	Chiếc/đội	4	6 giờ/ngày	0,10849
17.	Máy tính xách tay	Chiếc/đội	2	6 giờ/ngày	0,10849
18.	Thùng đựng đá	Chiếc/đội	4	8 giờ/ngày	4
19.	Giày tập luyện	Đôi/VĐV	4	8 giờ/ngày	4

20.	Dây vợt	Bộ/VĐV	6/tuần	8 giờ/ngày	6
21.	Xe đạp bóng	Xe/đội	4/năm	8 giờ/ngày	6
22.	Lưới sân	Cái/Đội	5/năm	8 giờ/ngày	5
23.	Túi xách	Chiếc/VĐV	1/năm	8 giờ/ngày	1
24.	Vợt VĐV	Chiếc/VĐV	4/năm	8 giờ/ngày	4
25.	Vợt HLV	Chiếc/HLV	2/năm	8 giờ/ngày	2
26.	Bóng thi đấu	Hộp/VĐV	200	8 giờ/ngày	200

3. Định mức hao phí vật tư

Đơn vị tính: Định mức hao phí vật tư tính cho 01 vận động viên

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức vật tư (SL/tháng)		
			Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
6.	Băng thun cổ chân	Cuộn/VĐV	4	0	4
7.	Băng thun cổ tay	Cuộn/VĐV	4	0	4
8.	Băng thun gối	Cuộn/VĐV	4	0	4
9.	Bình xịt lạnh	Chai/VĐV	4	0	4
10.	Kem chống nắng	Chai/VĐV	4	0	4

BIỂU SỐ 41 – MÔN ROWING**1. Định mức lao động**

(Ghi chú: Trị số định mức hao phí giành cho 01 đội huấn luyện đến 20 VĐV. Trường hợp tăng/giảm 2 VĐV tính theo bước số nhảy, mỗi 2 VĐV tăng thêm/bớt được tính 10% tổng định mức)

TT	ĐỐI TƯỢNG	Số lượng	Định mức	
			Số giờ lao động	Hạng viên chức hoặc tương đương
A.	Định mức lao động trực tiếp			Hạng III hoặc tương đương trở lên; có bằng tốt nghiệp thể dục thể thao phù hợp với hoạt động của môn thể thao hoặc hoàn thành chương trình đào tạo, huấn luyện của liên đoàn thể thao quốc gia hoặc quốc tế tổ chức; hoặc đã có kinh nghiệm trong công tác tuyển chọn, huấn luyện vận động viên thi đấu đạt thành tích tại các giải thể thao trong nước và quốc tế.
1.	Huấn luyện viên trưởng	1 huấn luyện viên trưởng/đội	8 giờ/ngày	
2.	Huấn luyện viên đội thuyền Scull nam	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
3.	Huấn luyện viên đội thuyền Scull nữ	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
4.	Huấn luyện viên đội thuyền Coless nam	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
5.	Huấn luyện viên đội thuyền Coless nữ	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
6.	Huấn luyện viên thể lực đội nam trên bờ	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
7.	Huấn luyện viên thể lực đội nữ trên bờ	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
8.	Huấn luyện viên thuyền cá nhân	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
9.	Huấn luyện viên thuyền tập thể	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
10.	Huấn luyện viên thể lực đội nam dưới nước	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
11.	Huấn luyện viên thể lực đội nữ dưới nước	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
B.	Định mức lao động gián tiếp			
1.	Bác sỹ	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
2.	Bác sỹ tâm lý	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
3.	Quản lý đội	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
4.	Nhân viên phục vụ	1 người/đội	8 giờ/ngày	
5.	Dinh dưỡng	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
6.	Nhân viên phục hồi chức năng	1 người/đội	8 giờ/ngày	
7.	Nhân viên cứu hộ	4 người/đội	8 giờ/ngày	

2. Định mức hao phí máy móc, trang thiết bị sử dụng

TT	Tên trang thiết bị	Đơn vị tính	Định mức/Năm	Thời gian sử dụng (giờ/ngày/VĐV)	Trị số định mức hao phí/VĐV
1.	Định mức phòng tập thể lực	M2/người	6 m ²	2 giờ/ngày	
2.	Định mức phòng hồi phục	M2/người	12 m ²	1 giờ/ngày	
3.	Định mức phòng học lý thuyết	M2/người	2 m ²	1 giờ/ngày	
4.	Nhà để thuyền dùng chung cho cả đội tuyển gần khu vực tập luyện diện tích:	Nhà/đội	880m ²	24 giờ/ngày	

	Chiều dài 40m, rộng 22m, có hệ thống kệ, giá để thuyền sau khi tập luyện.				
5.	Định mức phòng/sân tập chuyên môn	Sân/đội	880m ²	4 giờ/ngày	
6.	Diện tích mặt nước khu vực tập luyện dùng chung cho cả đội, kích thước: chiều dài tối thiểu 2.500m, chiều rộng 125m, độ sâu trung bình 3,0m; không có sóng, dòng chảy, vật cản và phương tiện di chuyển vào khu vực tập luyện.	Khu vực/đội	312.500M ²	4 giờ/ngày	
7.	Nhà tập mô hình kỹ thuật 150 m ² , khung thép, mái tôn, máy bơm và thuyền mô hình thực hiện động tác trong môi trường tĩnh.	Nhà/đội		2 giờ/ngày	
8.	Sân bóng đá, điền kinh, hoặc đường chạy để tập thể lực	Sân/đội	240m ²	1 giờ/ngày	
9.	Định mức phòng kiểm tra y sinh học và các chỉ số phát triển cho công tác tuyển chọn VĐV	Phòng/đội	1 phòng/VĐV	8/tuần	
10.	Bộ tạ gồm cần tạ xoay, bánh tạ (từ 1kg- 30kg)	Bộ/đội	1	2 giờ/ngày	0.02260
11.	Cao su trải sàn giảm chấn động	M2/người	80m ²	2 giờ/ngày	0.02260
12.	Ghế gấp bụng	Chiếc/đội	1	2 giờ/ngày	0.02260
13.	Giàn tạ đa năng	Chiếc/đội	2	2 giờ/ngày	0.02260
14.	Giàn tạ đôi 24kg đến 26kg	Bộ/đội	1	2 giờ/ngày	0.02260
15.	Giàn tạ đôi 4kg đến 22kg	Bộ/đội	1	2 giờ/ngày	0.02260
16.	Máy đạp đùi	Chiếc/đội	3	2 giờ/ngày	0.02260
17.	Máy kéo cơ lưng	Chiếc/đội	3	2 giờ/ngày	0.02260
18.	Máy kéo đùi sau MBH fitness	Chiếc/đội	3	2 giờ/ngày	0.02260
19.	Máy tập đa năng hỗ trợ nhiều nhóm cơ MBH fitness	Chiếc/đội	2	2 giờ/ngày	0.02260
20.	Máy tập đẩy cơ ngực MBH fitness	Chiếc/đội	3	2 giờ/ngày	0.02260
21.	Máy tập đùi MBH fitness	Chiếc/đội	3	2 giờ/ngày	0.02260
22.	Máy tập duỗi cơ đùi trước MBH fitness	Chiếc/đội	3	2 giờ/ngày	0.02260
23.	Xà đơn, xà kép MBH fitness	Chiếc/đội	1	2 giờ/ngày	0.02260
24.	Thang giống	Chiếc/đội	1	2 giờ/ngày	0.02260
25.	Máy tập Rowing Concept II	Chiếc/VĐV	1	2 giờ/ngày	0.02260
26.	Đồng hồ bấm giây	Chiếc/hlv	1	8 giờ/ngày	0,09041
27.	Đồng hồ tần số Speedcoach GPS model 2	Chiếc/hlv	1	8giờ/ngày	0,06781
28.	Kem chống nắng	Túy/người	1	01 tuýp/tháng	1
29.	Bảo vệ gối	Bộ/VĐV	1	6 giờ/ngày	1
30.	Bình đựng đá	Chiếc/đội	4	6 giờ/ngày	4
31.	Bịt cổ tay	Chiếc/VĐV	2	6 giờ/ngày	2
32.	Bộ đàm	Chiếc/hlv	1	6 giờ/ngày	0,10849
33.	Bộ dây phao đường đua, định vị khoảng cách trong huấn luyện gồm: 08 sợi cáp phi 5mm dài 2.500m. bóng cao su nhựa màu đỏ, vàng phi 15cm = 1.100 quả, dây cước buộc bóng 2.200m. Neo đường cáp 160 chiếc	Bộ/đội	1	6 giờ/ngày	0,06781
34.	Bộ phụ kiện tháo lắp, cân chỉnh thuyền	Bộ/đội	4	6 giờ/ngày	0,10849
35.	Cân bàn điện tử để cân người	Chiếc/đội	1	6 giờ/ngày	0,03390

36.	Cân điện tử chuyên dụng để cân chính trọng lượng thuyền	Chiếc/đội	1	6 giờ/ngày	0,10849
37.	Cầu lên xuống thuyền: Kích thước: Dài 22m, rộng 6m, chiều cao lên khỏi mặt nước tối đa 15cm, khung thép mạ kẽm không rỉ, phao kích nổi composite, bề mặt trải composite hoặc gỗ chịu nước.	Chiếc/đội	2	6 giờ/ngày	0,10849
38.	Đai bảo vệ lưng	Chiếc/VĐV	1	6 giờ/ngày	1
39.	Dây nhảy	Chiếc/VĐV	1	2 giờ/ngày	1
40.	Đồng hồ Strock (chuyên dụng),	Chiếc/VĐV	1	6 giờ/ngày	1
41.	Đồng hồ vệ tinh GPS (đo đường đua)	Chiếc/VĐV	1	6 giờ/ngày	1
42.	Giá 4 tầng để thuyền bốn	Chiếc/đội	2	6 giờ/ngày	2
43.	Giá 4 tầng để thuyền đôi	Chiếc/đội	3	6 giờ/ngày	3
44.	Giá 4 tầng để thuyền đơn	Chiếc/đội	4	6 giờ/ngày	4
45.	Giày thể thao	Đôi/VĐV	1	2 giờ/ngày	1
46.	Kính chống nắng	Chiếc/VĐV	1	6 giờ/ngày	1
47.	Loa tay	Chiếc/hlv	1	6 giờ/ngày	0,10849
48.	Mái chèo Coxless (-)	Chiếc/VĐV	1	6 giờ/ngày	0,06781
49.	Mái chèo scull (X)	Đôi/VĐV	1	6 giờ/ngày	0,06781
50.	Mái chèo thuyền Coxless,	Chiếc/VĐV	1	6 giờ/ngày	0,06781
51.	Mái chèo thuyền Scull,	Đôi/VĐV	1	6 giờ/ngày	0,06781
52.	Máy đo nhịp tim	Chiếc/VĐV	1	6 giờ/ngày	0,06781
53.	Máy quay camera	Chiếc/đội	2	8 giờ/ngày	0.14466
54.	Máy tính xách tay	Chiếc/đội	2	8 giờ/ngày	0.14466
55.	Mũ mềm vành to chuyên dùng	Chiếc/VĐV	2	6 giờ/ngày	2
56.	Quần áo ép cân	Bộ/VĐV	2	6 giờ/ngày	2
57.	Quần áo tập chuyên dùng	Bộ/VĐV	4	6 giờ/ngày	4
58.	Quần áo thi đấu	Bộ/VĐV	2	6 giờ/ngày	2
59.	Thảm cá nhân	Chiếc/VĐV	1	6 giờ/ngày	1
60.	Thuyền bốn (4x)	Chiếc/VĐV	1/4	6 giờ/ngày	0,09041
61.	Thuyền tám (8)	Chiếc/VĐV	1/8	6 giờ/ngày	0,09041
62.	Thuyền đôi (2-)	Chiếc/VĐV	1/2	6 giờ/ngày	0,09041
63.	Thuyền đôi (2X)	Chiếc/VĐV	1/2	6 giờ/ngày	0,09041
64.	Thuyền đơn (1X)	Chiếc/VĐV	1	6 giờ/ngày	0,09041
65.	Tivi phòng sinh hoạt chung để giải trí và học kỹ thuật	Chiếc/đội	1	6 giờ/ngày	0,03616
66.	Tủ cá nhân đựng quần áo	Chiếc/VĐV	1	6 giờ/ngày	0,03616
67.	Túi chườm đá chấn thương Vải, dài 22,5cm	Chiếc/VĐV	1	2 giờ/ngày	1
68.	Xe kút kít chở xuống máy	Chiếc/đội	1	6 giờ/ngày	0,10849
69.	Xuồng máy chuyên dụng hai thân Catamaran, 25 sức ngựa	Chiếc/đội	03	6 giờ/ngày	0,10849
70.	Xuồng máy kỹ thuật vỏ nhôm 40 sức ngựa dùng để chuyên chở, lắp đặt, tháo dỡ đường đua	Chiếc/đội	03	6 giờ/ngày	0,10849
71.	Xuồng máy cứu hộ	Chiếc/đội	03	6 giờ/ngày	0,06781
72.	Bọc mái chèo	Chiếc/VĐV	02	6 giờ/ngày	02
73.	Máy rời của xuồng máy	Chiếc/đội	03	6 giờ/ngày	0,06781
74.	Container để thuyền và thiết bị chuyên dụng	Chiếc/đội	02	6 giờ/ngày	0,06781
75.	Phòng tập thể lực chuyên dụng	Chiếc/đội	01	6 giờ/ngày	0.05
76.	Giày chuyên dụng trên thuyền	Đôi/VĐV	02	6 giờ/ngày	02

3. Định mức hao phí vật tư*Đơn vị tính: Định mức hao phí vật tư tính cho 01 vận động viên*

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức vật tư (SL/tháng)		
			Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
1.	Xăng dầu huấn luyện: 12/h/máy 25 ngựa	Lít/xuồng	72 lít/xuồng 25 ngựa/6 giờ HL	0%	5.616 lít
2.	Gala đánh bóng thuyền	Hộp/đội	3	0%	3
3.	Băng keo	Cuộn	5	0%	5
4.	Bóng an toàn cao su	Quả	1	0%	1
5.	Bánh lái Cabon, hộp kim nhôm	Chiếc	1	0%	1
6.	Ô chèo nhựa đen	Bộ	2	0%	2
7.	Góc độ nhựa xanh, vàng, trắng	Chiếc	4	0%	4
8.	Đệm long đen cao, thấp nhựa đỏ, trắng, đen	Chiếc	12	0%	12
9.	Giày trên thuyền vải, nhựa	Đôi/HLV	1	0%	1
10.	Giày lái vải nhựa	Đôi/HLV	1	0%	1
11.	Bảng gắn giày hộp kim nhôm, cacbon	Chiếc	1	0%	1
12.	Bộ phụ kiện cào thuyền hộp kim nhôm	Bộ	02	0%	02
13.	Bánh xe, phụ kiện bánh xe nhựa, vòng bi inox	Bộ	4	0%	4
14.	Bộ ghế thuyền, Carbon/hộp kim nhôm	Bộ	4	0%	4
15.	Đường ray hộp kim nhôm	Chiếc	2	0%	2
16.	Dây bánh lái cáp inox	Bộ	2	0%	2
17.	Nắp đổ nước nhựa	Chiếc	4	0%	4
18.	Nước uống	Thùng/đội	6	0%	156
19.	Dây chun tập thể lực	Chiếc/đội	6	0%	6
20.	Dây thừng tập tay	Chiếc/đội	2	0%	2
21.	Bóng tập thể lực	Chiếc/đội	5	0%	5
22.	Áo phao chuyên dụng	Chiếc/đội	2	0%	2
23.	Phao cứu hộ	Chiếc/đội	2	0%	2
24.	Vải cacbon sửa thuyền	Chiếc/đội	1	0%	1
25.	Vải thủy tinh sửa thuyền	Chiếc/đội	5	0%	5
26.	Loa kéo	Chiếc/đội	5	0%	5

27.	Quạt hơi nước	Chiếc/đội	2	0%	2
28.	cây nước nóng lạnh	Chiếc/đội	5	0%	5
29.	Bóng an toàn cao su	Chiếc/VĐV	1	0%	1
30.	Ổ chèo	Chiếc/VĐV	2	0%	2
31.	Góc độ	Chiếc/VĐV	10	0%	10
32.	Đệm long đen dày	Chiếc/VĐV	10	0%	10
33.	Đệm long đen mỏng	Chiếc/VĐV	15	0%	15
34.	Giày lái	Đôi/VĐV	1	0%	1
35.	Bảng gắn giấy	Chiếc/VĐV	1	0%	1
36.	Bộ càn	Đôi/VĐV	1	0%	1
37.	Bánh xe	Chiếc/VĐV	5	0%	5
38.	Bộ ghế thuyền	Chiếc/VĐV	1	0%	1
39.	Đường ray	Chiếc/VĐV	1	0%	1
40.	Dây lái	Đôi/VĐV	1	0%	1
41.	Kem chống nắng	Túy/người	1	0%	1

BIỂU SỐ 42 – MÔN SAILING**1. Định mức lao động**

(Ghi chú: Trị số định mức hao phí giành cho 01 đội huấn luyện đến 20 VĐV. Trường hợp tăng/giảm 2 VĐV tính theo bước số nhảy, mỗi 2 VĐV tăng thêm/bớt được tính 10% tổng định mức)

TT	ĐỐI TƯỢNG	Số lượng	Định mức	
			Số giờ lao động	Hạng viên chức hoặc tương đương
	Định mức lao động trực tiếp			
1.	Huấn luyện viên trưởng	1 huấn luyện viên trưởng/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương trở lên; có bằng tốt nghiệp thể dục thể thao phù hợp với hoạt động của môn thể thao hoặc hoàn thành chương trình đào tạo, huấn luyện của liên đoàn thể thao quốc gia hoặc quốc tế tổ chức; hoặc đã có kinh nghiệm trong công tác tuyển chọn, huấn luyện vận động viên thi đấu đạt thành tích tại các giải thể thao trong nước và quốc tế.
2.	Huấn luyện viên đội thuyền một thân nam Sailing	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
3.	Huấn luyện viên đội thuyền hai thân nữ Sailing	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
4.	Huấn luyện viên đội thuyền một hai thân nam Sailing	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
5.	Huấn luyện viên đội thuyền hai hai nữ Sailing	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
6.	Huấn luyện viên đội ván buồm Windsurfing nam	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
7.	Huấn luyện viên đội ván buồm Windsurfing nữ	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
8.	Huấn luyện viên đội ván buồm Kite Boarding nam	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
9.	Huấn luyện viên đội ván buồm Kite Boarding nữ	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
10.	Huấn luyện viên thể lực đội nam	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
11.	Huấn luyện viên thể lực nữ	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
	Định mức lao động gián tiếp			
1.	Bác sỹ	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
2.	Bác sỹ tâm lý	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
3.	Quản lý đội	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
4.	Nhân viên phục vụ	1 người/đội	8 giờ/ngày	
5.	Dinh dưỡng	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
6.	Nhân viên phục hồi chức năng	1 người/đội	8 giờ/ngày	
7.	Nhân viên cứu hộ	4 người/đội	8 giờ/ngày	

2. Định mức hao phí máy móc, trang thiết bị sử dụng

TT	Tên trang thiết bị	Đơn vị tính	Định mức/ Năm	Thời gian sử dụng (giờ/ngày/VĐV)	Trị số định mức hao phí/VĐV
1.	Định mức phòng tập thể lực	M2/người	6 m ²	2 giờ/ngày	
2.	Định mức phòng hồi phục	M2/người	12 m ²	1 giờ/ngày	
3.	Định mức phòng học lý thuyết	M2/người	2 m ²	1 giờ/ngày	
4.	Nhà để thuyền dùng chung cho cả đội tuyển gần khu vực tập luyện diện tích: Chiều dài 40m, rộng 22m, có hệ thống kê, giá để thuyền sau khi tập luyện.	Nhà/đội	880m ²	24 giờ/ngày	
5.	Định mức khu vực trên bờ cát bãi biển chiều dài 50 – 100m, rộng 30 – 50m, không kể mực nước thủy triều lên xuống	Bãi/đội	5000M2	4 giờ/ngày	

6.	Diện tích mặt nước khu vực tập luyện dùng chung cho cả đội, kích thước: cửa ra vào khu vực mặt biển/hồ rộng 50-100m không có người bơi lội, không có đá ngầm, cọc lưới và chướng ngại vật nguy hiểm, mức sóng lớn nhất không quá 50cm, có tốc độ gió từ khoảng 7 Knot (tương đương 12.95Km/h). Khoảng cách tính từ mép nước và bờ cát đến vị trí tập luyện từ 500m – 1000m (tùy theo sức gió và hướng gió từng thời điểm trong ngày). Diện tích khu tập luyện 2.000m x 2.0000m).	Khu vực/đội	4.000.000 m ²	6 giờ/ngày	
7.	Sân bóng đá, điền kinh, hoặc đường chạy để tập thể lực	Sân/đội	240m ²	1 giờ/ngày	
8.	Định mức nhà ăn	M2/người	1,5 m ²	2 giờ/ngày	
9.	Định mức nhà nghỉ	M2/người	12 m ²	9giờ/ngày	
10.	Định mức nhà sinh hoạt chung	M2/người	5 m ²	2 giờ/ngày	
11.	Định mức phòng kiểm tra y sinh học và các chỉ số phát triển	Phòng/đội	1 phòng/VĐ V	8/tuần	
12.	Bộ tạ gồm cần tạ xoay, bánh tạ (từ 1kg-30kg)	Bộ/đội	1	2 giờ/ngày	0.02260
13.	Cao su trải sàn giảm chấn động	M2/người	80m ²	2 giờ/ngày	0.02260
14.	Ghế gấp bụng	Chiếc/đội	1	2 giờ/ngày	0.02260
15.	Giàn tạ đa năng	Chiếc/đội	2	2 giờ/ngày	0.02260
16.	Giàn tạ đôi 24kg đến 26kg	Bộ/đội	1	2 giờ/ngày	0.02260
17.	Giàn tạ đôi 4kg đến 22kg	Bộ/đội	1	2 giờ/ngày	0.02260
18.	Máy đạp đùi	Chiếc/đội	3	2 giờ/ngày	0.02260
19.	Máy kéo cơ lưng	Chiếc/đội	3	2 giờ/ngày	0.02260
20.	Máy kéo đùi sau MBH fitness	Chiếc/đội	3	2 giờ/ngày	0.02260
21.	Máy tập đa năng hỗ trợ nhiều nhóm cơ MBH fitness	Chiếc/đội	2	2 giờ/ngày	0.02260
22.	Máy tập đẩy cơ ngực MBH fitness	Chiếc/đội	3	2 giờ/ngày	0.02260
23.	Máy tập đùi MBH fitness	Chiếc/đội	3	2 giờ/ngày	0.02260
24.	Máy tập duỗi cơ đùi trước MBH fitness	Chiếc/đội	3	2 giờ/ngày	0.02260
25.	Xà đơn, xà kép MBH fitness	Chiếc/đội	1	2 giờ/ngày	0.02260
26.	Thang giống	Chiếc/đội	1	2 giờ/ngày	0.02260
27.	Áo phao chuyên dụng Sailing	Chiếc/người	2	6 giờ/ngày	2
28.	Bình đựng đá	Chiếc/đội	4	6 giờ/ngày	4
29.	Bình nước uống	Chiếc/người	2	6 giờ/ngày	2
30.	Bịt cổ tay	Chiếc/người	2	6 giờ/ngày	2
31.	Đai bảo vệ lưng	Chiếc/người	2	6 giờ/ngày	2
32.	Dây nhảy	Chiếc/người	2	2 giờ/ngày	2
33.	Đép chuyên dụng đi trên cát	Đôi/người	4	6 giờ/ngày	4
34.	Giày mềm tập thể lực	Đôi/người	4	2 giờ/ngày	4
35.	Giày thể thao	Đôi/người	4	2 giờ/ngày	4
36.	Kem chống nắng	Túyp/người	1	01 túyp/tháng	1
37.	Thảm cá nhân	Chiếc/người	2	2 giờ/ngày	2
38.	Khăn tắm	Chiếc/người	4	2 giờ/ngày	4
39.	Kính chống nắng	Chiếc/người	2	6 giờ/ngày	2
40.	Quần áo tập chuyên dụng Sailing	Bộ/người	4	6 giờ/ngày	4
41.	Thảm cá nhân	Chiếc/người	2	6 giờ/ngày	2
42.	Túi chườm đá chấn thương	Chiếc/người	2	2 giờ/ngày	2
43.	Loa tay	Chiếc/hlv	1/2	6 giờ/ngày	

44.	Đồng hồ đo tốc độ gió, xác định hướng gió	Chiếc/hlv	1	6 giờ/ngày	0,06781
45.	Quần áo cộc	Bộ/người	2	2 giờ/ngày	2
46.	Găng tay chuyên dụng Sailing	Đôi/người	4	6 giờ/ngày	4
47.	Quần đai chịu lực chuyên dụng	Chiếc/người	2	6 giờ/ngày	4
48.	Đồng hồ đeo tay chuyên dụng Sailing	Chiếc/người	2	6 giờ/ngày	0,05425
49.	La bàn chuyên dụng định vị, xác định góc độ và khu vực tập luyện	Chiếc/hlv	1	6 giờ/ngày	0,05425
50.	Bộ đàm chuyên dụng chịu nước	Chiếc/hlv	1	6 giờ/ngày	0,05425
51.	Bộ phao tiêu, định vị khoảng cách trong huấn luyện. Phao tiêu màu vàng, đồ hình Trụ cao 2,5m đường kính 2,5m	Bộ/đội	8	6 giờ/ngày	0,05425
52.	Laser ILCA6	Chiếc /VĐV	1	6 giờ/ngày	0,09041
53.	Laser ILCA7	Chiếc /VĐV	1	6 giờ/ngày	0,09041
54.	Double handed Dinghy 49er	Chiếc /VĐV	1/2	6 giờ/ngày	0,09041
55.	Double handed Dinghy 49erFX	Chiếc /VĐV	1/2	6 giờ/ngày	0,09041
56.	Double handed Dinghy 29er	Chiếc/VĐV	1/2	6 giờ/ngày	0,09041
57.	Double handed Dinghy 420	Chiếc/VĐV	1/2	6 giờ/ngày	0,09041
58.	Double handed Dinghy 470	Chiếc /VĐV	1/2	6 giờ/ngày	0,09041
59.	Multihull Macra17	Chiếc /VĐV	1/2	6 giờ/ngày	0,09041
60.	IKA – Formula Kite	Chiếc /VĐV	1	6 giờ/ngày	0,05425
61.	Windsurfing iQFOiL	Chiếc /VĐV	1	6 giờ/ngày	0,05425
62.	Hobie	Chiếc /VĐV	1/2	6 giờ/ngày	0,09041
63.	Optimist	Chiếc /VĐV	1	6 giờ/ngày	0,09041
64.	RS:One	Chiếc /VĐV	1	6 giờ/ngày	0,09041
65.	RS:X	Chiếc /VĐV	1	6 giờ/ngày	0,09041
66.	Máy đo nhịp tim	Chiếc/VĐV	1	6 giờ/ngày	0,05425
67.	Máy quay camera	Chiếc/đội	2	6 giờ/ngày	0.14466
68.	Máy tính xách tay	Chiếc/đội	2	6 giờ/ngày	0.14466
69.	Tivi	Chiếc/đội	1	6 giờ/ngày	0.14466
70.	Tủ cá nhân đựng quần áo	Chiếc/VĐV	1	8 giờ/ngày	0.03616
71.	Xe kút kít chở thuyền	Chiếc/thuyền	1	6 giờ/ngày	0,10849
72.	Xe kút kít chở xuồng máy	Chiếc/đội	1	6 giờ/ngày	0,10849
73.	Xuồng cao su để cứu hộ vỏ cao su, máy Yamaha 40 ngựa	Chiếc/đội	2	6 giờ/ngày	0,10849
74.	Xuồng máy kỹ thuật để huấn luyện Vô nhòm, máy Yamaha 40 ngựa	Chiếc/đội	3	6 giờ/ngày	0,10849
75.	Bánh lái	Chiếc/thuyền	1	6 giờ/ngày	0,10849
76.	Tay điều khiển bánh lái	Chiếc/thuyền	1	6 giờ/ngày	0,10849
77.	Bộ cột buồm và thanh Boom	Bộ/thuyền	1	6 giờ/ngày	0,10849
78.	Cánh buồm chính	Chiếc/thuyền	1	6 giờ/ngày	0,05425
79.	Cánh buồm phụ	Chiếc/thuyền	1	6 giờ/ngày	0,05425
80.	Bộ Buli và khóa dây lèo	Chiếc/thuyền	2	6 giờ/ngày	0,05425
81.	Bộ dây lèo điều khiển	Bộ/thuyền	2	6 giờ/ngày	0,05425
82.	Thiết bị cân bằng thuyền (Central Board)	Chiếc/thuyền	1	6 giờ/ngày	0,05425
83.	Máy tập đùi MBH fitness	Chiếc/đội	3	6 giờ/ngày	0,05425
84.	Định mức khu vực trên bờ cát bãi biển chiều dài 50 – 100m, rộng 30 – 50m, không kể mực nước thủy triều lên xuống				

85.	Diện tích mặt nước khu vực tập luyện dùng chung cho cả đội, kích thước: cửa ra vào khu vực mặt biển/hồ rộng 50-100m không có người bơi lội, không có đá ngầm, cọc lưới và chướng ngại vật nguy hiểm, mức sóng lớn nhất không quá 50cm, có tốc độ gió từ khoảng 7 Knot (tương đương 12.95Km/h). Khoảng cách tính từ mép nước và bờ cát đến vị trí tập luyện từ 500m – 1000m (tùy theo sức gió và hướng gió từng thời điểm trong ngày). Diện tích khu tập luyện 2.000m x 2.0000m).				
86.	Xà đơn, xà kép MBH fitness	Chiếc/đội	1	6 giờ/ngày	0.14466
87.	Kem chống nắng	Tuýp/VĐV	1	6 giờ/ngày	1
88.	Đồng hồ đeo tay chuyên dụng Sailing	Chiếc/VĐV	2	6 giờ/ngày	2
89.	Double handed Dinghy 49erFX	Chiếc/VĐV	1	6 giờ/ngày	0.14466
90.	IKA – Formula Kite	Chiếc/VĐV	1	6 giờ/ngày	0.14466
91.	Winsurfing iQFOiL	Chiếc/VĐV	1	6 giờ/ngày	0.14466
92.	Máy đo nhịp tim	Chiếc/VĐV	1	6 giờ/ngày	0.333
93.	Tủ cá nhân đựng quần áo	Chiếc/đội	1	6 giờ/ngày	0.333
94.	Bọc mái chèo	Chiếc/VĐV	1	6 giờ/ngày	1
95.	Cánh buồm phụ	Chiếc/đội	1	6 giờ/ngày	0.333
96.	Bộ Buli và khóa dây lèo	Chiếc/VĐV	2	6 giờ/ngày	2
97.	Bộ dây lèo điều khiển	Chiếc/VĐV	2	6 giờ/ngày	2
98.	Thiết bị cân bằng thuyền (Center Board)	Chiếc/đội	1	6 giờ/ngày	0.333
99.	Máy rời cửa xuồng Cano	Chiếc/đội	2	6 giờ/ngày	0.14466
100.	Xuồng máy cứu hộ chuyên dụng	Chiếc/đội	2	6 giờ/ngày	0.14466
101.	Container để thuyền và trang thiết bị chuyên dụng	Chiếc/đội	2	6 giờ/ngày	0.333

3. Định mức hao phí vật tư

Đơn vị tính: Định mức hao phí vật tư tính cho 01 vận động viên

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức vật tư (SL/tháng)		
			Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
1.	Xăng dầu huấn luyện: 25/giờ/máy 40ngựa	Lít/xuồng/đội	150L/ngày/xuồng ng	0%	3.900 Lít
2.	Bộ phụ kiện nhỏ	Bộ/VĐV	1	0%	1
3.	Gala đánh bóng thuyền	Hộp/thuyền	1	0%	1
4.	Nước uống	Thùng/VĐV	12	0%	12
5.	Kem chống nắng	Túy/người	1	0%	1

BIỂU SỐ 43 – MÔN SAMBO**1. Định mức lao động**

(Ghi chú: Trị số định mức hao phí giành cho 01 đội huấn luyện đến 20 VĐV. Trường hợp tăng/giảm 2 VĐV tính theo bước số nhảy, mỗi 2 VĐV tăng thêm/bớt được tính 10% tổng định mức)

TT	ĐỐI TƯỢNG	Số lượng	Định mức	
			Số giờ lao động	Hạng viên chức hoặc tương đương
	Định mức lao động trực tiếp			
1	Huấn luyện viên trưởng	1 huấn luyện viên trưởng/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương trở lên; có bằng tốt nghiệp thể dục thể thao chuyên ngành phù hợp với hoạt động của môn thể thao hoặc hoàn thành chương trình đào tạo, huấn luyện của liên đoàn thể thao quốc gia hoặc quốc tế tổ chức; hoặc đã có kinh nghiệm trong công tác tuyển chọn, huấn luyện vận động viên thi đấu đạt thành tích tại các giải thể thao trong nước và quốc tế.
2	Huấn luyện viên thể lực	2 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
3	Huấn luyện viên Sambo sport	2 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
4	Huấn luyện viên Sambo combat	2 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
	Định mức lao động gián tiếp			
1.	Bác sỹ	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
2.	Bác sỹ tâm lý	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
3.	Quản lý đội	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
4.	Nhân viên phục vụ	1 người/đội	8 giờ/ngày	
5.	Dinh dưỡng	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
6.	Nhân viên phục hồi chức năng	1 người/đội	8 giờ/ngày	

2. Định mức hao phí máy móc, trang thiết bị sử dụng

TT	Tên trang thiết bị	Đơn vị tính	Định mức/Năm	Thời gian sử dụng (giờ/ngày/VĐV)	Trị số định mức hao phí/VĐV
1.	Đồng hồ bấm giây	Chiếc/HLV	1	8 giờ/ngày	1
2.	Máy quay camera	Chiếc	1	8 giờ/ngày	0.14466
3.	Máy tính xách tay	Chiếc	1	8 giờ/ngày	0.14466
4.	Còi	Chiếc	1	8 giờ/ngày	1
5.	Thảm thể lực	Chiếc/VĐV	1	2 giờ/ngày	0.02260
6.	Giày thể thao	Đôi/VĐV	4	2 giờ/ngày	4
7.	Võ phục tập luyện	Bộ/VĐV	4	2 giờ/ngày	4
8.	Võ phục thi đấu	Bộ/VĐV	4	2 giờ/ngày	4
9.	Giày tập thể lực	Đôi/người	4	2 giờ/ngày	4

10.	Mũ bảo vệ chuyên môn	Chiếc/người	2	2 giờ/ngày	2
11.	Găng chuyên môn	Đôi/người	2	2 giờ/ngày	2
12.	Bảo vệ hạ bộ	Chiếc/người	1	2 giờ/ngày	1
13.	Bảo vệ ống khuỷu	Chiếc/người	1	2 giờ/ngày	1
14.	Bảo vệ răng	Chiếc/người	3	2 giờ/ngày	3
15.	Mũ chuyên môn	Chiếc/người	2	2 giờ/ngày	2
16.	Mũ mềm	Chiếc/người	2	2 giờ/ngày	2
17.	Quần áo cộc	Bộ/người	2	2 giờ/ngày	2
18.	Quần áo Sveteman	Bộ/người	2	2 giờ/ngày	2
19.	Tất	Đôi/người	12	2 giờ/ngày	12
20.	Túi thi đấu	Chiếc/người	1	2 giờ/ngày	1
21.	Giày khởi động	Đôi/VĐV	1	2 giờ/ngày	1
22.	Miếng đệm khởi động	Chiếc/VĐV	1	2 giờ/ngày	1
23.	Quần áo ấm khởi động	Bộ/VĐV	1	2 giờ/ngày	1
24.	Áo ép cân	Chiếc/VĐV	1	2 giờ/ngày	1
25.	Cân bàn điện tử	Chiếc/đội	1	2 giờ/ngày	1
26.	Hình người nộm	Chiếc/đội	1	2 giờ/ngày	0.02260
27.	Thảm Sambo	Chiếc/đội	1	2 giờ/ngày	0.02260
28.	Võ phục tập luyện và đai	Bộ/VĐV	2	2 giờ/ngày	2
29.	Võ phục thi đấu và đai	Bộ/VĐV	2	2 giờ/ngày	2
30.	Máy quay camera	Chiếc/đội	1	2 giờ/ngày	0.03616

3. Định mức hao phí vật tư

Đơn vị tính: Định mức hao phí vật tư tính cho 01 vận động viên

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức vật tư (SL/tháng)		
			Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
1	Bình xịt lạnh	Bình/VĐV	4	0%	4
2	Đá lạnh	Bao	150	0%	150
3	Nước uống	Thùng/VĐV	6	0%	6
4	Băng keo tập luyện	Cuộn/VĐV	2	0%	2
5	Băng keo thi đấu	Cuộn/VĐV	2	0%	2
6	Túi chườm đá	Chiếc/VĐV	1	0%	1
7	Thùng đựng đá	Chiếc/đội	1	0%	1

BIỂU SỐ 44 – MÔN TAEKWONDO**1. Định mức lao động**

(Ghi chú: Trị số định mức hao phí giành cho 01 đội huấn luyện đến 20 VĐV. Trường hợp tăng/giảm 2 VĐV tính theo bước số nhảy, mỗi 2 VĐV tăng thêm/bớt được tính 10% tổng định mức)

TT	ĐỐI TƯỢNG	Số lượng	Định mức	
			Số giờ lao động	Hạng viên chức hoặc tương đương
	Định mức lao động trực tiếp			
1.	Huấn luyện viên trưởng nội dung đối kháng	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương trở lên; có bằng tốt nghiệp thể dục thể thao phù hợp với hoạt động của môn thể thao hoặc hoàn thành chương trình đào tạo, huấn luyện của liên đoàn thể thao quốc gia hoặc quốc tế tổ chức; hoặc đã có kinh nghiệm trong công tác tuyển chọn, huấn luyện vận động viên thi đấu đạt thành tích tại các giải thể thao trong nước và quốc tế.
2.	Huấn luyện viên đội nữ	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
3.	Huấn luyện viên đội nam	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
4.	Huấn luyện viên trưởng nội dung quyền	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
5.	Huấn luyện viên nội dung quyền	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
6.	Huấn luyện viên thể lực	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
	Định mức lao động gián tiếp			
1	Bác sỹ	2 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
2	Bác sỹ tâm lý	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
3	Quản lý đội	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
4.	Nhân viên phục vụ	1 người/đội	8 giờ/ngày	
5.	Dinh dưỡng	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
6.	Nhân viên phục hồi chức năng	1 người/đội	8 giờ/ngày	

2. Định mức hao phí máy móc, trang thiết bị sử dụng

TT	Tên trang thiết bị	Đơn vị tính	Định mức/Năm	Thời gian sử dụng (giờ/ngày/VĐV)	Trị số định mức hao phí/VĐV
A	Thiết bị dạy lý thuyết				
1.	Máy tính xách tay	Bộ	2	8 giờ/ngày	0,14466
2.	Máy chiếu (Projector)	Cái	1	8 giờ/ngày	0,14466
3.	Máy in	Cái	1	8 giờ/ngày	0,14466
4.	Hệ thống âm thanh hỗ trợ giảng dạy	Bộ	1	8 giờ/ngày	0,07233
B	Trang thiết bị tập luyện và thi đấu				
1	Áo giáp điện tử	Chiếc/VĐV	4	2 giờ/ngày	0,02260
2	Áo giáp thường	Chiếc/VĐV	4	6 giờ/ngày	0,06781
3	Áo thun khởi động	Chiếc/VĐV	8	2 giờ/ngày	0,02260
4	Bao cát treo để đâm, đá	Chiếc/đội	10	2 giờ/ngày	0,02260
5	Bảo vệ gối	Đôi/VĐV	1	4 giờ/ngày	0,04521
6	Bảo vệ hạ bộ (Ku ki)	Chiếc/VĐV	4	6 giờ/ngày	0,06781
7	Bảo vệ mu bàn chân	Bộ/VĐV	4	6 giờ/ngày	0,06781
8	Bảo vệ tay chân	Bộ/VĐV	4	6 giờ/ngày	0,06781
9	Bình nước uống	Chiếc/VĐV	2	6 giờ/ngày	0,06781

10	Bịt cổ chân	Đôi/VĐV	4	6 giờ/ngày	0,06781
11	Bịt gối	Đôi/VĐV	4	6 giờ/ngày	0,06781
12	Bịt răng	Chiếc/VĐV	4	6 giờ/ngày	0,06781
13	Bóng bán nguyệt tập thăng bằng	Chiếc/đội	10	2 giờ/ngày	0,02260
14	Bục gỗ	Chiếc/đội	10	2 giờ/ngày	0,02260
15	Cân bàn điện tử	Chiếc/đội	1	1 giờ/ngày	0,01130
16	Cột rào hình phễu	Bộ/đội	2	2 giờ/ngày	0,02260
17	Dây cao su	Chiếc/đội	4	1 giờ/ngày	0,01130
18	Dây kéo đàn hồi tập đá	Chiếc/VĐV	1	2 giờ/ngày	0,02260
20	Dây nhảy	Chiếc/VĐV	1	2 giờ/ngày	0,02260
21	Địch đá chữ nhật loại nhỏ	Chiếc/VĐV	2	2 giờ/ngày	0,02260
22	Địch đá kép	Chiếc/VĐV	2	6 giờ/ngày	0,06781
23	Địch đâm gắn tường	Chiếc/đội	10	2 giờ/ngày	0,02260
24	Đồng hồ Smart Watch đo nhịp tim và tuần hoàn...	Chiếc/VĐV	1	6 giờ/ngày	0,06781
25	Găng tay	Đôi/VĐV	4	6 giờ/ngày	2
26	Giày tập chuyên môn	Đôi/VĐV	4	6 giờ/ngày	0,06781
27	Hệ thống chấm điểm điện tử	Bộ/đội	2	6 giờ/ngày	0,06781
28	Hình người nộm	Chiếc/đội	5	6 giờ/ngày	0,06781
29	Loa kéo di động	Chiếc/đội	1	6 giờ/ngày	0,03616
30	Màn hình LCD 70 inch	Chiếc/đội	2	6 giờ/ngày	0,10849
31	Máy bấm điểm	Bộ/đội	2	6 giờ/ngày	0,06781
32	Máy quay camera	Chiếc/đội	2	2 giờ/ngày	0,03616
33	Máy tính xách tay	Chiếc/đội	2	6 giờ/ngày	0,10849
34	Miếng đá lớn	Chiếc/đội	4	6 giờ/ngày	0,06781
35	Mũ bảo vệ thi đấu điện tử	Chiếc/VĐV	2	6 giờ/ngày	0,06781
37	Mũ bảo vệ thi đấu thường	Chiếc/VĐV	1	6 giờ/ngày	0,06781
38	Mũ tập luyện, thi đấu có kính chắn (dành cho lứa tuổi dưới 15 tuổi, đội tuyển trẻ)	Chiếc/VĐV	2	6 giờ/ngày	0,06781
39	Phần mềm chấm điểm	Bộ/đội	2	6 giờ/ngày	0,06781
40	Quần áo ép cân	Bộ/VĐV	3	6 giờ/ngày	0,06781
41	Tất thi đấu điện tử	Đôi/VĐV	4	4 giờ/ngày	0,04521
43	Thảm Taekwondo	Bộ/đội	4	6 giờ/ngày	0,06781
44	Thang dây	Chiếc/đội	2	2 giờ/ngày	0,02260
45	Thiết bị kết nối hệ thống chấm điểm (receiver)	Chiếc/đội	2	6 giờ/ngày	0,06781
46	Vali đựng đồ thi đấu	Chiếc/người	1		1
47	Võ phục tập luyện	Bộ/VĐV	4	6 giờ/ngày	0,06781
48	Võ phục thi đấu	Bộ/VĐV	2	8 giờ/ngày	2
49	WebCam	Chiếc/đội	4	2 giờ/ngày	0,02260
50	Máy massage cầm tay	Chiếc/đội	5	2 giờ/ngày	0,03616
51	USB	Chiếc/VĐV	1	2 giờ/ngày	1
52	Giày tập Taekwondo	Đôi/VĐV	2	8 giờ/ngày	2

3. Định mức hao phí vật tư

Đơn vị tính: Định mức hao phí vật tư tính cho 01 vận động viên

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức hao phí vật tư /1 tháng		
			Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
1	Giấy A4	Gram	1	0	1
2	Bút dạ	Chiếc	5	0	5
3	Thẻ nhớ máy ảnh	Chiếc	1	0	1

4	Thẻ nhớ máy quay	Chiếc	1	0	1
5	Que thử Axitlactic máu	Que/VĐV	3	0	3
6	Ống thổi	Ống/VĐV	1	0	1
7	Nước uống	Thùng/VĐV	6	0	6
8	Băng keo	Cuộn/VĐV	2	0	2
9	Băng keo cơ co dẫn	Cuộn/VĐV	20	0	20
10	Băng keo cuộn	Cuộn/VĐV	20	0	20
11	Băng thun cổ chân	Cuộn/VĐV	20	0	20
12	Băng thun cổ tay	Cuộn/VĐV	20	0	20
13	Băng thun gối	Cuộn/VĐV	20	0	20
14	Bình xịt lạnh	Cuộn/VĐV	10	0	10
15	Túi chườm đá	Túi/VĐV	2	0	2
16	Bình xịt lạnh	Bình	4	0%	4
17	Đá lạnh	Túi	30	0%	30
18	Bảng trắng to	Chiếc	1	0%	1

BIỂU SỐ 45 – MÔN THỂ DỤC AEROBIC**1. Định mức lao động**

(Ghi chú: Trị số định mức hao phí giành cho 01 đội huấn luyện đến 20 VĐV. Trường hợp tăng/giảm 2 VĐV tính theo bước số nhảy, mỗi 2 VĐV tăng thêm/bớt được tính 10% tổng định mức)

TT	Nội dung	Số lượng	Định mức lao động	
			Số giờ lao động	Hạng viên chức hoặc tương đương
	Định mức lao động trực tiếp			
1	Huấn luyện viên trưởng	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương trở lên; có bằng tốt nghiệp thể dục thể thao phù hợp với hoạt động của môn thể thao hoặc hoàn thành chương trình đào tạo, huấn luyện của liên đoàn thể thao quốc gia hoặc quốc tế tổ chức; hoặc đã có kinh nghiệm trong công tác tuyển chọn, huấn luyện vận động viên thi đấu đạt thành tích tại các giải thể thao trong nước và quốc tế.
2	Huấn luyện viên dụng bài	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
3	Huấn luyện viên nghệ thuật	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
4	Huấn luyện viên thể lực	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
	Định mức lao động gián tiếp			
1	Bác sỹ	2 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
2	Bác sỹ tâm lý	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
3	Quản lý đội	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
4	Nhân viên phục vụ	1 người/đội	8 giờ/ngày	
5	Dinh dưỡng	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
6	Nhân viên phục hồi chức năng	1 người/đội	8 giờ/ngày	

2. Định mức hao phí máy móc, trang thiết bị sử dụng

TT	Tên trang thiết bị	Đơn vị tính	Định mức/ Năm	Thời gian sử dụng (giờ/ngày/VĐV)	Trị số định mức hao phí/VĐV
1	Sàn gỗ tiêu chuẩn FIG	Bộ	1	8 giờ/ngày	0.09041
2	Sàn mút cao su	Bộ	1	8 giờ/ngày	0.09041
3	Dàn máy nghe nhạc, Loa	Bộ	1	8 giờ/ngày	0.14466
4	Thước dây 30m	Chiếc	2	2 giờ/ngày	1
5	Máy quay camera	Chiếc	1	8 giờ/ngày	0.14466
6	Máy tính xách tay	Chiếc	3	8 giờ/ngày	0.14466
7	Thảm thể lực	Chiếc/VĐV	2	8 giờ/ngày	0.14466
8	Bài nhạc thi đấu	Bài/ VĐV/ Nội dung	3	2 giờ/ ngày	1

9	Đĩa CD ghi nhạc thi đấu	Đĩa/ VĐV/ Nội dung	3	2 giờ/ ngày	1
10	Loa mini tập thử sân thi đấu	Chiếc	1	8 giờ/ngày	0.14466
11	Ống lăn matxa	Chiếc/ VĐV	2	2 giờ/ ngày	1
12	Dây chun đàn hồi	Chiếc/VĐV	2	2 giờ/ ngày	1
13	Gương gắn tường	Bộ/ Đội	2	8 giờ/ ngày	1
14	Tạ gánh	Bộ/ Đội	2	2 giờ/ ngày	1
15	Máy chiếu tiêu chuẩn	Bộ/ Đội	1	8 giờ/ ngày	0.14466
16	Thước đo chiều cao	Bộ/Đội	2	2 giờ/ ngày	0.02260
17	Bao chì bụng	Chiếc/VĐV	1	2 giờ/ ngày	1
18	Bao chì chân	Chiếc/VĐV	1	2 giờ/ ngày	1
19	Bao chì tay	Chiếc/VĐV	1	2 giờ/ ngày	1
20	Dây nhảy	Chiếc/VĐV	2	2 giờ/ngày	1
21	Đệm mút	Chiếc/VĐV	5	2 giờ/ ngày	0.09041
22	Tạ chì tay	Đôi/VĐV	1	2 giờ/ ngày	1
23	Tạ chì chân	Đôi/VĐV	1	2 giờ/ ngày	1
24	Tạ chì lưng	Đôi/VĐV	1	2 giờ/ ngày	1
25	Bục step thi đấu	Chiếc/VĐV	2	8 giờ/ngày	0.09041
26	Bục gỗ nhỏ	Chiếc/VĐV	2	8 giờ/ngày	0.09041
27	Bóng yoga	Quả/đội	2	2 giờ/ ngày	1
28	Bóng thăng bằng	Quả/đội	2	2 giờ/ ngày	1
29	Xà kép	Bộ/đội	2	2 giờ/ ngày	0.09041
30	Nắm hỗ trợ	Bộ/đội	2	2 giờ/ ngày	0.09041
31	Giá chuối hỗ trợ	Bộ/đội	3	2 giờ/ ngày	0.09041
32	Ván bật nhảy hỗ trợ	Bộ/đội	2	8 giờ/ngày	0.09041
33	Khay đựng bột rít	Chiếc/đội	1	8 giờ/ ngày	0.09041
34	Thang gióng (gắn tường)	Bộ/đội	1	8 giờ/ ngày	0.09041

35	Thang gióng (di động)	Bộ/đội	1	8 giờ/ ngày	0.09041
36	Lưới bạt nhỏ	Bộ/đội	2	8 giờ/ngày	0.09041
37	Bộ tạ tay (loại 4kg, 6kg, 8kg)	Bộ/đội	2	2 giờ/ ngày	0.09041
38	Bộ tạ miếng (loại 4kg, 6kg, 8kg)	Bộ/đội	2	2 giờ/ ngày	0.09041

3. Định mức hao phí vật tư

Đơn vị tính: Định mức hao phí vật tư tính cho 01 vận động viên

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức vật tư (SL/tháng)		
			Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
1	Áo thun khởi động	Chiếc/VĐV	4	0%	4
2	Quần áo thi đấu	Bộ/VĐV	3	0%	3
3	Quần ticô dài 4 chiều co giãn	Bộ/VĐV	4	0%	4
4	Quần ticô ngắn 4 chiều co giãn	Chiếc/VĐV	2	0%	2
5	Quần áo ép cân	Bộ/VĐV	2	0%	2
6	Giày thi đấu chuyên dụng	Đôi/ VĐV	1	0%	1
7	Tất	Đôi/VĐV	4	0%	4
8	Tất liền quần thi đấu	Bộ/VĐV	3	0%	3
9	Tất trắng	Đôi/VĐV	2	0%	2
10	Bột rít	Kg/VĐV	4	0%	4
11	Túi chườm đá	Chiếc/VĐV	4	0%	4
12	Băng cổ tay	Chiếc/VĐV	4	0%	4
13	Băng cổ chân	Chiếc/VĐV	4	0%	4
14	Băng gối	Chiếc/VĐV	4	0%	4
15	Băng keo	Cuộn/ VĐV	2	0%	2
16	Bình xịt lạnh	Chai/ VĐV	2	0%	2
17	Que thử Axitlactic máu	Que/VĐV	3	0%	3
18	Ống thổi	Ống/VĐV	1	0%	1
19	Nước uống	Thùng/vdv	6	0%	6

BIỂU SỐ 46 – MÔN THỂ DỤC DỤNG CỤ

1. Định mức lao động

(Ghi chú: Trị số định mức hao phí giành cho 01 đội huấn luyện đến 20 VĐV. Trường hợp tăng/giảm 2 VĐV tính theo bước số nhảy, mỗi 2 VĐV tăng thêm/bớt được tính 10% tổng định mức)

TT	ĐỐI TƯỢNG	Số lượng	Định mức	
			Số giờ lao động	Hạng viên chức hoặc tương đương
	Định mức lao động trực tiếp			
1	Huấn luyện viên trưởng	1 huấn luyện viên trưởng/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương trở lên; có bằng tốt nghiệp thể dục thể thao chuyên ngành phù hợp với hoạt động của môn thể thao hoặc hoàn thành chương trình đào tạo, huấn luyện của liên đoàn thể thao quốc gia hoặc quốc tế tổ chức; hoặc đã có kinh nghiệm trong công tác tuyển chọn, huấn luyện vận động viên thi đấu đạt thành tích tại các giải thể thao trong nước và quốc tế.
2	Huấn luyện viên chuyên môn	3 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
3	Huấn luyện viên thể lực	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
4	Huấn luyện viên múa Balet	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
5	Huấn luyện viên tâm lý	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
	Định mức lao động gián tiếp			
1.	Bác sỹ	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
2.	Bác sỹ tâm lý	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
3.	Quản lý đội	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
4.	Nhân viên phục vụ	1 người/đội	8 giờ/ngày	
5.	Dinh dưỡng	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
6.	Nhân viên phục hồi chức năng	1 người/đội	8 giờ/ngày	

2. Định mức hao phí máy móc, trang thiết bị sử dụng

TT	Tên trang thiết bị	Đơn vị tính	Định mức/ Năm	Thời gian sử dụng (giờ/ngày/VĐV)	Trị số định mức hao phí/VĐV
1.	Bộ dụng cụ đầy đủ theo tiêu chuẩn thi đấu quốc tế	Bộ/đội	2	8 giờ/ngày	0.09041
2.	Thảm tự do	Bộ/đội	2	8 giờ/ngày	0.09041
3.	Ngựa tay quay	Bộ/đội	2	8 giờ/ngày	0.09041
4.	Vòng treo	Bộ/đội	2	8 giờ/ngày	0.09041
5.	Bàn nhảy chống	Cái/đội	4	8 giờ/ngày	0.09041
6.	Xà kép	Bộ/đội	2	8 giờ/ngày	0.09041
7.	Xà đơn	Bộ/đội	2	8 giờ/ngày	0.09041
8.	Xà lệch	Bộ/đội	2	8 giờ/ngày	0.09041
9.	Cầu thăng bằng	Bộ/đội	2	8 giờ/ngày	0.09041
10.	Đường nhào lộn	Bộ/đội	2	8 giờ/ngày	0.09041
11.	Lưới bật	Bộ/đội	2	8 giờ/ngày	0.09041
12.	Hồ mouse	Cái/đội	2	8 giờ/ngày	0.09041
13.	Ván bật	Cái/đội	4	8 giờ/ngày	0.09041
14.	Nấm hỗ trợ	Cái/đội	4	4 giờ/ngày	0.04521
15.	Thang giống	Cái/đội	10	4 giờ/ngày	0.04521
16.	Thang ballet	Cái/đội	10	4 giờ/ngày	0.04521
17.	Đệm đỡ, bảo hiểm	Cái/đội	20	2 giờ/ngày	0.02260
18.	Đệm tiếp đất	Cái/đội	20	8 giờ/ngày	0.09041
19.	Đệm mềm	Cái/đội	20	8 giờ/ngày	0.09041
20.	Đệm mỏng 10cm	Cái/đội	10	8 giờ/ngày	0.09041
21.	Bột Rít	Kg/VĐV	5	2 giờ/ngày	5
22.	Da tay xà đơn	Đôi/VĐV	4	2 giờ/ngày	4
23.	Da tay xà lệch	Đôi/VĐV	4	2 giờ/ngày	4

24.	Da tay vòng treo	Đôi/VĐV	4	2 giờ/ngày	4
25.	Bao chì phụ trọng	Đôi/VĐV	3	6 giờ/ngày	3
26.	Dây thun vít khởi động	Sợi/VĐV	2	6 giờ/ngày	2
27.	Ổng lán	Cái/VĐV	1	8 giờ/ngày	1
28.	Giá đựng bột Rít	Cái/đội	10	8 giờ/ngày	10
29.	Mặt đường tập xà	Lít/VĐV	1	6 giờ/ngày	1
30.	Bao chì phụ trọng	Đôi/VĐV	3	6 giờ/ngày	3
31.	Băng cô tay, cô chân, đầu gối	Cuộn/VĐV	12	6 giờ/ngày	12
32.	Băng da bảo vệ tay ngựa vòng và nhảy chống	Cuộn/VĐV	4	6 giờ/ngày	4
33.	Giấy nhám vệ sinh xà	Tờ/đội	100	6 giờ/ngày	100
34.	Giá chuối xà đơn	Cái/đội	10	6 giờ/ngày	10
35.	Giá chuối xà kép	Cái/đội	10	6 giờ/ngày	10
36.	Giá chuối xà lệch	Cái/đội	10	6 giờ/ngày	10
37.	Giá chuối vòng treo	Cái/đội	10	6 giờ/ngày	10
38.	Hệ thống dây kéo ròng rọc	Bộ/đội	8	6 giờ/ngày	0.06781
39.	Dây nhảy	Chiếc/VĐV	2	1 giờ/ngày	1
40.	Bình đựng đá	Chiếc/đội	4	6 giờ/ngày	4
41.	Cân bàn điện tử	Chiếc/đội	2	6 giờ/ngày	2
42.	Giày tập chuyên môn	Đôi/người	8	6 giờ/ngày	8
43.	Trang phục tập luyện	Bộ/người	8	6 giờ/ngày	8
44.	Trang phục thi đấu	Bộ/người	4	2 giờ/ngày	4
45.	Loa kéo di động	Chiếc/đội	1	6 giờ/ngày	0.09041
46.	Máy quay camera	Chiếc/đội	2	6 giờ/ngày	0.10849
47.	Máy tính xách tay	Chiếc/đội	2	6 giờ/ngày	0.10849
48.	Túi chườm đá	Chiếc/VĐV	1	6 giờ/ngày	1
49.	Tivi	Chiếc/đội	1	2 giờ/ngày	0.03616
50.	Ghế bảo hiểm	Chiếc/đội	2	6 giờ/ngày	0.06781
51.	Dây bảo hiểm	Chiếc/VĐV	2	6 giờ/ngày	0.06781
52.	Đai bảo hiểm quay tròn	Bộ/VĐV	4	6 giờ/ngày	0.06781
53.	Mút vụn (cho vào hố)	Kg/VĐV	10	2 giờ/ngày	10
54.	Bao cát phụ trọng	Cặp/VĐV	4	6 giờ/ngày	4
55.	Thùng đựng đá	Chiếc/đội	4	6 giờ/ngày	4
56.	Băng thun	Cuộn/VĐV	10	6 giờ/ngày	10
57.	Dây thùng (7 mét)	Chiếc/VĐV	2	6 giờ/ngày	0.06781
58.	Giày thi đấu chuyên môn	Đôi/người	4	2 giờ/ngày	4

3. Định mức hao phí vật tư

Đơn vị tính: hao phí vật tư tính cho 01 vận động viên hoặc 1 đội

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức vật tư (SL/tháng)		
			Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
1	Bình xịt lạnh	Bình/VĐV	4	0%	4
2	Đá lạnh	Bao/đội	150	0%	150
3	Nước uống	Thùng/VĐV	6	0%	6
4	Kem chống nắng	Lọ/VĐV	2	0%	2
5	Khăn cotton	Chiếc/VĐV	5	0%	5
6	Túi chườm đá	Chiếc/VĐV	2	0%	2
7	Thùng đựng đá	Chiếc/đội	1	0%	1
8	Bảng trắng	Chiếc/đội	1	0%	1
9	Bút viết bảng	Cái/VĐV	5	0%	5

10	Bút bi	Cái/VĐV	5	0%	5
11	Sổ	Quyển/VĐV	1	0%	1

BIỂU SỐ 47 – MÔN THỂ DỤC NGHỆ THUẬT**1. Định mức lao động**

(Ghi chú: Trị số định mức hao phí giành cho 01 đội huấn luyện đến 20 VĐV. Trường hợp tăng/giảm 2 VĐV tính theo bước số nhảy, mỗi 2 VĐV tăng thêm/bớt được tính 10% tổng định mức)

TT	ĐỐI TƯỢNG	Số lượng	Định mức	
			Số giờ lao động	Hạng viên chức hoặc tương đương
	Định mức lao động trực tiếp			
1.	Huấn luyện viên trưởng	1 huấn luyện viên trưởng/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương trở lên; có bằng tốt nghiệp thể dục thể thao chuyên ngành phù hợp với hoạt động của môn thể thao hoặc hoàn thành chương trình đào tạo, huấn luyện của liên đoàn thể thao quốc gia hoặc quốc tế tổ chức; hoặc đã có kinh nghiệm trong công tác tuyển chọn, huấn luyện vận động viên thi đấu đạt thành tích tại các giải thể thao trong nước và quốc tế.
2.	Huấn luyện viên chuyên môn	3 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
3.	Huấn luyện viên thể lực	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
4.	Huấn luyện viên múa Ballet	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
5.	Huấn luyện viên tâm lý	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
	Định mức lao động gián tiếp			
1.	Bác sỹ	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
2.	Bác sỹ tâm lý	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
3.	Quản lý đội	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
4.	Nhân viên phục vụ	1 người/đội	8 giờ/ngày	
5.	Dinh dưỡng	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
6.	Nhân viên phục hồi chức năng	1 người/đội	8 giờ/ngày	

2. Định mức hao phí máy móc, trang thiết bị sử dụng

TT	Tên trang thiết bị	Đơn vị tính	Định mức/ Năm	Thời gian sử dụng (giờ/ngày/VĐV)	Trị số định mức hao phí/VĐV
1.	Thảm thi đấu đủ tiêu chuẩn quốc tế cho thi đấu	Bộ/đội	1	8 giờ/ngày	0.09041
2.	Bàn đồ dụng cụ cá nhân	Bộ/đội	2	8 giờ/ngày	0.09041
3.	Lưới bật	Bộ/đội	2	8 giờ/ngày	0.09041
4.	Nệm hỗ trợ	Cái/đội	4	8 giờ/ngày	0.09041
5.	Thang gióng	Cái/đội	2	8 giờ/ngày	0.09041
6.	Thang ballet	Cái/đội	2	4 giờ/ngày	0.04521
7.	Đệm đỡ, bảo hiểm	Cái/đội	8	2 giờ/ngày	0.02260
8.	Đệm tiếp đất	Cái/đội	20	8 giờ/ngày	0.09041
9.	Đệm mềm	Cái/đội	20	2 giờ ngày	0.02260
10.	Bao chì phụ trọng	Đôi/VĐV	3	6 giờ/ngày	3
11.	Băng cổ tay, cổ chân, đầu gối	Cuộn/VĐV	12	6 giờ/ngày	12
12.	Dây thun vít Khởi động	Sợi/VĐV	2	6 giờ/ngày	2
13.	Ống lăn	Cái/VĐV	1	8 giờ/ngày	1
14.	Vòng	Cái/đội	4	8 giờ/ngày	4
15.	Bóng	Cái/đội	4	6 giờ/ngày	4
16.	Chùy	Đôi/đội	4	6 giờ/ngày	4
17.	Dây	Cái/đội	4	6 giờ/ngày	4
18.	Lựa	Cái/đội	4	6 giờ/ngày	4
19.	Hệ thống dây kéo ròng rọc	Bộ/đội	8	6 giờ/ngày	0.06781
20.	Dây nhảy	Chiếc/VĐV	1	1 giờ/ngày	1
21.	Bình đựng đá	Chiếc/đội	4	6 giờ/ngày	4
22.	Cân bàn điện tử	Chiếc/đội	2	6 giờ/ngày	2
23.	Giấy tập chuyên môn	Đôi/người	8	6 giờ/ngày	8

24.	Trang phục tập luyện	Bộ/người	8	6 giờ/ngày	8
25.	Trang phục thi đấu	Bộ/người	4	2 giờ/ngày	4
26.	Loa kéo di động	Chiếc/đội	1	6 giờ/ngày	0.10849
27.	Máy quay camera	Chiếc/đội	2	6 giờ/ngày	0.10849
28.	Máy tính xách tay	Chiếc/đội	2	6 giờ/ngày	0.10849
29.	Túi chườm đá	Chiếc/VĐV	1	6 giờ/ngày	1
30.	Tivi	Chiếc/đội	1	2 giờ/ngày	0.03616
31.	Bao cát phụ trọng	Cặp/VĐV	4	6 giờ/ngày	4
32.	Thùng đựng đá	Chiếc/đội	4	6 giờ/ngày	4
33.	Băng thun	Cuộn/VĐV	20	6 giờ/ngày	20
34.	Giấy thi đấu chuyên môn	Đôi/VĐV	4	2 giờ/ngày	4
35.	Tất liền quần	Đôi/VĐV	5	2 giờ/ngày	5

3. Định mức hao phí vật tư

Đơn vị tính: Định mức hao phí vật tư tính cho 01 vận động viên

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức vật tư (SL/tháng)		
			Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
1	Bình xịt lạnh	Bình/VĐV	4	0%	4
2	Đá lạnh	Bao/đội	150	0%	150
3	Nước uống	Thùng/VĐV	6	0%	6
4	Kem chống nắng	Lọ/VĐV	2	0%	2
5	Khăn cotton	Chiếc/VĐV	5	0%	5
6	Túi chườm đá	Chiếc/VĐV	2	0%	2
7	Thùng đựng đá	Chiếc/đội	1	0%	1
8	Băng trắng	Chiếc/đội	1	0%	1
9	Bút viết bảng	Cái/VĐV	5	0%	5
10	Bút bi	Cái/VĐV	5	0%	5
11	Sổ	Quyển/VĐV	1	0%	1

BIỂU SỐ 48 – MÔN THỂ HÌNH**1. Định mức lao động**

(Ghi chú: Trị số định mức hao phí giành cho 01 đội huấn luyện đến 20 VĐV. Trường hợp tăng/giảm 2 VĐV tính theo bước số nhảy, mỗi 2 VĐV tăng thêm/bớt được tính 10% tổng định mức)

TT	ĐỐI TƯỢNG	Số lượng	Định mức	
			Số giờ lao động	Hạng viên chức hoặc tương đương
	Định mức lao động trực tiếp			
1.	Huấn luyện viên trưởng	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	HLV Hạng III hoặc tương đương trở lên; có bằng tốt nghiệp thể dục thể thao phù hợp với hoạt động của môn thể hình
2.	Huấn luyện viên chuyên môn	2 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
3.	Huấn luyện viên thể lực	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
	Định mức lao động gián tiếp			
1.	Bác sỹ	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
2.	Dinh dưỡng	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
3.	Quản lý đội	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
4.	Nhân viên phục vụ	1 người/đội	8 giờ/ngày	
5.	Nhân viên phục hồi chức năng	1 người/đội	8 giờ/ngày	

2. Định mức hao phí máy móc, trang thiết bị sử dụng

TT	Tên trang thiết bị	Đơn vị tính	Định mức/năm	Thời gian sử dụng (giờ/ngày/VĐV)	Trị số định mức hao phí/VĐV
1	Quần áo Suveteman	Bộ/người	4	6 giờ/ngày	4
2	Giày thể thao	Đôi/người	4	6 giờ/ngày	4
3	Tất	Đôi/người	12	6 giờ/ngày	12
4	Túi xách thi đấu	Cái/người	1	6 giờ/ngày	2
5	Khăn tắm	Chiếc/người	4	2 giờ/ngày	4
6	Quần áo cộc	Bộ/người	4	6 giờ/ngày	4
7	Đồng hồ bấm giây	Chiếc/HLV	4	6 giờ/ngày	0,10849
8	Máy quay camera	Chiếc/đội	2	6 giờ/ngày	0,10849
9	Máy tính xách tay	Chiếc/đội	2	6 giờ/ngày	0,10849
10	Cân bàn điện tử	Chiếc/đội	1	1 giờ/ngày	0,01808
11	Xe đạp trong nhà	Chiếc/đội	2	6 giờ/ngày	0,04521
12	Máy chạy bộ	Chiếc/đội	2	6 giờ/ngày	0,04521
13	Dây cao su	Chiếc/đội	4	2 giờ/ngày	2
14	Dây nhảy (3m)	Chiếc/VĐV	2	2 giờ/ngày	2
15	Còi	Chiếc/HLV	4	6 giờ/ngày	1
16	Thảm VĐV tập	Chiếc/VĐV	4	8 giờ/ngày	2
17	Máy kéo lưng cao	Cái/đội	2	8 giờ/ngày	0,09041
18	Máy tập tay trước	Cái/đội	1	8 giờ/ngày	0,09041
19	Máy đẩy ngực	Cái/đội	1	8 giờ/ngày	0,09041
20	Máy tập cơ đùi trước	Cái/đội	1	8 giờ/ngày	0,09041
21	Máy tập đùi trong, ngoài	Cái/đội	1	8 giờ/ngày	0,09041
22	Máy tập cơ mông	Cái/đội	1	8 giờ/ngày	0,09041
23	Máy tập cơ đùi sau	Cái/đội	1	8 giờ/ngày	0,09041
24	Máy tập cơ vai	Cái/đội	1	8 giờ/ngày	0,09041

25	Máy tập cơ bụng	Cái/đội	1	8 giờ /ngày	0,09041
26	Máy ép ngực	Cái/đội	1	8 giờ /ngày	0,09041
27	Máy tập cơ chéo bụng	Cái/đội	1	8 giờ /ngày	0,09041
28	Máy hít xà đơn và xà kép	Cái/đội	1	8 giờ /ngày	0,09041
29	Máy tập cơ vai sau	Cái/đội	1	8 giờ /ngày	0,09041
30	Máy bay vai	Cái/đội	1	8 giờ /ngày	0,09041
31	Máy đa năng 6 mặt	Cái/đội	1	8 giờ /ngày	0,09041
32	Ghế tập cơ bụng	Cái/đội	2	8 giờ /ngày	0,09041
33	Ghế tập cơ lưng dưới	Cái/đội	2	8 giờ /ngày	0,09041
34	Ghế đẩy ngực ngang	Cái/đội	2	8 giờ /ngày	0,09041
35	Ghế đẩy ngực trên	Cái/đội	2	8 giờ /ngày	0,09041
36	Ghế đẩy ngực dốc	Cái/đội	2	8 giờ /ngày	0,09041
37	Dàn gánh đùi	Cái/đội	1	8 giờ /ngày	0,09041
38	Ghế tập cơ cẳng chân	Cái/đội	2	8 giờ /ngày	0,09041
39	Bộ tạ thanh đòn thẳng (10, 15, 20, 25, 30kg)	Bộ/đội	1	8 giờ /ngày	0,09041
40	Bộ tạ thanh đòn cong (10, 15, 20, 25, 30kg)	Bộ/đội	1	8 giờ /ngày	0,09041
41	Bộ tạ tay (từ 2,5kg đến 40kg)	Bộ/đội	1	8 giờ /ngày	0,09041
42	Đòn tạ 2,2m	Đòn/đội	3	8 giờ /ngày	0,09041
43	Đòn tạ 1,5m	Đòn/đội	3	8 giờ /ngày	0,09041
44	Đòn tạ thẳng 1,2m	Đòn/đội	3	8 giờ /ngày	0,09041
45	Đòn tạ zíc zắc 1,2m	Đòn/đội	3	8 giờ /ngày	0,09041
46	Bánh tạ: (1, 2, 3, 5, 10, 15, 20kg) x 8 loại/bánh	Bộ/đội	1	8 giờ /ngày	0,09041
47	Trang phục thi đấu thể hình	Bộ/VĐV	2	8 giờ /ngày	2
48	Trang phục thi đấu thể hình cổ điển	Bộ/VĐV	2	8 giờ /ngày	2
49	Trang phục thi đấu Fitness	Bộ/VĐV	2	8 giờ /ngày	2
50	Giấy thi đấu nữ cổ điển	Đôi/VĐV	1	8 giờ /ngày	1
51	Giấy thi đấu Fitness	Đôi/VĐV	1	8 giờ /ngày	1
52	USB	Chiếc/VĐV	1	8 giờ /ngày	1
53	Đĩa CD	Chiếc/VĐV	2	8 giờ /ngày	2
54	Dầu màu Dream-tan	Hộp/VĐV	2	8 giờ /ngày	2
55	Dầu màu Pro-tan	Hộp/VĐV	2	8 giờ /ngày	2

3. Định mức hao phí vật tư

Đơn vị tính: Định mức hao phí vật tư tính cho 01 vận động viên

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức vật tư (SL/tháng)		
			Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
1	Bình xịt lạnh	Bình/VĐV	3	0%	3
2	Dầu nóng	Bình/VĐV	5	0%	5
3	Nước uống	Thùng/VĐV	6	0%	6

BIỂU SỐ 49 – MÔN TRIATHLON**1. Định mức lao động**

(Ghi chú: Trị số định mức hao phí giành cho 01 đội huấn luyện đến 20 VĐV. Trường hợp tăng/giảm 2 VĐV tính theo bước số nhảy, mỗi 2 VĐV tăng thêm/bớt được tính 10% tổng định mức)

TT	ĐỐI TƯỢNG	Số lượng	Định mức	
			Số giờ lao động	Hạng viên chức hoặc tương đương
	Định mức lao động trực tiếp			
1	Huấn luyện viên trưởng	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương trở lên; có bằng tốt nghiệp thể dục thể thao phù hợp với hoạt động của môn thể thao hoặc hoàn thành chương trình đào tạo, huấn luyện của liên đoàn thể thao quốc gia hoặc quốc tế tổ chức; hoặc đã có kinh nghiệm trong công tác tuyển chọn, huấn luyện vận động viên thi đấu đạt thành tích tại các giải thể thao trong nước và quốc tế.
2	Huấn luyện viên chạy	2 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
3	Huấn luyện viên thể lực	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
4	Huấn luyện viên xe đạp nam	2 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
5	Huấn luyện viên xe đạp nữ	2 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
6	Huấn luyện viên bơi	2 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
7	Huấn luyện viên bơi ngoài bể (bơi điều kiện tự nhiên sông, hồ, biển)	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
8	Huấn luyện viên nội dung Triathlon	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
9	Huấn luyện viên nội dung Duathlon	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
10	Huấn luyện viên nội dung Aquathlon	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
	Định mức lao động gián tiếp			
1.	Bác sỹ	2 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
2.	Quản lý đội	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
3.	Nhân viên phục vụ	1 người/đội	8 giờ/ngày	
4.	Thợ kỹ thuật xe đạp	1 người/đội	8 giờ/ngày	
5.	Dinh dưỡng	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
6.	Nhân viên phục hồi chức năng	1 người/đội	8 giờ/ngày	
7.	Nhân viên cứu hộ	2 người/đội	8 giờ/ngày	

2. Định mức hao phí máy móc, trang thiết bị sử dụng

TT	Tên trang thiết bị	Đơn vị tính	Định mức/ Năm	Thời gian sử dụng (giờ/ngày/VĐV)	Trị số định mức hao phí/VĐV
1.	Máy trainer đạp xe trong nhà thông minh-Bike trainer (Garmin, Wahoo, Tacx... hoặc tương đương) kết nối thiết bị điện tử	Chiếc/VĐV	1	8 giờ ngày	0,09041
2.	Bộ máy tập thực tế ảo	Bộ/VĐV	1	8 giờ ngày	0,09041
3.	Con lăn giá đỡ xe đạp (Roller)	Bộ/VĐV	1	8 giờ ngày	0,09041
4.	Lốp liên sấm	Cặp/VĐV	2	8 giờ/ngày	2
5.	Xe đạp đường trường	Chiếc/VĐV	1	8 giờ/ngày	0,09041
6.	Xe đạp cá nhân tính giờ	Chiếc/VĐV	1	8 giờ/ngày	0,09041
7.	Xe đạp địa hình	Chiếc/VĐV	1	8 giờ/ngày	0,09041
8.	Xe đạp băng đồng	Chiếc/VĐV	1	8 giờ/ngày	0,09041
9.	Xe đạp đồ đeo	Chiếc/VĐV	1	8 giờ/ngày	0,09041

10.	Xe đạp thi đấu	Chiếc/VĐV	1	6 giờ/ngày	0,10849
11.	Group chuyển động	Bộ/VĐV/thán g	12	8 giờ/ngày	12
12.	Sang số trước sau	Cái/VĐV	4	8 giờ/ngày	4
13.	Xe đạp trong nhà thông minh (Wattbike hoặc các loại tương tự)	Chiếc/Đội	4	4 giờ/ngày	0,09041
14.	Đồng hồ bấm giờ	Chiếc/HLV	1	8 giờ/ngày	1
15.	Còi	Chiếc/HLV	2	8 giờ/ngày	2
16.	Quần áo tập luyện xe đạp	Bộ/VĐV	4	8 giờ/ngày	4
17.	Tắt xe đạp	Đôi/VĐV	4	8 giờ/ngày	4
18.	Găng tay xe đạp	Đôi/VĐV	2	8 giờ/ngày	2
19.	Găng tay xe đạp bằng đồng	Đôi/VĐV	2	8 giờ/ngày	2
20.	Găng tay xe đạp đồ dèo	Đôi/VĐV	2	8 giờ/ngày	2
21.	Phuộc đồ dèo	Bộ/VĐV	1	8 giờ/ngày	1
22.	Mũ bảo hiểm xe đạp	Chiếc/VĐV	1	6 giờ/ngày	1
23.	Giày chuyên dùng tập luyện xe đạp môn Triathlon	Đôi/VĐV	1	8 giờ/ngày	1
24.	Giày chuyên dùng thi đấu xe đạp môn Triathlon	Đôi/VĐV	1	8 giờ/ngày	1
25.	Kính mắt chống chói tập luyện	Chiếc/VĐV	1	8 giờ/ngày	1
26.	Kính thi đấu chuyên dùng xe đạp	Chiếc/VĐV	1	6 giờ/ngày	1
27.	Mũ bảo hiểm xe đạp	Chiếc/VĐV	1	6 giờ/ngày	1
28.	Xe máy	Chiếc/đội	1	8 giờ/ngày	0,07233
29.	Giá đỡ xe đạp	Chiếc/VĐV	1	6 giờ/ngày	0,09041
30.	Thiết bị đo lực đạp xe gắn trên pedal hoặc giò đĩa (Power Meter)	Cặp/xo đạp	2	8 giờ/ngày	0,09041
31.	Giáp tập luyện và thi đấu (giành cho VĐV đồ dèo)	Bộ/VĐV	1	6 giờ/ngày	1
32.	Đồng hồ thông minh (smart watch) Garmin hoặc loại tương đương	Chiếc/VĐV	1	8 giờ/ngày	1
33.	Bánh xe đạp	Cặp/VĐV	3	6 giờ/ngày	3
34.	Bình nước uống	Chiếc/VĐV	10	6 giờ/ngày	10
35.	Cặp bánh dự phòng	Cặp/đội	10	6 giờ/ngày	10
36.	Dây dè đĩa, lip	Bộ/VĐV	2	6 giờ/ngày	2
37.	Săm lốp	Cặp/VĐV/tháng	6	6 giờ/ngày	6
38.	Yên xe	Chiếc/VĐV	1	8 giờ/ngày	0,09041
39.	Đùi đĩa, cốt chén	Bộ/VĐV	1	8 giờ/ngày	0,09041
40.	Pedan	Đôi/VĐV	4	6 giờ/ngày	4
41.	Má phanh	Bộ/VĐV	4	6 giờ/ngày	4
42.	Bơm chuyên dụng	Chiếc/VĐV	1	2 giờ/ngày	1
43.	Xích, lip	Cặp/VĐV	2	4 giờ/ngày	2
44.	Bộ phụ tùng sửa xe đạp	Bộ/VĐV	1	8 giờ/ngày	1
45.	Giây cuốn ghi đồng	Bộ/VĐV	2	6 giờ/ngày	2
46.	Giây phanh trước, sau	Bộ/VĐV	2	6 giờ/ngày	2
47.	Smart Tivi cỡ lớn kết nối internet phân tích kỹ thuật	Chiếc/đội	1	2 giờ/ngày	0,03616
48.	Đồng hồ vệ sinh GPS (đo đường, định vị mốc)	Chiếc/đội	3	8 giờ/ngày	0,14466
49.	Máy treadmill chạy trong nhà	Chiếc/đội	5	8 giờ/ngày	0,09041
50.	Giày khởi động	Đôi/VĐV	2	4 giờ/ngày	2
51.	Miếng đệm trải khởi động	Chiếc/VĐV	1	8 giờ/ngày	1
52.	Giày tập thể lực	Đôi/VĐV	4	4 giờ/ngày	4
53.	Giày tập chạy đường dài	Đôi/VĐV	4	8 giờ/ngày	4
54.	Giày thi đấu chạy	Đôi/VĐV	2	8 giờ/ngày	2
55.	Mũ lưỡi trai che nắng	Cái/VĐV	2	8 giờ/ngày	2

56.	Quần áo cộc	Bộ/người	4	4 giờ/ngày	4
57.	Quần áo Sveteman	Bộ/người	4	4 giờ/ngày	4
58.	Quần áo gió	Bộ/người	2	4 giờ/ngày	2
59.	Tất tập	Đôi/người	12	4 giờ/ngày	12
60.	Giày giữ nhiệt	Đôi/VĐV	2	4 giờ/ngày	2
61.	Khăn tắm	Chiếc/VĐV	4	4 giờ/ngày	4
62.	Túi xách thi đấu	Chiếc/người/đợt	1		1
63.	Chip điện tử	Chiếc/VĐV	1	8 giờ/ngày	1
64.	Áo ba lỗ, quần bó	Bộ/VĐV	6	8 giờ/ngày	6
65.	Áo Bludon (lông vũ, dài)	Chiếc/VĐV	1	8 giờ/ngày	1
66.	Giày thể thao	Đôi/VĐV	2	4 giờ/ngày	2
67.	Mũ mềm	Chiếc/người	2	4 giờ/ngày	2
68.	Tất chạy thi đấu	Đôi/VĐV	6	8 giờ/ngày	6
69.	Trang phục tập luyện chuyên môn Triathlon	Bộ/VĐV	6	8 giờ/ngày	6
70.	Trang phục thi đấu Triathlon	Bộ/VĐV	2	8 giờ/ngày	2
71.	Trang phục thi đấu mùa đông	Bộ/VĐV	2	8 giờ/ngày	2
72.	Máy tạo sóng, ngược dòng trong tập luyện bơi	Chiếc/đội	2	8 giờ/ngày	0,09041
73.	Quần áo tập bơi	Bộ/VĐV	12	8 giờ/ngày	12
74.	Giày giữ nhiệt	Chiếc/đội	2	8 giờ/ngày	2
75.	Kính bơi	Chiếc/VĐV	3	8 giờ/ngày	3
76.	Kính bơi thi đấu	Chiếc/VĐV	2	8 giờ/ngày	2
77.	Ván bơi	Chiếc/VĐV	2	8 giờ/ngày	2
78.	Vòi hơi	Chiếc/VĐV	2	8 giờ/ngày	2
79.	Mũ bơi	Chiếc/VĐV	12	8 giờ/ngày	12
80.	Phao tiêu và neo thả phao tiêu	Bộ/đội	6	8 giờ/ngày	6
81.	Gậy tiếp thực phẩm	Chiếc/VĐV	2	8 giờ/ngày	2
82.	Phao bơi đường dài	Chiếc/VĐV	2	8 giờ/ngày	2
83.	Cờ hiệu	Bộ/đội	10	8 giờ/ngày	10
84.	Phà, Pông tông	Bộ/đội	1	8 giờ/ngày	1
85.	Khăn tắm VĐV	Chiếc/VĐV	6	8 giờ/ngày	6
86.	Quần cản nước (có túi để tạ)	Chiếc/VĐV	1	8 giờ/ngày	1
87.	Áo choàng giữ nhiệt	Chiếc/VĐV	1	8 giờ/ngày	1
88.	Bộ quần áo gió (trời mưa)	Bộ/VĐV	2	8 giờ/ngày	2
89.	Cọc tiêu	Chiếc/VĐV	6	8 giờ/ngày	6
90.	Dây nhảy (3m)	Chiếc/VĐV	2	2 giờ/ngày	2
91.	Quần áo đông xuân dài tay	Bộ/VĐV	4	8 giờ/ngày	4
92.	Xuồng máy huấn luyện và cứu hộ	Chiếc/đội	6	8 giờ/ngày	0,07233
93.	Máy đo định vị khoảng cách trên sông, hồ, biển	Chiếc/đội	2	8 giờ/ngày	0,09041
94.	Bộ đàm chịu nước	Chiếc/đội	4	8 giờ/ngày	0,14466
95.	Thiết bị GPS giám sát	Chiếc/VĐV	1	8 giờ/ngày	0,09041
96.	Dây cao su	Chiếc/VĐV	4	8 giờ/ngày	4
97.	Phao bơi đường dài	Chiếc/VĐV	2	8 giờ/ngày	2
98.	Bàn quạt cả bàn tay	Đôi/VĐV	2	8 giờ/ngày	2
99.	Áo phao cứu hộ	Chiếc/VĐV	1	6 giờ/ngày	1
100.	Chân vịt	Đôi/VĐV	2	8 giờ/ngày	2
101.	Cân bàn điện tử	Chiếc/đội	1	2 giờ/ngày	1
102.	Máy quay camera	Chiếc/đội	2	4 giờ/ngày	0,07233
103.	Máy tính xách tay	Chiếc/đội	2	4 giờ/ngày	0,07233
104.	Mũ bảo hiểm xe máy	Chiếc/xe máy	2	8 giờ/ngày	2
105.	Trang phục tập luyện chuyên dùng	Bộ/VĐV	4	6 giờ/ngày	4
106.	Ống nhòm (ống nhòm nhìn xa, đo khoảng cách, tích hợp camera)	Chiếc/đội	2	8 giờ/ngày	2

107.	Dép nhựa đi biển (Ysandal hoặc tương đương)	Đôi/VĐV/HL V	2	8 giờ/ngày	2
108.	Fly camera	Chiếc/đội	2	4 giờ/ngày	0,07233
109.	Thiết bị gắn giày đo công suất chạy bộ	Bộ/VĐV	1	8 giờ/ngày	1
110.	Loa tay	Chiếc/đội	2	8 giờ/ngày	2
111.	Hộp, vali đóng gói vận chuyển xe đạp	Chiếc/VĐV	1	2 giờ/ngày	1
112.	Đai đeo ngực đo nhịp tim	Chiếc/VĐV	1	3 giờ/ngày	1
113.	Máy massage cầm tay	Chiếc/đội	5	2 giờ/ngày	0,03616

3. Định mức hao phí vật tư

Đơn vị tính: Định mức hao phí vật tư tính cho 01 vận động viên

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức hao phí vật tư (SL/tháng)		
			Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
1	Bình xịt lạnh	Bình/VĐV	4	0%	4
2	Xăng dầu huấn luyện	Lít/đội	780	0%	780
3	USB	Chiếc	10	0%	10
4	Đá lạnh	Bao/đội	150	0%	150
5	Nước uống	Thùng/VĐV	12	0%	12
6	Kem chống nắng	Lọ/VĐV	5	0%	5
7	Băng thun cổ chân	Cuộn/VĐV	4	0%	4
8	Băng thun cổ tay	Cuộn/VĐV	4	0%	4
9	Băng thun gối	Cuộn/VĐV	4	0%	4
10	Túi chườm đá	Chiếc/VĐV	2	0%	2
11	Thùng đựng đá	Chiếc/đội	1	0%	1
12	Gel (gói dinh dưỡng năng lượng), viên muối	Gói/VĐV	30	0%	30
13	Bể phao ngâm thả lỏng	Chiếc /đội	2	0%	2
14	Bàn chải vệ sinh xe	Chiếc/VĐV	1	0%	1
15	Dầu chống rỉ, bôi trơn xích lốp	Hộp/VĐV	1	0%	1
16	Cây nước nóng lạnh	Chiếc/đội	2	0%	2
17	Băng trắng	Chiếc/đội	1	0%	1
18	Bút viết bảng	Cái/VĐV	5	0%	5
19	Bút bi	Cái/VĐV	5	0%	5
20	Sổ	Quyển/VĐV	1	0%	1
21	Bút không xóa/ bút lông dầu	Cái/VĐV	5	0%	5
22	Băng thấm mồ hôi	Cái/VĐV	2	0%	2

BIỂU SỐ 50 – MÔN VẬT**1. Định mức lao động**

(Ghi chú: Trị số định mức hao phí giành cho 01 đội huấn luyện đến 20 VĐV. Trường hợp tăng/giảm 2 VĐV tính theo bước số nhảy, mỗi 2 VĐV tăng thêm/bớt được tính 10% tổng định mức)

TT	ĐỐI TƯỢNG	Số lượng	Định mức	
			Số giờ lao động	Hạng viên chức hoặc tương đương
A	Định mức lao động trực tiếp			
1	Huấn luyện viên trưởng	1 huấn luyện viên trưởng/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương trở lên; có bằng tốt nghiệp thể dục thể thao phù hợp với hoạt động của môn thể thao hoặc hoàn thành chương trình đào tạo, huấn luyện của liên đoàn thể thao quốc gia hoặc quốc tế tổ chức; hoặc đã có kinh nghiệm trong công tác tuyển chọn, huấn luyện vận động viên thi đấu đạt thành tích tại các giải thể thao trong nước và quốc tế.
2	Huấn luyện viên nam	2 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
3	Huấn luyện viên nữ	2 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
4	Huấn luyện viên thể lực	2 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
B	Định mức lao động gián tiếp			
1.	Bác sỹ	2 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
2.	Bác sỹ tâm lý	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
3.	Quản lý đội	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
4.	Nhân viên phục vụ	1 người/đội	8 giờ/ngày	
5.	Dinh dưỡng	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
6.	Nhân viên phục hồi chức năng	2 người/đội	8 giờ/ngày	

2. Định mức hao phí máy móc, trang thiết bị sử dụng

TT	Tên trang thiết bị	Đơn vị tính	Định mức/ Năm	Thời gian sử dụng (giờ/ngày)	Trị số định mức hao phí/VĐV
1	Áo thun khởi động	Chiếc/VĐV	2	2 giờ/ngày	2
2	Thùng đựng đá	Chiếc/đội	4	6 giờ/ngày	4
3	Bó cổ chân	Chiếc/VĐV	2	6 giờ/ngày	2
4	Bó gối	Chiếc/VĐV	2	6 giờ/ngày	2
5	Bó khuỷ tay	Chiếc/VĐV	2	6 giờ/ngày	2
6	Bó lưng	Chiếc/VĐV	1	6 giờ/ngày	1
7	Bó vai	Chiếc/VĐV	2	6 giờ/ngày	2
8	Cân bàn điện tử	Chiếc/đội	2	1 giờ/ngày	2
9	Dây kéo đàn hồi tay	Chiếc/VĐV	1	2 giờ/ngày	1

10	Dây leo	Chiếc/đội	4	2 giờ/ngày	0.06781
11	Dây nhảy	Chiếc/VĐV	1	6 giờ/ngày	1
12	Giày Vợt	Đôi/VĐV	4	4 giờ/ngày	4
13	Máy quay camera	Chiếc/đội	2	6 giờ/ngày	0.14466
14	Máy tính xách tay	Chiếc/đội	2	6 giờ/ngày	0.10849
15	Quần áo ép cân	Bộ/VĐV	3	6 giờ/ngày	3
16	Quần, áo Vợt	Chiếc/VĐV	4	6 giờ/ngày	4
17	Thảm, đệm tập	Bộ/đội	4	6 giờ/ngày	0.06781
18	Màn hình LED 70inch	Chiếc/đội	1	6 giờ/ngày	0.10849
19	Người nộm	Chiếc/đội	10	6 giờ/ngày	0.06781
20	Dây thùng tập tay	Chiếc/đội	5	6 giờ/ngày	0.06781
21	Thang gió	Bộ/đội	2	6 giờ/ngày	0.06781
22	Dây nhảy	Chiếc/VĐV	1	6 giờ/ngày	1
23	Túi chườm đá	Chiếc/VĐV	2	6 giờ/ngày	2
24	Đồng hồ Smart Watch đo nhịp tim và tuần hoàn... hỗ trợ theo dõi tập luyện	Chiếc/VĐV	1	6 giờ/ngày	0.10849
25	Loa kéo di động	Chiếc/đội	1	6 giờ/ngày	0.10849
26	Hệ thống chấm điểm điện tử	Bộ/đội	2	6 giờ/ngày	0.10849
27	Quần áo cộc	Bộ/người	2	2 giờ/ngày	2
28	Quần áo Suveteman	Bộ/người	2	2 giờ/ngày	2
29	Giày khởi động	Đôi/VĐV	1	2 giờ/ngày	1

3. Định mức hao phí vật tư

Đơn vị tính: Định mức hao phí vật tư tính cho 01 vận động viên

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức vật tư (SL/tháng)		
			Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
1	Bình xịt lạnh	Bình/VĐV	4	0%	4
2	Đá lạnh	Bao/VĐV	30	0%	30
3	Nước uống	Thùng/VĐV	12	0%	12
4	Băng thun cổ chân	Cuộn/VĐV	4	0%	4
5	Băng thun cổ tay	Cuộn/VĐV	4	0%	4
6	Băng thun gối	Cuộn/VĐV	4	0%	4
7	Băng trắng	Chiếc/VĐV	1	0%	1
8	Bút viết bảng	Cái/VĐV	5	0%	5

9	Bút viết	Cái/VĐV	5	0%	5
10	Sổ	Quyển/VĐV	1	0%	1

BIỂU SỐ 51 – MÔN VOVINAM**1. Định mức lao động**

(Ghi chú: Trị số định mức hao phí giành cho 01 đội huấn luyện đến 20 VĐV. Trường hợp tăng/giảm 2 VĐV tính theo bước số nhảy, mỗi 2 VĐV tăng thêm/bớt được tính 10% tổng định mức)

TT	ĐỐI TƯỢNG	Số lượng	Định mức	
			Số giờ lao động	Hạng viên chức hoặc tương đương
	Định mức lao động trực tiếp			
1	Huấn luyện viên trưởng nội dung đối kháng	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương trở lên; có bằng tốt nghiệp thể dục thể thao phù hợp với hoạt động của môn thể thao hoặc hoàn thành chương trình đào tạo, huấn luyện của liên đoàn thể thao quốc gia hoặc quốc tế tổ chức; hoặc đã có kinh nghiệm trong công tác tuyển chọn, huấn luyện vận động viên thi đấu đạt thành tích tại các giải thể thao trong nước và quốc tế.
2	Huấn luyện viên đội nữ	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
3	Huấn luyện viên đội nam	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
4	Huấn luyện viên trưởng nội dung quyền	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
5	Huấn luyện viên nội dung quyền	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
6	Huấn luyện viên thể lực	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
	Định mức lao động gián tiếp			
1	Bác sỹ	2 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
2	Bác sỹ tâm lý	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
3	Quản lý đội	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
4.	Nhân viên phục vụ	1 người/đội	8 giờ/ngày	
5.	Dinh dưỡng	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
6.	Nhân viên phục hồi chức năng	1 người/đội	8 giờ/ngày	

2. Định mức hao phí máy móc, trang thiết bị sử dụng

TT	Tên trang thiết bị	Đơn vị tính	Định mức/Năm	Thời gian sử dụng (giờ/ngày/VĐV)	Trị số định mức hao phí/VĐV
A	Thiết bị dạy lý thuyết				
1.	Máy tính xách tay	Bộ	2	8 giờ/ngày	0,14466
2.	Máy chiếu (Projector)	Cái	1	8 giờ/ngày	0,14466
3.	Máy in	Cái	1	8 giờ/ngày	0,14466
4.	Hệ thống âm thanh hỗ trợ giảng dạy	Bộ	1	8 giờ/ngày	0,07233
B	Trang thiết bị tập luyện và thi đấu				
1	Áo giáp thi đấu	Chiếc/VĐV	4	2 giờ/ngày	0,02260
2	Áo giáp tập luyện	Chiếc/VĐV	4	6 giờ/ngày	0,06781
3	Áo thun khởi động	Chiếc/VĐV	8	2 giờ/ngày	8
4	Bao cát treo để đâm, đá	Chiếc/đội	10	2 giờ/ngày	0,02260
5	Bảo vệ gối	Đôi/VĐV	1	4 giờ/ngày	0,04521
6	Bảo vệ hạ bộ (Ku ki)	Chiếc/VĐV	4	6 giờ/ngày	0,06781
7	Bảo vệ mu bàn chân	Bộ/VĐV	4	6 giờ/ngày	0,06781
8	Bảo vệ ngực	Chiếc/VĐV	4	6 giờ/ngày	0,06781
9	Bảo vệ tay chân	Bộ/VĐV	4	6 giờ/ngày	0,06781
10	Bình nước uống	Chiếc/VĐV	2	6 giờ/ngày	2

11	Bịt cổ chân	Đôi/VĐV	4	6 giờ/ngày	4
12	Bịt gối	Đôi/VĐV	4	6 giờ/ngày	4
13	Bịt răng	Chiếc/VĐV	4	6 giờ/ngày	4
14	Bóng bán nguyệt tập thăng bằng	Chiếc/đội	10	2 giờ/ngày	0,02260
15	Bục gỗ	Chiếc/đội	10	2 giờ/ngày	0,02260
16	Cân bàn điện tử	Chiếc/đội	1	1 giờ/ngày	0,01130
17	Cột rào hình phễu	Bộ/đội	2	2 giờ/ngày	0,02260
18	Dây cao su	Chiếc/đội	4	1 giờ/ngày	0,01130
19	Dây chun	Chiếc/VĐV	4	2 giờ/ngày	0,02260
20	Dây kéo đàn hồi tập đá	Chiếc/VĐV	1	2 giờ/ngày	0,02260
21	Dây nhảy	Chiếc/VĐV	1	2 giờ/ngày	1
22	Đích đá chữ nhật loại nhỏ	Chiếc/VĐV	2	2 giờ/ngày	0,02260
23	Đích đá kép	Chiếc/VĐV	2	6 giờ/ngày	0,06781
24	Đích đâm gắn tường	Chiếc/đội	10	2 giờ/ngày	0,02260
25	Đồng hồ Smart Watch đo nhịp tim và tuần hoàn...	Chiếc/VĐV	1	6 giờ/ngày	0,06781
26	Găng thi đấu	Đôi/VĐV	4	6 giờ/ngày	2
27	Giấy tập chuyên môn	Đôi/VĐV	4	6 giờ/ngày	4
28	Giấy tập thể lực	Đôi/VĐV	2	4 giờ/ngày	2
29	Hệ thống chấm điểm điện tử	Bộ/đội	2	6 giờ/ngày	0,06781
30	Hình người nộm	Chiếc/đội	5	6 giờ/ngày	0,06781
31	Loa kéo di động	Chiếc/đội	1	6 giờ/ngày	0,03616
32	Màn hình LCD 70 inch	Chiếc/đội	2	6 giờ/ngày	0,10849
33	Máy bấm điểm	Bộ/đội	2	6 giờ/ngày	0,06781
34	Máy quay camera	Chiếc/đội	2	2 giờ/ngày	0,03616
35	Máy tính xách tay	Chiếc/đội	2	6 giờ/ngày	0,10849
36	Miếng đá lớn	Chiếc/đội	4	6 giờ/ngày	0,06781
37	Mũ bảo vệ thi đấu	Chiếc/VĐV	2	6 giờ/ngày	0,06781
38	Mũ bảo vệ thi đấu tập luyện	Chiếc/VĐV	1	6 giờ/ngày	0,06781
39	Mũ tập luyện, thi đấu có kính chắn (dành cho lứa tuổi dưới 15 tuổi, đội tuyển trẻ)	Chiếc/VĐV	2	6 giờ/ngày	0,06781
40	Phần mềm chấm điểm	Bộ/đội	2	6 giờ/ngày	0,06781
41	Quần áo ép cân	Bộ/VĐV	3	6 giờ/ngày	0,06781
42	Găng tập luyện	Đôi/VĐV	4	4 giờ/ngày	0,04521
43	Túi chườm đá	Chiếc/VĐV	2	6 giờ/ngày	0,06781
44	Thảm Vovinam	Bộ/đội	4	6 giờ/ngày	0,06781
45	Thang dây	Chiếc/đội	2	2 giờ/ngày	0,02260
46	Thiết bị kết nối hệ thống chấm điểm (receiver)	Chiếc/đội	2	6 giờ/ngày	0,06781
47	Vali đựng đồ thi đấu	Chiếc/người	1		1
48	Võ phục tập luyện	Bộ/VĐV	4	6 giờ/ngày	4
49	Võ phục thi đấu	Bộ/VĐV	2	8 giờ/ngày	2
50	WebCam	Chiếc/đội	4	2 giờ/ngày	0,02260

3. Định mức hao phí vật tư

Đơn vị tính: Định mức hao phí vật tư tính cho 01 vận động viên

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức hao phí vật tư		
			Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
1	USB	Chiếc	10	0	10

2	Giấy A4	Gram	1	0	1
3	Bút dạ	Chiếc	10	0	10
4	Thẻ nhớ máy ảnh	Chiếc	10	0	10
5	Thẻ nhớ máy quay	Chiếc	10	0	10
6	Que thử Axitlactic máu	Que/VĐV	3	0	3
7	Ống thổi	Ống/VĐV	1	0	1
8	Nước uống	Thùng/VĐV	12	0	12
9	Giấy thể thao	Đôi/VĐV	1	0	1
10	Băng keo	Cuộn/VĐV	2	0	2
11	Bình xịt lạnh	Bình	4	0%	4
12	Đá lạnh	Bao	100	0%	100
13	Bảng trắng to	Chiếc/đội	1	0%	1
14	Bút viết bảng	Chiếc/VĐV	1	0%	1
15	Bút bi	Chiếc/VĐV	5	0%	5
16	Sổ	Quyển/VĐV	1	0%	1

BIỂU SỐ 52 – MÔN WUSHU

1. Định mức lao động

(Ghi chú: Trị số định mức hao phí giành cho 01 đội huấn luyện đến 20 VĐV. Trường hợp tăng/giảm 2 VĐV tính theo bước số nhảy, mỗi 2 VĐV tăng thêm/bớt được tính 10% tổng định mức)

TT	Nội dung	Số lượng	Định mức lao động	
			Số giờ lao động	Hạng viên chức hoặc tương đương
	Định mức lao động trực tiếp			
1	Huấn luyện viên trưởng	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương trở lên; có bằng tốt nghiệp thể dục thể thao phù hợp với hoạt động của môn thể thao hoặc hoàn thành chương trình đào tạo, huấn luyện của liên đoàn thể thao quốc gia hoặc quốc tế tổ chức; hoặc đã có kinh nghiệm trong công tác tuyển chọn, huấn luyện vận động viên thi đấu đạt thành tích tại các giải thể thao trong nước và quốc tế.
2	Huấn luyện viên đội Taolu	3 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
3	Huấn luyện viên đội Sanda nam	2 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
4	Huấn luyện viên đội Sanda nữ	2 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
5	Huấn luyện viên thể lực đội Taolu	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
6	Huấn luyện viên thể lực đội Sanda	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
	Định mức lao động gián tiếp			
1	Bác sỹ	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
2	Bác sỹ tâm lý	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
3	Quản lý đội	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
4	Nhân viên phục vụ	1 người/đội	8 giờ/ngày	
5	Dinh dưỡng	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
6	Nhân viên phục hồi chức năng	1 người/đội	8 giờ/ngày	

2. Định mức hao phí máy móc, trang thiết bị sử dụng

TT	Tên trang thiết bị	Đơn vị tính	Định mức/Năm	Thời gian sử dụng (giờ/ngày/VĐV)	Trị số định mức hao phí/VĐV
	Nội dung biểu diễn (Taolu)				
1.	Côn thuật	Chiếc/VĐV	4	6 giờ/ngày	4
2.	Đao đối luyện	Chiếc/VĐV	6	6 giờ/ngày	6
3.	Đao thuật	Chiếc/VĐV	4	6 giờ/ngày	4
4.	Giày tập luyện chuyên môn	Đôi/VĐV	4	6 giờ/ngày	4
5.	Giày thi đấu	Đôi/VĐV	4	6 giờ/ngày	4
6.	Khiên đối luyện	Chiếc/VĐV	4	6 giờ/ngày	4
7.	Kiểm đối luyện	Chiếc/VĐV	6	6 giờ/ngày	6
8.	Kiểm thái cực	Chiếc/VĐV	4	2 giờ/ngày	4

9.	Kiểm thuật	Chiếc/VĐV	4	6 giờ/ngày	4
10.	Loa kéo di động	Chiếc/đội	1	6 giờ/ngày	0,10849
11.	Máy quay camera	Chiếc/đội	2	6 giờ/ngày	0,10849
12.	Máy tính xách tay	Chiếc/đội	2	6 giờ/ngày	0,10849
13.	Nam côn	Chiếc/VĐV	4	6 giờ/ngày	4
14.	Nam đao	Chiếc/VĐV	4	6 giờ/ngày	4
15.	Quần áo thi đấu	Bộ/VĐV	2	6 giờ/ngày	2
16.	Thảm Taolu	Chiếc/đội	2	6 giờ/ngày	0,06781
17.	Thương thuật	Chiếc/VĐV	4	6 giờ/ngày	4
18.	Tivi	Chiếc/đội	1	6 giờ/ngày	0,10849
19.	Tua Thương, Kiếm	Chiếc/VĐV	4	6 giờ/ngày	4
20.	Túi chườm đá	Chiếc/VĐV	1	6 giờ/ngày	1
Nội dung đối kháng (Sanda)					
1.	Áo giáp	Chiếc/VĐV	2	6 giờ/ngày	2
2.	Bàn đấm	Chiếc/đội	10	6 giờ/ngày	0,06781
3.	Băng đa	Cuộn/VĐV	2	6 giờ/ngày	2
4.	Bao cát treo	Chiếc/đội	10	4 giờ/ngày	0,04521
5.	Bảo vệ chân	Bộ/VĐV	2	6 giờ/ngày	2
6.	Bịt ống liên mu bàn chân	Bộ/VĐV	2	6 giờ/ngày	2
7.	Bịt răng	Chiếc/VĐV	2	2 giờ/ngày	2
8.	Bộ đồ ép cân	Bộ/VĐV	2	2 giờ/ngày	2
9.	Cân bàn điện tử	Chiếc/đội	2	1 giờ/ngày	0,01808
10.	Đài Sanda	Chiếc/đội	2	6 giờ/ngày	0,06781
11.	Dây kéo đàn hồi tập đá	Chiếc/VĐV	2	2 giờ/ngày	2
12.	Dây nhảy	Chiếc/VĐV	2	2 giờ/ngày	2
13.	Găng nhỏ	Đôi/VĐV	4	6 giờ/ngày	4
14.	Găng to	Đôi/VĐV	4	6 giờ/ngày	4
15.	Hình người nộm	Chiếc/đội	5	6 giờ/ngày	0,06781
16.	Ku ki	Chiếc/VĐV	2	6 giờ/ngày	2
17.	Lăng rơ tay	Chiếc/VĐV	2	6 giờ/ngày	0,06781
18.	Lăng rơ chân	Chiếc/VĐV	2	6 giờ/ngày	0,06781
19.	Mũ thi đấu Sanda	Chiếc/VĐV	2	6 giờ/ngày	0,06781
20.	Quần áo chuyên môn	Bộ/VĐV	2	6 giờ/ngày	2
21.	Thảm Tập luyện Sanda	Chiếc/đội	2	6 giờ/ngày	0,06781

3. Định mức hao phí vật tư

Đơn vị tính: Định mức hao phí vật tư tính cho 01 vận động viên

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức vật tư (SL/tháng)		
			Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
I	Nội dung đối kháng (Sanda)				
1	Băng keo	Cuộn/VĐV	28	0%	28
2	Băng thun cổ chân	Cuộn/VĐV	4	0%	4
3	Băng thun cổ tay	Cuộn/VĐV	4	0%	4
4	Băng thun gối	Cuộn/VĐV	4	0%	4
5	Bình xịt lạnh	Chai/VĐV	4	0%	4
6	Nước uống	Thùng/VĐV	12	0%	12
II	Nội dung biểu diễn (Taolu)				
1	Băng keo	Cuộn/VĐV	28	0%	28
2	Băng thun cổ chân	Cuộn/VĐV	4	0%	4
3	Băng thun cổ tay	Cuộn/VĐV	4	0%	4
4	Băng thun gối	Cuộn/VĐV	4	0%	4
5	Bình xịt lạnh	Chai/VĐV	4	0%	4
6	USB	Chiếc/VĐV	4	0%	4
7	Nước uống	Thùng/VĐV	12	0%	12

BIỂU SỐ 53 – MÔN XE ĐẠP

1. Định mức lao động

(Ghi chú: Trị số định mức hao phí giành cho 01 đội huấn luyện đến 20 VĐV. Trường hợp tăng/giảm 2 VĐV tính theo bước số nhảy, mỗi 2 VĐV tăng thêm/bớt được tính 10% tổng định mức)

TT	ĐỐI TƯỢNG	Số lượng	Định mức	
			Số giờ lao động	Hạng viên chức hoặc tương đương
	Định mức lao động trực tiếp			
1	Huấn luyện viên xe đạp nam	4 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương trở lên; có bằng tốt nghiệp thể dục thể thao phù hợp với hoạt động của môn thể thao hoặc hoàn thành chương trình đào tạo, huấn luyện của liên đoàn thể thao quốc gia hoặc quốc tế tổ chức; hoặc đã có kinh nghiệm trong công tác tuyển chọn, huấn luyện vận động viên thi đấu đạt thành tích tại các giải thể thao trong nước và quốc tế.
2	Huấn luyện viên xe đạp nữ	4 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
3	Huấn luyện viên thể lực	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
	Định mức lao động gián tiếp			
1.	Bác sỹ	2 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
3.	Quản lý đội	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
4.	Nhân viên phục vụ	1 người/đội	8 giờ/ngày	
5.	Thợ kỹ thuật xe đạp	1 người/đội	8 giờ/ngày	
6.	Dinh dưỡng	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
7	Nhân viên phục hồi chức năng	1 người/đội	8 giờ/ngày	

2. Định mức hao phí máy móc, trang thiết bị sử dụng

TT	Tên trang thiết bị	ĐVT	Định mức/năm	Thời gian sử dụng	Trị số định mức hao phí/VĐV
1	Con lăn, giá đỡ xe đạp (Roller)	Chiếc/VĐV	1	2 giờ/ngày	0,0226
2	Thùng đựng đá	Chiếc/đội	4	2 giờ/ngày	0,06781
3	Xe đạp tính giờ cá nhân	Chiếc/VĐV	1	6 giờ/ngày	0,06781
4	Xe đạp đường trường	Chiếc/VĐV	1	6 giờ/ngày	0,10849
5	Xe đạp địa hình (Băng đồng hoặc đồ đèo)	Chiếc/VĐV	1	6 giờ/ngày	0,10849
6	Xe đạp BMX	Chiếc/VĐV	1	6 giờ/ngày	0,10849
7	Đùi đĩa, cốt chén	Bộ/VĐV	1	6 giờ/ngày	0,0226
8	Yên xe	Cái/VĐV	1	6 giờ/ngày	0,0226
9	Pê đan	Đôi/VĐV	1	6 giờ/ngày	0,0226

10	Trang phục tập luyện	Bộ/VĐV	4	6 giờ/ngày	4
11	Giày chuyên dùng xe đạp	Đôi/VĐV	2	6 giờ/ngày	2
12	Găng tay xe đạp	Đôi/VĐV	2	6 giờ/ngày	2
13	Mũ bảo hiểm xe đạp	Chiếc/VĐV	2	6 giờ/ngày	2
14	Kính thi đấu chuyên dùng	Chiếc/VĐV	2	6 giờ/ngày	2
15	Bình nước uống	Chiếc/VĐV	10	6 giờ/ngày	10
16	Bơm chuyên dụng	Chiếc/VĐV	2	2 giờ/ngày	0,0226
17	Bánh xe đạp dự phòng	Cặp/VĐV	8	6 giờ/ngày	0,06781
18	Dây đề đĩa, líp	Bộ/VĐV	2	6 giờ/ngày	0,10849
19	Đồng hồ đo nhịp tim (Đồng hồ thông minh)	Chiếc/VĐV	1	6 giờ/ngày	0,06781
20	Giây cuốn ghi đồng	Bộ/VĐV	2	6 giờ/ngày	2
21	Giây phanh trước, sau	Bộ/VĐV	2	6 giờ/ngày	2
22	Lốp liên săm	Cặp/VĐV	2	6 giờ/ngày	2
23	Má phanh	Bộ/VĐV	4	6 giờ/ngày	4
24	Đĩa phanh	Bộ/VĐV	2	6 giờ/ngày	0,14466
25	Tất tập luyện, thi đấu	Đôi/người	4	6 giờ/ngày	4
26	Xích, líp	Cái/VĐV	4	6 giờ/ngày	0,10849
27	Group chuyển động	Bộ/đội	2	6 giờ/ngày	0,10849
28	Săm lốp	Cặp/VĐV	4	6 giờ/ngày	4
29	Giáp tập luyện và thi đấu (giành cho VĐV đổ đèo)	Bộ/VĐV	2	6 giờ/ngày	0,06781
30	Sang số trước sau	Cái/VĐV	4	6 giờ/ngày	0,10849
31	Đồng hồ bấm giờ	Chiếc/HLV	1	8 giờ/ngày	0,06781
32	Còi	Cái/HLV	2	6 giờ/ngày	0,06781

33	Giày tập thể lực	Đôi/người	2	2 giờ/ngày	2
34	Khăn tắm	Chiếc/người	4	2 giờ/ngày	4
35	Mũ mềm	Chiếc/người	2	2 giờ/ngày	2
36	Quần áo gió	Bộ/người	2	2 giờ/ngày	2
37	Túi xách thi đấu	Chiếc/người	1		1
38	Giày thể thao	Đôi/người	1	2 giờ/ngày	1
39	Quần áo cộc	Bộ/người	2	2 giờ/ngày	2
40	Quần áo Sveteman	Bộ/người	1	2 giờ/ngày	1
41	Trang phục thi đấu	Bộ/VĐV	2	6 giờ/ngày	2
42	Trang phục thi đấu mùa đông	Bộ/VĐV	1	2 giờ/ngày	1
43	Áo Bludon (lông vũ, dài)	Chiếc/VĐV	1	2 giờ/ngày	1
44	Dây nhảy (3m)	Chiếc/VĐV	2	2 giờ/ngày	0,0226
45	Miếng đệm trải khởi động	Chiếc/VĐV	1	6 giờ/ngày	1
46	Quần áo đông xuân dài tay	Bộ/VĐV	2	2 giờ/ngày	1
47	Xe máy	Chiếc/đội	1	6 giờ/ngày	0,05425
48	Xe đạp trong nhà thông minh (xe Wattbike hoặc các loại tương tự)	Chiếc/Đội	4	2 giờ/ngày	0,0226
49	Thiết bị đo lực đạp xe gắn trên pedal hoặc giò đĩa (Power Meter)	Cặp/Xe đạp	2	6 giờ/ngày	0,06781
50	Máy quay camera	Chiếc/đội	1	4 giờ/ngày	0,07233
51	Máy tính xách tay	Chiếc/đội	2	4 giờ/ngày	0,07233
52	Smart TV cỡ lớn kết nối internet phân tích kỹ thuật	Chiếc/đội	1	2 giờ/ngày	0,03616

3. Định mức hao phí vật tư

Đơn vị tính: Định mức hao phí vật tư tính cho 01 vận động viên

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức vật tư (SL/tháng)		
			Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
1	Bình xịt lạnh	Bình/VĐV	4	0%	4
2	Xăng dầu	Lít/Xe	1800	0%	1800
3	Đá lạnh	Túi/đội	100	0%	100
4	Nước uống	Thùng/VĐV	12	0%	12
5	Túi chườm đá	Chiếc/VĐV	1	0%	1

BIỂU SỐ 54- MÔN TRƯỢT BĂNG

1. Định mức lao động

(Ghi chú: Trị số định mức hao phí giành cho 01 đội huấn luyện đến 20 VĐV. Trường hợp tăng/giảm 2 VĐV tính theo bước số nhảy, mỗi 2 VĐV tăng thêm/bớt được tính 10% tổng định mức)

TT	ĐỐI TƯỢNG	Số lượng	Định mức	
			Số giờ lao động	Hạng viên chức hoặc tương đương
	Định mức lao động trực tiếp			
1	Huấn luyện viên trưởng	1 huấn luyện viên /đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương trở lên; có bằng tốt nghiệp thể dục thể thao chuyên ngành phù hợp với hoạt động của môn thể thao hoặc hoàn thành chương trình đào tạo, huấn luyện của liên đoàn thể thao quốc gia hoặc quốc tế tổ chức; hoặc đã có kinh nghiệm trong công tác tuyển chọn, huấn luyện vận động viên thi đấu đạt thành tích tại các giải thể thao trong nước và quốc tế.
2	Huấn luyện viên chuyên môn	2 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
3	Huấn luyện viên thể lực	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
	Định mức lao động gián tiếp			
1.	Bác sỹ	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
2.	Bác sỹ tâm lý	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
3.	Quản lý đội	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
4.	Nhân viên phục vụ	1 người/đội	8 giờ/ngày	
5.	Dinh dưỡng	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
6.	Nhân viên phục hồi chức năng	1 người/đội	8 giờ/ngày	

2. Định mức hao phí máy móc, trang thiết bị sử dụng

TT	Tên trang thiết bị	Đơn vị tính	Định mức/Năm	Thời gian sử dụng (giờ/ngày/VĐV)	Trị số định mức hao phí/VĐV
1	Máy quay camera	Chiếc/đội	1	6 giờ/ngày	0.108
2	Máy tính xách tay	Chiếc/đội	1	6 giờ/ngày	0,108
3	Tivi	Chiếc/đội	1	6 giờ/ngày	0.108
4	Bộ âm thanh	Bộ/đội	1	6 giờ/ngày	0.108
5	Máy bấm thời gian	bộ/đội	1	6 giờ/ngày	0.108
6	Máy mài lưỡi băng	Cái/đội	2	2 giờ/ngày	0.226
7	Máy mài lưỡi băng(tạo độ cong)	Bộ/đội	1	2 giờ/ngày	0.226
8	Máy uốn cong lưỡi	Cái/đội	1	2 giờ/ngày	0.226

9	Máy đo lưỡi	Cái/đội	2	2 giờ/ngày	0.226
10	Thảm tập luyện	Bộ/đội	3	6 giờ/ngày	0.226
11	Bình đựng đá	Chiếc/đội	4	6 giờ/ngày	0.226
12	Ván xoay spinner	Cái/đội	1	6 giờ/ngày	0.226
13	Lưỡi trượt băng	Cặp/ VĐV	1	6 giờ/ngày	0.226
14	Giày trượt băng	đôi/ VĐV	1	6 giờ/ngày	0.226
15	Mũ bảo hộ	cái/ VĐV	1	6 giờ/ngày	0.226
16	Súng phát lệnh	Bộ/đội	1	6 giờ/ngày	0.226
17	Máy đếm vòng	Bộ/đội	1	6 giờ/ngày	0.226
18	Đồng hồ bấm giây	Chiếc/đội	2	6 giờ/ngày	0.226
19	Trang phục thi đấu	Bộ/VĐV	1	6 giờ/ngày	1
20	Áo chiến thuật	Chiếc/VĐV	1	6 giờ/ngày	0.226
21	Áo ép cân	Chiếc/đội	1	6 giờ/ngày	0.226

3. Định mức hao phí vật tư

Đơn vị tính: Định mức hao phí vật tư tính cho 01 vận động viên

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức vật tư (SL/tháng)		
			Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
1.	Giày khởi động	Đôi/VĐV	1	0%	1
2.	Lưỡi trượt băng	Chiếc/VĐV	2	0%	2
3.	Còi	Chiếc/đội	4	0%	4
4.	Bóng tập cân bằng	quả /VĐV	1	0%	1
5.	Cốc nhựa	Chiếc/đội	60	0%	60
6.	Túi chườm đá	Chiếc/VĐV	1	0%	1
7.	Thùng đựng đá	Chiếc/đội	1	0%	1
8.	Dây kéo đàn hồi	Chiếc/VĐV	2	0%	2
9.	Dây nhảy	Chiếc/VĐV	2	0%	2
10.	Bình xịt lạnh	Lọ/VĐV	2	0%	2
11.	Đá lạnh	Gói/đội	2	0%	2
12.	Nước uống	Thùng/đội	50	0%	50
13.	Băng keo	Cuộn/VĐV	5	0%	5
14.	Băng thun cổ tay	Cuộn/VĐV	5	0%	5
15.	Băng thun cổ chân	Cuộn/VĐV	5	0%	5
16.	Băng thun gối	Cuộn/VĐV	5	0%	5
17.	Bịt cổ chân	Chiếc/VĐV	2	0%	2
18.	Bó gối, bó gót	Chiếc/VĐV	2	0%	2

19.	Bảo vệ gối, ống chân	Chiếc/VĐV	2	0%	2
20.	Giày thể thao	đôi/VĐV	1	0%	1
21.	Giày tập thể lực	đôi/VĐV	1	0%	1
22.	Tất	đôi/VĐV	2	0%	2
23.	Găng tay chống cắt	đôi/VĐV	2	0%	2
24.	Nút bảo vệ ngón tay	đôi/VĐV	2	0%	2
25.	Khăn chống cắt cổ	đôi/VĐV	2	0%	2
26.	Bộ đồ tập luyện	Bộ/VĐV	2	0%	2
27.	Áo thun khởi động	Chiếc/VĐV	1	0%	1
28.	Khăn tắm	Chiếc/VĐV	2	0%	2
29.	Mũ mềm	Chiếc/VĐV	2	0%	2
30.	Quần áo cộc	Bộ/VĐV	2	0%	2
31.	Khăn lau dụng cụ	Chiếc/VĐV	1	0%	1
32.	Kem chống nắng	tuýp/VĐV	1	0%	1
33.	Quần tất thi đấu	Chiếc/VĐV	1	0%	1
34.	Bảng trắng	Chiếc/đội	1	0%	1
35.	Bút viết bảng	Cái/đội	10	0%	10
36.	Sổ	Quyển/người	1	0%	1
37.	Bút viết	Cái/người	5	0%	5

BIỂU SỐ 55 – MÔN ROLLER SKATE (TRƯỢT VÁN VÀ TRƯỢT GIÀY)

1. Định mức lao động

(Ghi chú: Trị số định mức hao phí giành cho 01 đội huấn luyện đến 20 VĐV. Trường hợp tăng/giảm 2 VĐV tính theo bước số nhảy, mỗi 2 VĐV tăng thêm/bớt được tính 10% tổng định mức)

TT	ĐỐI TƯỢNG	Số	Định mức	
			Số giờ lao động	Hạng viên chức hoặc tương đương
	Định mức lao động trực tiếp			
1	Huấn luyện viên trưởng	1 huấn luyện viên /đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương trở lên; có bằng tốt nghiệp thể dục thể thao chuyên ngành phù hợp với hoạt động của môn thể thao hoặc hoàn thành chương trình đào tạo, huấn luyện của liên đoàn thể thao quốc gia hoặc quốc tế tổ chức; hoặc đã có kinh nghiệm trong công tác tuyển chọn, huấn luyện vận động viên thi đấu đạt thành tích tại các giải thể thao trong nước và quốc tế.
2	Huấn luyện viên chuyên môn	2 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
3	Huấn luyện viên thể lực	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
	Định mức lao động gián tiếp			
1.	Bác sỹ	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
2.	Bác sỹ tâm lý	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
3.	Quản lý đội	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
4.	Nhân viên phục vụ	1 người/đội	8 giờ/ngày	
5.	Dinh dưỡng	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
6.	Nhân viên phục hồi chức năng	1 người/đội	8 giờ/ngày	

2. Định mức hao phí máy móc, trang thiết bị sử dụng

TT	Tên trang thiết bị	Đơn vị tính	Định mức/Năm	Thời gian sử dụng (giờ/ngày/VĐV)	Trị số định mức hao phí/VĐV
1	Máy quay camera	Chiếc/đội	1	6 giờ/ngày	0.108
2	Máy tính xách tay	Chiếc/đội	1	6 giờ/ngày	0.108
3	Tivi	Chiếc/đội	1	6 giờ/ngày	0.108
4	Bộ âm thanh	bộ/đội	1	6 giờ/ngày	0.108
5	Máy bấm thời gian	bộ/đội	1	6 giờ/ngày	0.108
6	Giày thi đấu	Đôi/VĐV	1	6 giờ/ngày	0.226
7	Ván trượt	cái/VĐV	4	6 giờ/ngày	4
8	Thảm thi đấu 100 m2	bộ/đội	1	3 giờ/ngày	0.226
9	Thảm tập luyện	Bộ/đội	3	6 giờ/ngày	0.226
10	Mũ bảo hiểm	Chiếc/VĐV	1	6 giờ/ngày	0.226

11	Khung cang gắn bánh xe	Cặp/ VĐV	1	8 giờ/ngày	0.226
12	Bộ tháo lắp bạc đạn	bộ/ đội	2	8 giờ/ngày	0.226
13	Tool mở ốc bánh xe	cái/ VĐV	1	8 giờ/ngày	0.226
14	súng phát lệnh	bộ/ đội	1	3 giờ/ngày	0.226
15	Bóng tập cân bằng	Quả/người	2	3 giờ/ngày	0.226
16	Máy đếm vòng	bộ/ đội	1	3 giờ/ngày	0.226
17	Đồng hồ bấm giây	Chiếc/đội	2	3 giờ/ngày	0.226
18	Áo chiến thuật	Chiếc/VĐV	1	3 giờ/ngày	0.226
19	Áo ép cân	Chiếc/VĐV	1	3 giờ/ngày	0.226
20	Trang phục thi đấu	Bộ/VĐV	1	3 giờ/ngày	1

3. Định mức hao phí vật tư

Đơn vị tính: Định mức hao phí vật tư tính cho 01 vận động viên

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức vật tư (SL/tháng)		
			Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
6.	Giày khởi động	đôi/VĐV	1	0%	1
7.	Bạc đạn	đôi/VĐV	1	0%	1
8.	Bánh xe	đôi/VĐV	1	0%	1
9.	Vòng bi	đôi/đội	1	0%	1
10.	Lõi vòng bi	đôi/VĐV	1	0%	1
11.	Còi	Chiếc/đội	4	0%	4
12.	Cốc nhựa	Chiếc/đội	60	0%	60
13.	Túi chườm đá	Chiếc/VĐV	1	0%	1
14.	Thùng đựng đá	Chiếc/đội	2	0%	2
15.	Dây kéo đàn hồi	Chiếc/VĐV	2	0%	2
16.	Dây nhảy	Chiếc/VĐV	2	0%	2
17.	Bình xịt lạnh	Chiếc/VĐV	2	0%	2
18.	Đá lạnh	Gói/đội	2	0%	2
19.	Nước uống	Thùng/VĐV	6	0%	6
20.	Kem chống nắng	Tuýp/VĐV	5	0%	5
21.	Băng keo	Cuộn/VĐV	5	0%	5
22.	Băng thun cổ tay	Cuộn/VĐV	5	0%	5
23.	Băng thun cổ chân	Cuộn/VĐV	5	0%	5

24.	Băng thun gối	Cuộn/VĐV	5	0%	5
25.	Bịt cổ chân	Chiếc/VĐV	2	0%	2
26.	Bó gối, bó gót	Chiếc/VĐV	2	0%	2
27.	Bảo vệ gối	Chiếc/VĐV	2	0%	2
28.	Tất	đôi/VĐV	2	0%	2
29.	Bao tay	đôi/VĐV	2	0%	2
30.	Kính chống nắng	Chiếc/VĐV	1	0%	1
31.	Mũ bảo hộ	Chiếc/VĐV	1	0%	1
32.	Bộ đồ tập luyện	Bộ/VĐV	2	0%	2
33.	Áo thun khởi động	Chiếc/VĐV	1	0%	1
34.	Khan lau dụng cụ	Chiếc/VĐV	1	0%	1
35.	Bảng trắng	Chiếc/đội	1	0%	1
36.	Bút viết bảng	Cái/đội	10	0%	10
37.	Sổ	Quyển/người	1	0%	1
38.	Bút viết	Cái/người	5	0%	5

BIỂU SỐ 56 – MÔN ĐUA THUYỀN TRUYỀN THỐNG**1. Định mức lao động**

(Ghi chú: Trị số định mức hao phí giành cho 01 đội huấn luyện đến 20 VĐV. Trường hợp tăng/giảm 2 VĐV tính theo bước số nhảy, mỗi 2 VĐV tăng thêm/bớt được tính 10% tổng định mức)

TT	ĐỐI TƯỢNG	Số lượng	Định mức	
			Số giờ lao động	Hạng viên chức hoặc tương đương
	Định mức lao động trực tiếp			
1	Huấn luyện viên trưởng	1 huấn luyện viên trưởng/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương trở lên; có bằng tốt nghiệp thể dục thể thao phù hợp với hoạt động của môn thể thao hoặc hoàn thành chương trình đào tạo, huấn luyện của liên đoàn thể thao quốc gia hoặc quốc tế tổ chức; hoặc đã có kinh nghiệm trong công tác tuyển chọn, huấn luyện vận động viên thi đấu đạt thành tích tại các giải thể thao trong nước và quốc tế.
2	Huấn luyện viên đội thuyền 12 nam	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
3	Huấn luyện viên đội thuyền 12 nữ	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
4	Huấn luyện viên đội thuyền 22 nam	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
5	Huấn luyện viên đội thuyền 22 nữ	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
6	Huấn luyện viên thể lực đội nam	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
7	Huấn luyện viên thể lực đội nữ	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
	Định mức lao động gián tiếp			
1	Bác sỹ	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
2	Bác sỹ tâm lý	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
3	Quản lý đội	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
4	Nhân viên phục vụ	1 người/đội	8 giờ/ngày	
5	Dinh dưỡng	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
6	Nhân viên phục hồi chức năng	1 người/đội	8 giờ/ngày	
7	Nhân viên cứu hộ	4 người/đội	8 giờ/ngày	

2. Định mức hao phí máy móc, trang thiết bị sử dụng

TT	Tên trang thiết bị	Đơn vị tính	Định mức/ Năm	Thời gian sử dụng (giờ/ngày/VĐV)	Trị số định mức hao phí/VĐV
1.	Phòng tập thể lực	M2/người	6 m ²	2 giờ/ngày	
2.	Phòng hồi phục	M2/người	12 m ²	1 giờ/ngày	
3.	Phòng học lý thuyết	M2/người	2 m ²	1 giờ/ngày	
4.	Nhà để thuyền dùng chung cho cả đội tuyển gần khu vực tập luyện diện tích:	Nhà/đội	880m ²	24 giờ/ngày	

	Chiều dài 40m, rộng 22m, có hệ thống kệ, giá để thuyền sau khi tập luyện.				
5.	Định mức phòng/sân tập chuyên môn	Sân/đội	880m ²	4 giờ/ngày	
6.	Diện tích mặt nước khu vực tập luyện dùng chung cho cả đội, kích thước: chiều dài tối thiểu 2.500m, chiều rộng 125m, độ sâu trung bình 3,0m; không có sóng, dòng chảy, vật cản và phương tiện di chuyển vào khu vực tập luyện.	Khu vực/đội	312.500M2	4 giờ/ngày	
7.	Nhà tập mô hình kỹ thuật 150 m2, khung thép, mái tôn, máy bơm và thuyền mô hình thực hiện động tác trong môi trường tĩnh.	Nhà/đội		2 giờ/ngày	
8.	Sân bóng đá, điền kinh, hoặc đường chạy để tập thể lực	Sân/đội	240m ²	1 giờ/ngày	
9.	Nhà ăn	M2/người	1,5 m ²	2 giờ/ngày	
10.	Nhà nghỉ	M2/người	12 m ²	9giờ/ngày	
11.	Nhà sinh hoạt chung	M2/người	5 m ²	2 giờ/ngày	
12.	Phòng kiểm tra y sinh học và các chỉ số phát triển cho công tác tuyển chọn VĐV	Phòng/đội	1phòngVĐV	8/tuần	
13.					
14.	Bộ tạ gồm cần tạ xoay, bánh tạ (từ 1kg- 30kg)	Bộ/đội	1	2 giờ/ngày	0.02260
15.	Cao su trải sàn giảm chấn động	M2/người	80m2	2 giờ/ngày	0.02260
16.	Ghế gấp bụng	Chiếc/đội	1	2 giờ/ngày	0.02260
17.	Giàn tạ đa năng	Chiếc/đội	2	2 giờ/ngày	0.02260
18.	Giàn tạ đôi 24kg đến 26kg	Bộ/đội	1	2 giờ/ngày	0.02260
19.	Giàn tạ đôi 4kg đến 22kg	Bộ/đội	1	2 giờ/ngày	0.02260
20.	Máy đạp đùi	Chiếc/đội	3	2 giờ/ngày	0.02260
21.	Máy kéo cơ lưng	Chiếc/đội	3	giờ/ngày	0.02260
22.	Máy kéo đùi sau MBH fitness	Chiếc/đội	3	2 giờ/ngày	0.02260
23.	Máy tập đa năng hỗ trợ nhiều nhóm cơ MBH fitness	Chiếc/đội	2	2 giờ/ngày	0.02260
24.	Máy tập đẩy cơ ngực MBH fitness	Chiếc/đội	3	2 giờ/ngày	0.02260
25.	Máy tập đùi MBH fitness	Chiếc/đội	3	2 giờ/ngày	0.02260
26.	Máy tập duỗi cơ đùi trước MBH fitness	Chiếc/đội	3	2 giờ/ngày	0.02260
27.	Máy tập Rowing Concept II	Chiếc/VĐV	1	2 giờ/ngày	0.02260
28.	Xà đơn, xà kép MBH fitness	Chiếc/đội	1	2 giờ/ngày	0.02260
29.	Thang giống	Chiếc/đội	1	giờ/ngày	0.02260
30.	Đồng hồ tần số Speedcoach GPS model 2	Chiếc/hlv	1	6 giờ/ngày	0,06781
31.	Bảo vệ gối	Bộ/VĐV	1	6 giờ/ngày	1
32.	Bao chèo Thuyền truyền thống	Chiếc/VĐV	1	6 giờ/ngày	1
33.	Bảo vệ gối	Bộ /VĐV	1	6 giờ/ngày	1
34.	Bình đựng đá	Chiếc/đội	4	6 giờ/ngày	4
35.	Bịt cổ tay	Chiếc/VĐV	2	6 giờ/ngày	2
36.	Bộ đàm	Chiếc/hlv	1	6 giờ/ngày	0,10849
37.	Bộ dây phao đường đua, định vị khoảng cách trong huấn luyện gồm: 08 sợi cáp phi 5mm dài 2.500m. bóng cao su nhựa màu đỏ, vàng phi 15cm = 1.100 quả, dây cước buộc bóng 2.200m. Neo đường cáp 160 chiếc	Bộ/đội	1	6 giờ/ngày	0,10849
38.	Bộ Phụ kiện tháo lắp, cân chỉnh thuyền /Đội	Bộ/đội	4	6 giờ/ngày	0,10849

39.	Cân điện tử chuyên dụng để cân chính trọng lượng thuyền	Chiếc/đội	1	6 giờ/ngày	0,10849
40.	Cầu lên xuống thuyền: Kích thước: Dài 22m, rộng 6m, chiều cao lên khỏi mặt nước tối đa 15cm, khung thép mạ kẽm không rỉ, phao kích nổi composite, bề mặt trái composite hoặc gỗ chịu nước.	Chiếc/đội	2	6 giờ/ngày	0,10849
41.	Đai bảo vệ lưng	Chiếc/VĐV	1	6 giờ/ngày	1
42.	Dây nhảy	Chiếc/VĐV	1	2 giờ/ngày	1
43.	Đệm quỳ gối	Chiếc/VĐV	1	8 giờ/ngày	1
44.	Đệm ghế ngồi	Chiếc/VĐV	1	8 giờ/ngày	1
45.	Đồng hồ Strock (chuyên dụng),	Chiếc/VĐV	1	6 giờ/ngày	1
46.	Đồng hồ vệ tinh GPS (đo đường đua)	Chiếc/VĐV	1	6 giờ/ngày	1
47.	Giá để thuyền 22	Chiếc/đội	2	6 giờ/ngày	2
48.	Giá 4 tầng để thuyền 12	Chiếc/đội	3	6 giờ/ngày	3
49.	Giày thể thao	Đôi/VĐV	1	2 giờ/ngày	1
50.	Kính chống nắng	Chiếc/VĐV	1	6 giờ/ngày	1
51.	Kính chống nắng	Chiếc/VĐV	2	6 giờ/ngày	2
52.	Loa tay	Chiếc/hlv	1	6 giờ/ngày	0,10849
53.	Máy đo nhịp tim	Chiếc/VĐV	1	6 giờ/ngày	0,10849
54.	Máy quay Camera	Chiếc/đội	2	6 giờ/ngày	0,10849
55.	Máy tính xách tay cấu hình cao.	Chiếc/đội	2	6 giờ/ngày	0,10849
56.	Mũ mềm vành to chuyên dùng	Chiếc/VĐV	2	6 giờ/ngày	2
57.	Quần áo tập chuyên dùng	Bộ/VĐV	4	6 giờ/ngày	4
58.	Quần áo thi đấu	Bộ/VĐV	2	6 giờ/ngày	2
59.	Thảm cá nhân	Chiếc/VĐV	1	6 giờ/ngày	1
60.	Quây chắn nước	Chiếc/VĐV	1	8 giờ/ngày	
61.	Thuyền 22	Chiếc/đội	1/22	8 giờ/ngày	0,09041
62.	Thuyền 12	Chiếc/đội	1/12	8 giờ/ngày	0,09041
63.	Mái chèo	Chiếc/VĐV	1	8 giờ/ngày	0,09041
64.	Chèo lái	Chiếc/thuyền	1	8 giờ/ngày	0,09041
65.	Trống lệnh	Chiếc/thuyền	1	8 giờ/ngày	0,09041
66.	Dây lèo buộc thuyền	Chiếc/thuyền	2	8 giờ/ngày	0,09041
67.	Đầu Ròng	Chiếc/thuyền	1	8 giờ/ngày	0,09041
68.	Đuôi Ròng	Chiếc/thuyền	1	8 giờ/ngày	0,09041
69.	Gáo tát nước	Chiếc/thuyền	2	8 giờ/ngày	0,09041
70.	Bảng số thuyền	Chiếc/thuyền	1	8 giờ/ngày	0,09041
71.	Đệm ghế ngồi VĐV	Chiếc/VĐV	1	8 giờ/ngày	1
72.	Xe kút kít chở thuyền	Chiếc/thuyền	1	6 giờ/ngày	0,09041
73.	Tivi phòng sinh hoạt chung để giải trí và học kỹ thuật	Chiếc/đội	1	6 giờ/ngày	0,09041
74.	Tủ cá nhân đựng quần áo	Chiếc/VĐV	1	6 giờ/ngày	1
75.	Túi chườm đá chấn thương Vải, dài 22,5cm	Chiếc/VĐV	1	2 giờ/ngày	1
76.	Xe kút kít chở xuống máy	Chiếc/xuống	1	6 giờ/ngày	0,09041
77.	Xuống máy chuyên dụng Catamaran hai thân, 25 sức ngựa	Chiếc/đội	3	6 giờ/ngày	0,09041
78.	Xuống máy kỹ thuật vỏ nhôm 40 sức ngựa dùng để chuyên chở, lắp đặt, tháo dỡ đường đua	Chiếc/đội	3	6 giờ/ngày	0,09041
79.	Xuống máy cứu hộ	Chiếc/đội	2	6 giờ/ngày	0,09041
80.	Máy rời của xuống	Chiếc/đội	2	6 giờ/ngày	

					0,09041
81.	Container	Chiếc/đội	2	6 giờ/ngày	0,09041
82.	Bọc mái chèo	Chiếc/VĐV	2	6 giờ/ngày	2

3. Định mức hao phí vật tư

Đơn vị tính: Định mức hao phí vật tư tính cho 01 vận động viên

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức vật tư (SL/tháng)		
			Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
1.	Xăng dầu huấn luyện: 12/h/máy 25 ngựa	Lít/xuồng	72 lít/xuồng 25 ngựa/6 giờ HL	0%	5616lít
2.	Dây lèo buộc thuyền	Sợi	1	0%	1
3.	Đệm ghế ngồi	Chiếc	1	0%	1
4.	Đệm kê chân	Chiếc	1	0%	1
5.	Nước uống	Thùng/VĐV	12	0%	12
6.	Dây chun tập thể lực	chiếc/ VĐV	2	0%	2
7.	Dây thừng tập tay	chiếc/ VĐV	5	0%	5
8.	Bóng tập thể lực	chiếc/ VĐV	2	0%	2
9.	Áo phao chuyên dụng	chiếc/ VĐV	2	0%	2
10.	Phao cứu hộ	kg/đội	1	0%	1
11.	Vải cacbon sửa thuyền	kg/đội	5	0%	5
12.	Vải thủy tinh sửa thuyền	chiếc/đội	5	0%	5
13.	Loa kéo	chiếc/đội	2	0%	2
14.	Quạt hơi nước	chiếc/đội	5	0%	5
15.	Cây nước nóng lạnh	chiếc/đội	5	0%	5
16.	Keo epoxy sửa thuyền	Hộp/đội	5	0%	5
17.	Kem chống nắng	Túyp/người	1	8 giờ/ngày	1

BIỂU SỐ 57- MÔN TRƯỢT LÒNG MÁNG**1. Định mức lao động**

(Ghi chú: Trị số định mức hao phí giành cho 01 đội huấn luyện đến 20 VĐV. Trường hợp tăng/giảm 2 VĐV tính theo bước số nhảy, mỗi 2 VĐV tăng thêm/bớt được tính 10% tổng định mức)

TT	Đối tượng	Số lượng	Định mức	
			Số giờ lao động	Hạng viên chức hoặc tương đương
A	Định mức lao động trực tiếp			
1	Huấn luyện viên trưởng	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương trở lên; có bằng tốt nghiệp thể dục thể thao phù hợp với hoạt động của môn thể thao hoặc hoàn thành chương trình đào tạo, huấn luyện của liên đoàn thể thao quốc gia hoặc quốc tế tổ chức; hoặc đã có kinh nghiệm trong công tác tuyển chọn, huấn luyện vận động viên thi đấu đạt thành tích tại các giải thể thao trong nước và quốc tế.
2	Huấn luyện viên chuyên môn	2 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
3	Huấn luyện viên thể lực	1 huấn luyện viên/đội	8 giờ/ngày	
B	Định mức lao động gián tiếp			
1	Bác sỹ	1 bác sỹ/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
2	Quản lý	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
3	Nhân viên hồi phục	2 người/đội	8 giờ/ngày	
4	Dinh dưỡng	1 người/đội	8 giờ/ngày	Hạng III hoặc tương đương
5	Nhân viên phục vụ	1 người/đội	8 giờ/ngày	

2. Định mức hao phí máy móc, trang thiết bị sử dụng

TT	Tên trang thiết bị	Đơn vị tính	Định mức/ Năm	Thời gian sử dụng (giờ/ngày/VĐV)	Trị số định mức hao phí/VĐV
1	Trang phục thi đấu môn Trượt lòng máng	Chiếc/VĐV	4	2 giờ/ngày	4
2	Giày khởi động	Đôi/VĐV	4	8 giờ/ngày	4
3	Áo Budong (lông vũ)	Chiếc/người	4	8 giờ/ngày	4
4	Tất	Đôi/VĐV	4	8 giờ/ngày	4
5	Xe đua bobsleigh 1 Nữ	Chiếc/đội	1	2 giờ/ngày	1
6	Xe đua bobsleigh 2 Nữ	Chiếc/đội	1	2 giờ/ngày	1
7	Mũ bảo hiểm	Chiếc/VĐV	4	8 giờ/ngày	4
8	Găng tay	Chiếc/VĐV	2	2 giờ/ngày	2
9	Giày đinh	Đôi/người	4	8 giờ/ngày	4
10	Quần + áo thi đấu	Bộ/VĐV	4	8 giờ/ngày	4
11	Xe đua Skeleton	Chiếc/VĐV	4	8 giờ/ngày	4
12	Lòng máng trượt kích thước chuẩn Olympic	Chiếc/đội	4	6 giờ/ngày	1
13	Xe đua bobsleigh 1 Nam	Chiếc/đội	1	2 giờ/ngày	0,02260
14	Xe đua bobsleigh 2 Nam	Chiếc/VĐV	1	6 giờ/ngày	0,06781

15	Còi	Chiếc/VĐV	10	8 giờ/ngày	4
16	Đồng hồ bấm giây	Chiếc/VĐV	4	8 giờ/ngày	0,09041
17	Giày thể thao	Đôi/người	4	8 giờ/ngày	4
18	Giày tập thể lực	Đôi/người	4	8 giờ/ngày	4
19	Khăn tắm	Chiếc/VĐV	1	8 giờ/ngày	1
20	Mũ mềm	Chiếc/VĐV	6	8 giờ/ngày	1
21	Quần áo cộc	Bộ/VĐV	6	8 giờ/ngày	1
22	Quần áo Sveteman	Bộ/VĐV	6	8 giờ/ngày	1
23	Túi thi đấu	Chiếc/VĐV	20	2 giờ/ngày	1
24	Bóng đặc	Quả/VĐV	20	8 giờ/ngày	1
25	Bóng tập thể lực đa năng	Chiếc/VĐV	20	8 giờ/ngày	1
26	Dây chèo	Chiếc/đội	8	8 giờ/ngày	4
27	Thang giống	Chiếc/đội	1	8 giờ/ngày	1
28	Máy đập dùi	Chiếc/đội	4	8 giờ/ngày	0,09041
29	Máy kéo cơ lưng	Chiếc/đội	4	8 giờ/ngày	0,09041
30	Máy kéo dùi sau	Chiếc/đội	4	8 giờ/ngày	0,09041
31	Máy tập duỗi cơ dùi trước	Chiếc/đội	2	8 giờ/ngày	0,09041
32	Xe vận chuyển trang thiết bị tập luyện	Chiếc/đội	2	8 giờ/ngày	0,09041

3. Định mức hao phí vật tư

Đơn vị tính: Định mức hao phí vật tư tính cho 01 vận động viên

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức vật tư (SL/tháng)		
			Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
1	Băng thun cổ tay	Cuộn/VĐV	4	0%	4
2	Băng thun gối	Cuộn/VĐV	4	0%	4
3	Bình xịt lạnh	Chai/VĐV	4	0%	4
4	Đá lạnh	Túi/VĐV	30	0%	30
5	Nước uống	Thùng/VĐV	12	0%	12